

Số: 14/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-KTNS ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tiếp nhận toàn bộ các nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình Định và Gia Lai (trước sắp xếp) thành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai.

(Kèm theo phụ lục 01).

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

1. Nguyên tắc:

1.1. Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các dự án hoàn thành hết khối lượng để bổ sung cho các dự án có khối lượng thực hiện và các dự án khởi công mới.

1.2. Điều chỉnh các danh mục dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó chuyển các dự án trọng điểm về cho các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện dự án, các dự án còn lại đưa về cấp xã, phường làm chủ đầu tư.

1.3. Điều chỉnh các danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, trong đó chuyển các dự án trọng điểm về cho các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư, các dự án còn lại chuyển về cho các đơn vị cấp xã, phường mới thực hiện cho đến khi hoàn thành dự án theo nguyên tắc dự án trên địa bàn xã, phường nào sẽ giao lại cho xã phường đó làm chủ đầu tư thực hiện dự án. Đối với các dự án do các xã, phường trước đây thực hiện, các xã, phường mới tiếp nhận toàn bộ kế hoạch, dự án để tiếp tục triển khai thực hiện.

1.4. Nguồn lực thực hiện theo nguyên tắc:

- Đối với các danh mục dự án được điều chỉnh đưa về các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư: Phần ngân sách thuộc trách nhiệm của tỉnh sẽ tiếp tục bố trí theo quy định; phần ngân sách thuộc trách nhiệm của cấp huyện sẽ được tiếp tục bố trí bằng cách rút dự toán chi đầu tư đã phân cấp cho cấp huyện bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh để chi trả.

- Đối với các danh mục dự án được điều chỉnh đưa về cho các đơn vị cấp xã, phường mới làm chủ đầu tư: Sau khi trừ đi phần kế hoạch đã giải ngân đến ngày 30/6/2025, phần kế hoạch còn lại sẽ được tiếp tục bố trí bằng cách rút dự toán chi đầu tư đã phân cấp cho cấp huyện (nguồn vốn đầu tư tập trung và nguồn thu tiền sử dụng đất) bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của xã, phường để chi trả. Trường hợp sau khi bổ sung phần kế hoạch vốn nêu trên cho xã, phường mới mà vẫn chưa đảm bảo nguồn để thực hiện hoàn thành dự án, ngân sách tỉnh sẽ cân đối nguồn lực để hỗ trợ thực hiện hoàn thành các dự án nêu trên.

2. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025:

2.1. Đối với phần kế hoạch trung hạn của tỉnh Bình Định

- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 7.421,152 triệu đồng của 25 dự án đã hoàn thành hết khối lượng để bổ sung cho 6 dự án khởi công mới trong năm 2025.

(Kèm theo phụ lục 02).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Điều chỉnh giảm 464 triệu đồng của 01 dự án vướng bồi thường giải phóng mặt bằng để bổ sung cho 01 dự án đã có khối lượng hoàn thành.

(Kèm theo phụ lục 03).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 04).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện: Tổng kế hoạch vốn đã phân cấp cho cấp huyện được ngân sách tỉnh rút về là 13.428.698 triệu đồng, trong đó:

- + Rút về tỉnh làm chủ đầu tư: 439.987 triệu đồng.

+ Đưa về xã, phường làm chủ đầu tư: 12.988.711 triệu đồng. Giao lại Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân bổ số tiền nêu trên cho các xã phường theo điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

(Kèm theo phụ lục 05).

2.2. Đối với phần kế hoạch trung hạn của tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 06).

- Điều chỉnh đầu mỗi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện: Tổng kế hoạch vốn đã phân cấp cho cấp huyện được ngân sách tỉnh rút về là 5.627.114 triệu đồng, trong đó:

+ Rút về tỉnh làm chủ đầu tư: 3.371.310 triệu đồng.

+ Đưa về xã, phường làm chủ đầu tư: 2.255.804 triệu đồng. Giao lại Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân bổ số tiền nêu trên cho các xã phường theo điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

(Kèm theo phụ lục 07).

2.3. Hợp nhất kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) vào tỉnh Gia Lai (mới).

(Kèm theo phụ lục 08).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, VP. 

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung



Phụ lục 01

**DANH MỤC NGHỊ QUYẾT GIAO, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tên Nghị quyết	Ghi chú
I	Tỉnh Bình Định		
1	17/NQ-HĐND ngày 15/6/2021	Về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	
2	58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021	Về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	
3	73/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	
4	03/NQ-HĐND ngày 23/3/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022	
5	04/NQ-HĐND ngày 23/3/2022	Về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	
6	18/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022	
7	31/NQ-HĐND ngày 07/9/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022	
8	51/NQ-HĐND ngày 19/9/2022	Về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022 vốn ngân sách trung ương	
9	59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025	
10	03/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2023	
11	25/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
12	53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
13	78/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	

STT	Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tên Nghị quyết	Ghi chú
14	106/NQ-HĐND ngày 18/12/2023	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	
15	03/NQ-HĐND ngày 15/3/2024	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
16	27/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
17	45/NQ-HĐND ngày 27/9/2024	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
18	72/NQ-HĐND ngày 07/11/2024	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
19	98/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
20	06/NQ-HĐND ngày 18/2/2025	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
21	25/NQ-HĐND ngày 21/3/2025	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
22	34/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
23	233/NQ-HĐND ngày 25/6/2025	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025	
I Tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)			
1	47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	
2	81/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai	
3	110/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai (vốn trong cân đối theo tiêu chí)	
4	127/NQ-HĐND ngày 08/7/2022	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai	
5	132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	
6	160/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai	
7	184/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Về phương của tỉnh Gia Lai.	

STT	Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tên Nghị quyết	Ghi chú
8	214/NQ-HĐND ngày 07/4/2023	Về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	
9	244/NQ-HĐND ngày 07/7/2023	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	
10	277/NQ-HĐND ngày 20/10/2023	Về việc về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	
11	305/NQ-HĐND ngày 12/8/2023	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương)	
12	314/NQ-HĐND ngày 27/12/2023	Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai	
13	344/NQ-HĐND ngày 06/5/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai	
14	380/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện dự án 5 và dự án 10 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
15	381/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai	
16	382/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	Thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương tỉnh Gia Lai	
17	418/NQ-HĐND ngày 14/10/2024	Về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
18	433/NQ-HĐND ngày 04/11/2024	Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai	
19	495/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương) của tỉnh Gia Lai	

STT	Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tên Nghị quyết	Ghi chú
20	497/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	



Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
A	ĐIỀU CHỈNH GIẢM				-7.421,152		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				-3,000		
*	<i>Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất</i>						
1	Huyện Vĩnh Thạnh			1.425,000	-3,000	1.422,000	Hết đối tượng
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				-1.260,539		
1	Xã Ân Tường						
	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	5101/QĐ-UBND, 05/12/2022; 5452/QĐ-UBND, 14/11/2023	12.170,698	10.592,000	-31,000	10.561,000	Thừa vốn, hết khối lượng
2	Xã Vĩnh Sơn						
	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đà), xã Vĩnh Sơn	4332/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	25.625,000	18.000,000	-1.229,539	16.770,461	dự án hoàn thành, thiếu vốn 314,737
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				-1.384,236		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						
1	Xã Vạn Đức						
	Cống dẫn nước đồng Nhà Mười	4022/QĐ-UBND, 24/10/2022	575,635	511,000	-33,671	477,329	Thừa vốn, hết khối lượng
	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học ĐakMang (điểm Ân Sơn), Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ	2298/QĐ-UBND, 4/7/2022	4.114,034	1.849,000	-1,029	1.847,971	Thừa vốn, hết khối lượng
2	Xã Kim Sơn						
	Nâng cấp, mở rộng từ cầu cây Cam đến cầu cây Tùng	1185/QĐ-UBND, 13/3/2024	4.997,904	4.249,000	-400,000	3.849,000	Thừa vốn, hết khối lượng
3	Xã Ân Tường						
	Bê tông xi măng đường liên xóm thôn Ô11, thôn T6	1186/QĐ-UBND, 13/3/2024	476,078	400,000	-100,000	300,000	Thừa vốn, hết khối lượng
4	Xã Vĩnh Thạnh						
	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Điek	3190/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	530,000	456,000	-3,914	452,086	Thừa vốn, hết khối lượng
	Xây dựng tường rào nhà văn hóa, sân bóng đá mini thôn Tà Điek	1836/QĐ-UBND, 28/7/2023	422,000	367,000	-4,733	362,267	Thừa vốn, hết khối lượng
	Đường bê tông xi măng từ nhà văn hóa thôn Tà Điek đến ruộng Bàu Trưng; từ trại Đình Dươn đến núi Hòn Nhon	126/QĐ-UBND, 9/5/2024	688,608	600,000	-0,932	599,068	Thừa vốn, hết khối lượng
	Nhà văn hóa khu phố KonKring. Hạng mục: bê tông xi măng sân nền + tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh	912/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	402,000	350,000	-3,981	346,019	Thừa vốn, hết khối lượng
5	Xã Vĩnh Thịnh						
-	Bê tông xi măng đường từ đường DH29 đến Đất Tranh, xã Vĩnh Hiệp	1788/QĐ-UBND, 25/7/2023	2.990,000	2.600,000	-59,027	2.540,973	Thừa vốn, hết khối lượng
	Bê tông xi măng đường từ bể nước sạch đến khu sản xuất M2	3057/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.127,821	1.040,000	-25,422	1.014,578	Thừa vốn, hết khối lượng
6	Xã Vĩnh Quang						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.643,918	1.424,000	-4,500	1.419,500	Thừa vốn, hết khối lượng
	Nâng cấp, cấp phối sỏi dãi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	3230/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1.054,242	913,000	-104,448	808,552	Thừa vốn, hết khối lượng
	Đường từ rẫy ông Đình Văn Chắt đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	3040/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.084,672	720,000	-0,774	719,226	Thừa vốn, hết khối lượng
7	Xã Vĩnh Sơn						
	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	3084/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	698,182	606,000	-54,106	551,894	Thừa vốn, hết khối lượng
	Mở đường sản xuất từ nhà già Tim đến rẫy Phiên A	3191/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.163,246	1.004,000	-163,955	840,045	Thừa vốn, hết khối lượng
	Bê tông xi măng kênh mương đầu làng Kon Tru (Đầu đập suối nước xăng - ruộng Bả Truyền; Đầu đập suối nước Xiêm - ruộng Bók Na)	2242/QĐ-UBND, 23/8/2023	445,324	500,000	-116,971	383,029	Thừa vốn, hết khối lượng
	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn	2669/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.997,000	3.967,400	-16,003	3.951,397	Dự án hoàn thành, thiếu vốn 5,1
	Bê tông xi măng đường từ cầu bản Vĩnh Sơn 5 đến suối nước Tra			260,000	-260,000	0,000	Thừa vốn, hết khối lượng
	Mở rộng nhà rông thôn Đak Tra, O3	1212/QĐ-UBND, 5/8/2024	1.150,000	1.000,000	-26,532	973,468	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Mở đường sản xuất từ rừng ma thôn O3 đến giáp suối nước Ca pung	1014/QĐ-UBND, 8/7/2024	1.726,000	1.454,021	-2,000	1.452,021	Thừa vốn, hết khối lượng
	Đường vào khu sản xuất ruộng Gni	267/QĐ-UBND, 14/3/2023	2.747,558	1.923,477	-1,440	1.922,037	Thừa vốn, hết khối lượng
	Bê tông xi măng đường vào nghĩa địa các thôn	902/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	2.610,000	2.270,000	-0,798	2.269,202	Thừa vốn, hết khối lượng
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				-1.308,377		
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTbê tổng), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HShê tổng) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>						
1	Sở Giáo dục và Đào tạo				-697,999		
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão						

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
	- HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà ở học sinh 10 phòng và Nhà ở học sinh 13 phòng; Nâng cấp, cải tạo Nhà vệ sinh; Nâng cấp sân bê tông khu nội trú	224/QĐ-SKHĐT, 23/11/2022	3.467,288	2.815,000	-18,999	2.796,001	Thừa vốn, hết khối lượng
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh						
	- HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà lớp học bộ môn và Nhà chức năng; Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ giáo viên 06 phòng; Nâng cấp, cải tạo tường rào	223/QĐ-SKHĐT, 23/11/2022	3.128,620	2.542,000	-2,288	2.539,712	Thừa vốn, hết khối lượng
	- HM: Xây dựng mới Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa; Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ, tường rào mặt sau giáp Suối nước và nâng nền xung quanh	261/QĐ-SKHĐT, 29/9/2023	5.348,870	4.730,000	-676,712	4.053,288	Thừa vốn, hết khối lượng
2	Xã Vĩnh Sơn				-610,378		
	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng	2948/QĐ-UBND, 24/11/2022	4.973,902	4.000,000	-5,000	3.995,000	Thừa vốn, hết khối lượng
	Trường PTDTbê tổng TH & THCS Vĩnh Kim	1728/QĐ-UBND, 21/7/2023	4.984,269	5.265,000	-605,378	4.659,622	Thừa vốn, hết khối lượng
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				-390,000		
I	Xã Vạn Đức				-5,000		
	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	2708/QĐ-UBND, 16/6/2023	2.100,000	1.302,000	-3,000	1.299,000	Thừa vốn, hết khối lượng
	Cải tạo các Nhà văn hóa thôn 2 - xã Ân Sơn	4791/QĐ-UBND, 12/10/2023	560,352	450,000	-2,000	448,000	Thừa vốn, hết khối lượng
2	Xã Kim Sơn				-1,000		
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn T2, xã Bok Tới	5362/QĐ-UBND, 13/11/2023	1.601,807	1.114,000	-1,000	1.113,000	Thừa vốn, hết khối lượng
3	Xã Vĩnh Sơn				-384,000		
	Xây dựng công trình thể thao thôn K6, thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Kim	3132/QĐ-UBND, 24/11/2023	800,000	1.000,000	-260,806	739,194	Thừa vốn, hết khối lượng
	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao thôn O3, O5, xã Vĩnh Kim	1210/QĐ-UBND, 5/8/2024	2.300,000	2.100,000	-123,194	1.976,806	Thừa vốn, hết khối lượng
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				-3.075,000		
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN						
I	Sở Dân tộc và Tôn giáo			2.730,000	-1.710,000	1.020,000	Thừa vốn, hết khối lượng
	- Nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Bình Định phục vụ tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030						Thừa vốn, hết khối lượng
	- Đầu tư hệ thống máy tính cho các sở, ngành và địa phương liên quan phục vụ triển khai ứng dụng giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025						Thừa vốn, hết khối lượng
2	Liên minh HTX tỉnh			1.365,000	-1.365,000	0,000	chủ đầu tư không triển khai
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG				7.421,152		
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				7.421,152		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN						
1	Xã Vạn Đức						
	Nâng cấp bờ kè từ Trường mẫu giáo đến nhà Đình Tôm			0,000	963,906	963,906	Dự án khởi công mới
2	Xã Bình Phú						
	Thăm bê tông nhựa đường làng Xã Tang			0,000	210,454	210,454	Dự án khởi công mới
3	Xã Vĩnh Thịnh						
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31			0,000	3.840,965	3.840,965	Dự án khởi công mới
4	Xã Văn Canh						
	Công trình: Đầu nối bê tông xi măng từ suối Cây Lội đi Cụm Công nghiệp			0,000	685,727	685,727	Dự án khởi công mới
5	Xã An Toàn						
	Xây dựng đập Pá Chai			0,000	860,050	860,050	Dự án khởi công mới
6	Xã An Vĩnh						
	Xây dựng Đập ruộng Dơi			0,000	860,050	860,050	Dự án khởi công mới



Phụ lục 03

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Áp dụng Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư/ dự toán	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025			Ghi chú
						KH vốn đã giao	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG								
1	Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai (Trước đây là xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định)						0,000		
1.1	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)								
a	Danh mục giảm vốn						-464,000		
	Tiêu chí: Giao thông								
	Thâm nhựt tuyến đường xã từ nhà ông Hoang đi Mỹ Thắng	Hòa Ninh	2024-2025		3.500	464,000	-464,000	0	Dự án vướng giải phóng mặt bằng không triển khai
b	Danh mục tăng vốn						464,000		
	Tiêu chí: Giao thông								
	Thâm nhựt tuyến đường xã từ Xuân Bình đi Xuân Thanh	Xuân Bình- Xuân Thanh Nam	2023	121/QĐ - UBND, ngày 15/6/2023	2.980	761,000	464,000	1.225,000	Thanh toán khối lượng hoàn thành

28



DIỆP CHINH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
	TỔNG SỐ						3.678.214	919.661	2.758.553			
A	CÁC DỰ ÁN						2.783.222	136.818	2.646.403			
a)	Huyện An Lão						146.897	7.000	139.897			
1	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò núi một, xã An Tân, huyện An Lão	3625a/QĐ-UBND 30/10/2014		39.644	5.000		5.000	5.000		UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
2	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão						450	450		UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
3	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão						300	300		UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
4	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão						700	700		UBND huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
5	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão						550	550		UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã An Hưng	187/QĐ-SKHĐT - 18/06/2021		1.489		1.213	663		663	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã An Dũng	81/QĐ-SKHĐT - 27/05/2022		2.529		2.082	2.196		2.196	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã An Nghĩa	246/QĐ-SKHĐT - 30/10/2018]		1.741		1.000	2.395		2.395	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Tân, huyện An Lão	05/QĐ-SKHĐT - 06/01/2020		1.496		1.209	483		483	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã An Quang	224/QĐ-SKHĐT - 30/07/2021		1.838		1.489	918		918	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Trung, huyện An Lão	84/QĐ-SKHĐT - 06/04/2020		1.217		1.011	368		368	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn	4462/QĐ-UBND; 28/12/2022		3.500		3.500	3.369		3.369	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	Đề án nhà làm việc công an xã
13	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang	4464/QĐ-UBND; 28/12/2022		3.496		3.496	3.296		3.296	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án nhà làm việc công an xã
14	Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa	4661/QĐ-UBND - 15/12/2023		3.632		3.482	3.370		3.370	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án nhà làm việc công an xã
15	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa	4463/QĐ-UBND; 28/12/2022		3.496		3.496	3.092		3.092	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	Đề án nhà làm việc công an xã
16	Trụ sở làm việc Công an xã An Tân	4465/QĐ-UBND; 28/12/2022		3.497		3.497	3.045		3.045	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án nhà làm việc công an xã
17	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung	4466/QĐ-UBND; 28/12/2022		3.500		3.500	3.265		3.265	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
18	Trụ sở làm việc Công an xã An Dũng	1491/QĐ-UBND - 04/05/2023		3.332		3.332	2.793		2.793	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
19	Trụ sở làm việc Công an xã An Vinh	1492/QĐ-UBND; 04/5/2023		3.500		3.500	3.373		3.373	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
20	Trụ sở làm việc Công an xã An Hưng	1494/QĐ-UBND; 14/5/2023		3.731		3.500	3.183		3.183	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án nhà làm việc công an xã
21	Trụ sở làm việc Công an thị trấn An Lão	1493/QĐ-UBND - 04/05/2023		3.530		3.500	3.230		3.230	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án nhà làm việc công an xã
22	Trường mầm non An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng giáo dục nghệ thuật	2054/QĐ-UBND - 09/06/2023		5.037		1.350	1.350		1.350	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án giáo dục
23	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	2223/QĐ-UBND - 19/06/2023		12.278		5.110	5.110		5.110	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án giáo dục
24	Trường mầm non An Tân: Xây dựng bổ sung 02 phòng học	431/QĐ-UBND - 02/02/2024		3.396		1.350	1.350		1.350	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án giáo dục
25	Trường tiểu học số 2 An Hòa: Xây dựng 02 phòng học bộ môn			2.400		1.800	1.800		1.800	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án giáo dục
26	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	1442/QĐ-UBND - 24/04/2024		6.606		1.800	1.800		1.800	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án giáo dục
27	Trường tiểu học An Tân	543/QĐ-UBND; 7/3/2024		3.300		2.475	2.475		2.475	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án giáo dục
28	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Quang	2182/QĐ-UBND; 15/6/2023		7.140		4.050	3.222		3.222	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	Đề án y tế
29	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Trung	2181/QĐ-UBND; 15/6/2023		6.544		2.380	2.380		2.380	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	Đề án y tế
30	Xây mới Trạm y tế xã An Hưng	4791/QĐ-UBND - 25/12/2023		8.234		1.215	715		715	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án y tế
31	Xây mới Trạm Y tế thị trấn An Lão	2015/QĐ-UBND - 06/06/2024		8.547		5.670	5.670		5.670	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	Đề án y tế
32	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	37/QĐ-SKHĐT; 29/3/2022		15.000		9.630	9.630		9.630	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
33	Trường tiểu học An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	103/QĐ-UBND; 10/01/2019		2.010		2.000	1.400		1.400	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
34	Trường phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruổi	233/QĐ-SKHĐT; 09/8/2021		4.339		3.287	1.964		1.964	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
35	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	282/QĐ-SKHĐT; 08/10/2021		13.795		9.656	9.657		9.657	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
36	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	2231/QĐ-UBND; 18/7/2022		42.863		29.519	28.209		28.209	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Lão	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
37	Đường dẫn nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	4499/QĐ-UBND; 4/12/2023	18.552		7.104	7.104		7.104	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
38	Trụ sở làm việc UBND xã An Toàn	242/QĐ-SKHĐT; 13/9/2023	11.861		9.022	9.022		9.022	UBND huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
39	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	2030/QĐ-UBND; 15/6/2025	44.657		37.504	8.000		8.000	UBND huyện An Lão	Ban QLDA NN&PTNT	
b)	Huyện Hoài Ân					401.641	14.686	386.955			
1	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông	2301/QĐ-CTUBND ngày 09/9/2009	10.505	3.000		3.000	3.000		UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
2	Cầu Phong Thanh	1120/QĐ-CTUBND ngày 22/5/2008	18.285	9.686		9.686	9.686		UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai Ké chống sạt lở Thê Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	1076/QĐ-UBND; 04/04/2022	27.000	2.000	17.500	19.500	2.000	17.500	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Hào Tây	220/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	1.263		716	100		100	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đak Mang	41/QĐ-SKHĐT - 31/03/2022	2.702		2.392	1.055		1.055	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bok Tới	39/QĐ-SKHĐT - 31/03/2022	2.539		2.142	954		954	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Sơn	66/QĐ-SKHĐT - 29/04/2022	2.594		2.117	986		986	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Thạnh	42/QĐ-SKHĐT - 31/03/2022	2.538		1.467	700		700	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Tín	40/QĐ-SKHĐT - 31/03/2022	2.507		1.478	734		734	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Hữu	05/QĐ-SKHĐT - 08/01/2021	1.425		832	250		250	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Tường Đông	06/QĐ-SKHĐT - 08/01/2021	1.453		849	250		250	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Đức	177/QĐ-SKHĐT - 11/07/2023	2.617		1.522	1.522		1.522	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án nhà làm việc BCH QS
13	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Hào Đông	178/QĐ-SKHĐT - 11/07/2023	3.101		1.802	1.802		1.802	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án nhà làm việc BCH QS
14	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	167/QĐ-SKHĐT - 10/07/2020	1.321		713	100		100	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc BCH QS
15	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn	64/QĐ-UBND; 06/1/2023	4.127		3.500	3.370		3.370	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc công an xã
16	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang	69/QĐ-UBND; 07/1/2023	4.335		3.500	3.376		3.376	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc công an xã
17	Trụ sở làm việc Công an xã Bok Tới	63/QĐ-UBND; 06/01/2023	4.402		3.500	3.376		3.376	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã
18	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong	66/QĐ-UBND; 6/1/2023	4.086		2.450	2.268		2.268	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án nhà làm việc công an xã
19	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thạnh	65/QĐ-UBND; 06/1/2023	4.107		2.450	2.302		2.302	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc công an xã
20	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Nghĩa	3137/QĐ-UBND; 22/8/2023	5.222		2.450	2.325		2.325	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã
21	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ	3135/QĐ-UBND; 22/8/2023	5.353		2.450	2.550		2.550	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án nhà làm việc công an xã
22	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Đông	3136/QĐ-UBND; 22/8/2023	4.232		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án nhà làm việc công an xã
23	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Đông	3138/QĐ-UBND; 22/8/2023	5.153		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án nhà làm việc công an xã
24	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Tây	3139/QĐ-UBND; 22/8/2023	4.935		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án nhà làm việc công an xã
25	Trụ sở làm việc công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	328/QĐ-UBND - 25/01/2024	5.488		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án nhà làm việc công an xã
26	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	327/QĐ-UBND; 25/1/2024	5.462		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án nhà làm việc công an xã
27	Trụ sở làm việc công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	339/QĐ-UBND; 25/1/2024	5.089		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc công an xã
28	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	340/QĐ-UBND; 25/1/2024	5.153		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án nhà làm việc công an xã
29	Trường mầm non Ân Đức; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	2251/QĐ-UBND - 22/06/2023	6.209		2.042	2.042		2.042	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án giáo dục
30	Trường mẫu giáo vùng cao thôn T6 Bok Tới (hạng mục: 02 phòng học, phòng chức năng, nhà hiệu bộ, bếp ăn)	2283/QĐ-UBND - 23/06/2023	8.057		2.917	2.917		2.917	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	Đề án giáo dục
31	Trường tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thê Thanh, Ân Thạnh (hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	965/QĐ-UBND - 26/03/2024	10.695		6.125	6.125		6.125	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án giáo dục
32	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Nghĩa	2179/QĐ-UBND; 15/6/2023	6.892		3.150	3.150		3.150	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	Đề án y tế
33	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Tín	2353/QĐ-UBND; 30/6/2023	6.327		3.150	3.150		3.150	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án y tế

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
34	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ân Tường Tây	2352/QĐ-UBND; 30/6/2023	5.261		945	945		945	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	Đề án y tế
35	Xây mới Trạm y tế xã Ân Đức	2186/QĐ-UBND - 21/06/2024	8.696		945	945		945	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án y tế
36	Xây mới nhà lâm việc Trạm y tế xã Ân Thanh	3259/QĐ-UBND; 17/9/2024	6.704		945	945		945	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	Đề án y tế
37	Xây mới Trạm y tế xã Ân Phong	973/QĐ-UBND - 26/03/2024	8.321		4.410	4.410		4.410	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	Đề án y tế
38	Xây mới Trạm y tế xã Ân Mỹ	3265/QĐ-UBND; 17/9/2024	7.747		4.410	1.000		1.000	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	Đề án y tế
39	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	3868/QĐ-UBND, 18/09/2020 224/QĐ-UBND, 20/01/2022	96.596		50.860	26.617		26.617	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
40	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông	4051/QĐ-UBND; 31/10/2019 1068/QĐ-UBND; 29/3/2021	36.522		18.845	15.000		15.000	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
41	Nâng cấp tuyến đường Ân Hữu – Đak Mang (đoạn Xuân Sơn và đoạn cầu Nước Lương đi thôn T6 xã Đak Mang)	3749/QĐ-UBND; 15/10/2019	19.461		11.639	10.780		10.780	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
42	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường Ngã 3 Xuân Sơn đi Đăk Mang	17/QĐ-SKHĐT; 18/01/2021	8.971		7.403	3.000		3.000	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
43	Khắc phục lũ lụt sạt lở tuyến đường Bù Nủ đi thôn T4, T5	19/QĐ-SKHĐT; 18/01/2021	11.803		8.852	8.853		8.853	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
44	Nâng cấp kè cầu Phong Thạnh (đoạn thị trấn Tầng Bạt Hố)	4055/QĐ-UBND, 31/10/2019 441/QĐ-UBND, 03/02/2021	14.630		8.610	3.000		3.000	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5, huyện Hoài Ân	1951/QĐ-UBND; 13/5/2021	29.874		22.262	22.262		22.262	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
46	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập bờ Ân Đôn, xã Ân Phong	226/QĐ-SKHĐT; 24/9/2020	4.921		1.892	1.600		1.600	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
47	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm An Hòa)	192/QĐ-SKHĐT; 11/8/2020	3.369		500	500		500	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
48	Trường tiểu học Ân Hào Đông (điểm Hội Trung), hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	193/QĐ-SKHĐT; 11/8/2020	3.504		500	500		500	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Hào	
49	Trường Tiểu học Ân Nghĩa; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học và nhà hiệu bộ	79/QĐ-SKHĐT; 09/03/2021	9.067		5.322	1.548		1.548	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
50	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và hiệu bộ	106/QĐ-SKHĐT; 30/3/2021	12.399		6.537	6.400		6.400	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
51	Trường THCS Tầng Bạt Hố. Hạng mục: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	107/QĐ-SKHĐT; 30/3/2021	11.619		6.011	4.332		4.332	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
52	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	163/QĐ-SKHĐT; 01/06/2021	5.187		3.007	1.861		1.861	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
53	Trường THCS Ân Tường Tây (nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng)	198/QĐ-SKHĐT; 30/6/2021	7.657		4.942	4.942		4.942	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
54	Trường mầm non Ân Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	164/QĐ-SKHĐT; 04/6/2021	5.187		3.007	3.007		3.007	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
55	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 phòng bộ môn và khu hiệu bộ	179/QĐ-SKHĐT; 16/6/2021	10.016		4.934	3.480		3.480	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
56	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế thị trấn Tầng Bạt Hố	108/QĐ-SKHĐT; 30/3/2021	4.531		3.464	1.754		1.754	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
57	Tuyến đường từ cầu Mực Kiến giao ĐT.638 đi xã Đak Mang	429/QĐ-UBND; 11/2/2022	69.526		39.632	39.631		39.631	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
58	Xây dựng cầu vượt lù Hiệp Định	2621/QĐ-UBND; 16/8/2022	35.293		20.251	20.251		20.251	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
59	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629	3793/QĐ-UBND; 17/11/2022 2445/QĐ-UBND; 5/7/2023	53.197		26.147	26.147		26.147	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
60	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thanh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	3107/QĐ-UBND; 23/8/2024	39.976		22.089	20.691		20.691	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
61	Trường Tiểu học Ân Đức (Điểm Đức Long)	144/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	9.488		5.537	5.850		5.850	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
62	Trạm Y tế Ân Hữu	74/QĐ-SKHĐT; 11/5/2022	6.902		3.550	3.550		3.550	UBND huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
63	Xây dựng cầu vượt lù Mỹ Thánh, huyện Hoài Ân	48/NQ-HĐND; 27/9/2024	149.984		105.000	63.100		63.100	UBND huyện Hoài Ân	Ban QLDA GT&DD	
c)	Huyện Phú Cát					260.092	61.895	198.197			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó							
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	2871/QĐ-CTUBND; 17/01/2009	25.266	12.000	12.000	12.000		UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến		
2	Sửa chữa nâng cấp hồ, Hóc Xeo	906/QĐ-CTUBND; 29/4/2010	21.414	11.895	11.895	11.895		UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi		
3	Đê Xã Mão huyện Phú Cát	2095/QĐ-CTUBND; ngày 17/9/2011	30.000	28.999	29.000	29.000		UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi		
4	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2700/QĐ-CTUBND ngày 19/11/2010	13.297	6.000	6.000	6.000		UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn		
5	Hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai sạt lở tại núi Cấm, huyện Phú Cát	73/QĐ-UBND; 08/1/2022	3.000	3.000	3.000	3.000		UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến		
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Tiến	25/QĐ-SKHĐT - 14/01/2020	1.991		800	320	320	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	Đề án nhà làm việc BCH QS	
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Tái	198/QĐ-SKHĐT - 24/10/2019	1.464		588	236	236	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	Đề án nhà làm việc BCH QS	
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Minh	199/QĐ-SKHĐT - 24/10/2019	1.998		800	320	320	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	Đề án nhà làm việc BCH QS	
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Thắng	24/QĐ-SKHĐT - 14/01/2020	2.006		800	320	320	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	Đề án nhà làm việc BCH QS	
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Hưng	26/QĐ-SKHĐT - 14/01/2020	2.015		800	320	320	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	Đề án nhà làm việc BCH QS	
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Sơn	290/QĐ-SKHĐT - 30/10/2020	1.122		466	135	135	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS	
12	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Tường	333/QĐ-SKHĐT - 14/12/2020	1.953		800	620	620	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án nhà làm việc BCH QS	
13	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Nhon	21/QĐ-SKHĐT - 19/01/2021	1.987		800	287	287	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án nhà làm việc BCH QS	
14	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Hải	76/QĐ-SKHĐT - 05/03/2021	2.043		800	600	600	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	Đề án nhà làm việc BCH QS	
15	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Khánh	334/QĐ-SKHĐT - 15/12/2020	2.047		800	600	600	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	Đề án nhà làm việc BCH QS	
16	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Hiệp	131/QĐ-SKHĐT - 05/07/2022	1.336		475	490	490	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án nhà làm việc BCH QS	
17	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Lâm	132/QĐ-SKHĐT - 05/07/2022	1.340		475	490	490	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS	
18	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Trinh	193/QĐ-SKHĐT - 17/10/2022	1.374		499	490	490	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	Đề án nhà làm việc BCH QS	
19	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Tân	191/QĐ-SKHĐT - 14/10/2022	1.914		862	860	860	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	Đề án nhà làm việc BCH QS	
20	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Cát Hạnh	331/QĐ-SKHĐT - 14/11/2023	1.567		500	445	445	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án nhà làm việc BCH QS	
21	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh	956/QĐ-UBND; 30/3/2023	3.500		1.750	1.587	1.587	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	Đề án nhà làm việc công an xã	
22	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tái	955/QĐ-UBND; 30/3/2023	3.500		1.750	1.626	1.626	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	Đề án nhà làm việc công an xã	
23	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường	954/QĐ-UBND; 30/3/2023	3.500		1.750	1.626	1.626	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án nhà làm việc công an xã	
24	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hiệp	2161/QĐ-UBND; 20/7/2023	3.500		1.750	1.625	1.625	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án nhà làm việc công an xã	
25	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hải	2690/QĐ-UBND; 20/7/2023	3.500		1.750	1.647	1.647	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	Đề án nhà làm việc công an xã	
26	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Lâm	2671/QĐ-UBND; 19/7/2023	3.500		1.750	1.625	1.625	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã	
27	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Trinh	2689/QĐ-UBND; 20/7/2023	3.500		1.750	1.611	1.611	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	Đề án nhà làm việc công an xã	
28	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hạnh	2671/QĐ-UBND; 19/7/2023	3.500		1.750	1.503	1.503	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án nhà làm việc công an xã	
29	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hưng	2692/QĐ-UBND; 20/7/2023	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	Đề án nhà làm việc công an xã	
30	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh	1907/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	Đề án nhà làm việc công an xã	
31	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhon	1911/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án nhà làm việc công an xã	
32	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn	1909/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã	
33	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tân	1906/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	Đề án nhà làm việc công an xã	
34	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng	1908/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	Đề án nhà làm việc công an xã	
35	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thành	1910/QĐ-UBND; 29/5/2024	3.500		1.750	1.750	1.750	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	Đề án nhà làm việc công an xã	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
36	Trường mẫu giáo Cát Tường (Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng đón các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia)	1727/QĐ-UBND - 19/05/2023	13.492		4.542	4.542		4.542	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án giáo dục
37	Trường THCS Cát Hanh (Hạng mục: Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn)	1722/QĐ-UBND - 18/05/2023	6.970		2.865	2.865		2.865	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án giáo dục
38	Trường mẫu giáo Cát Hiệp (Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + 01 phòng thể chất đón các điểm trường lẻ về điểm trường Hòa Đại)	2605/QĐ-UBND - 18/07/2024	10.355		3.396	3.396		3.396	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	Đề án giáo dục
39	Trường tiểu học số 2 Cát Minh (Hạng mục: Xây dựng bổ sung nhà lớp học -2 tầng 06 phòng: 04 phòng bộ môn + 02 phòng học tại điểm trường Xuân An)	3898/QĐ-UBND; 11/11/2024	5.803		1.125	1.125		1.125	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đề Gi	Đề án giáo dục
40	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Nhơn	2183/QĐ-UBND; 15/6/2023	7.220		2.250	2.250		2.250	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	Đề án y tế
41	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Lâm	1766/QĐ-UBND; 22/5/2023	5.960		2.250	2.250		2.250	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	Đề án y tế
42	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Tài	2306/QĐ-UBND - 27/06/2024	5.150		2.150	2.150		2.150	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đề Gi	Đề án y tế
43	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Cát Tiến	2362/QĐ-UBND - 01/07/2024	8.250		2.250	2.250		2.250	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	Đề án y tế
44	Xây mới Trạm y tế xã Cát Trinh	1726/QĐ-UBND - 16/05/2024	7.000		2.893	2.893		2.893	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	Đề án y tế
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL19B đến giáp đường trục Khu kinh tế nổi dài)	4625/QĐ-UBND; 13/12/2017 4253/QĐ-UBND; 19/10/2020	48.081		15.078	2.208		2.208	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngô Mây	
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT.638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT.638)	4325/QĐ-UBND; 21/10/2020	28.273		7.481	3.481		3.481	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
47	Cầu Rộc Hội	3296/QĐ-UBND; 27/9/2018 4577/QĐ-UBND; 05/11/2020 16/QĐ-UBND; 05/01/2022	39.883		12.109	2.600		2.600	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
48	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối ĐT.633 (Quốc lộ 1) đến ĐT.634, huyện Phú Cát	3751/QĐ-UBND; 10/9/2020 153/QĐ-UBND; 14/1/2022	30.640		8.840	6.840		6.840	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	
49	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Phú Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài	165/QĐ-SKHĐT ngày 10/6/2021 158/QĐ-SHĐT; 17/8/2022	14.025		3.993	2.910		2.910	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngô Mây	
50	Đường liên huyện Phú Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục Khu kinh tế nổi dài (xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	2300/QĐ-UBND; 10/6/2021 1625/QĐ-UBND; 16/6/2023	34.569		7.451	6.800		6.800	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phú Cát	2479a/QĐ-UBND; 22/6/2021	43.282		11.349	11.349		11.349	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
52	Xây dựng Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phú Cát	238/QĐ-SKHĐT; 30/9/2020	12.067		10.861	9.489		9.489	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đề Gi	
53	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phú Cát	243/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020 207/QĐ-SKHĐT; 16/7/2021	14.652		4.519	4.519		4.519	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
54	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phú Cát	3373/QĐ-UBND; 13/8/2021	37.000		13.000	13.000		13.000	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
55	Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang) - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học)	249/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	4.980		1.485	1.486		1.486	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Xuân An	
56	Trường Tiểu học số 1 Ngô Mây - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	246/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	3.007		627	300		300	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
57	Trường Trung học cơ sở Cát Thắng - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	248/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	4.866		1.248	450		450	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngô Mây	
58	Trường THCS Cát Lâm - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng chức năng và 02 phòng học)	247/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	4.282		1.263	450		450	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hội Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
59	Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	244/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	4.869		1.427	607		607	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
60	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	245/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	4.932		1.422	1.422		1.422	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
61	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	330/QĐ-SKHĐT; 11/12/2020	13.830		4.305	4.305		4.305	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Hòa Hội	
62	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp	92/QĐ-SKHĐT; 18/3/2021	9.747		4.977	4.977		4.977	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
63	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	45/QĐ-SKHĐT; 04/02/2021	6.623		2.875	2.875		2.875	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	
64	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), hàng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	65/QĐ-SKHĐT; 03/3/2021 162/QĐ-UBND; 21/01/2022 2436/QĐ-UBND; 04/7/2022	6.111		1.734	1.734		1.734	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Ngõ Mây	
65	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	242/QĐ-SKHĐT; 20/8/2021	6.074		2.641	2.482		2.482	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Phú Cát	
66	Nhà Văn hóa xã Cát Hải	215/QĐ-SKHĐT; 10/10/2018	4.665		1.119	1.119		1.119	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
67	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng cầu Điều, xã Cát Thành, huyện Phú Cát	94/QĐ-SKHĐT; 23/3/2021 112/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	12.791		2.690	2.690		2.690	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
68	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành; huyện Phú Cát	575/QĐ-UBND; 28/02/2023	32.000		17.220	19.440		19.440	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
69	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phú Cát	108/QĐ-SKHĐT; 16/6/2022	5.792		2.170	2.170		2.170	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
70	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phú Cát	16/QĐ-SKHĐT; 10/01/2025	6.942		3.269	2.140		2.140	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Cát Tiến	
71	Tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gánh, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phú Cát (giai đoạn 2)	4212/QĐ-UBND; 05/12/2024	35.000		9.907	6.000		6.000	UBND huyện Phú Cát	UBND Xã Đê Gi	
72	Đường phía Tây huyện Phú Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phú Cát)	50/QĐ-UBND; 04/1/2024	395.614		123.055	15.000		15.000	UBND huyện Phú Cát	Ban QLDA GT&DD	
73	Khu cải tạo, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phú Cát	3834/QĐ-UBND; 04/11/2024	36.000		33.500	10.000		10.000	UBND huyện Phú Cát	BQL KKT	
d)	Huyện Phú Mỹ					270.046	11.237	258.810			
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	Quyết định 516/QĐ-UBND ngày 15/4/2010	22.000	2.746		2.746	2.746		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	
2	Khu tái định cư di dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	3167/QĐ-UBND 30/10/2013	21.000	4.000		4.000	4.000		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đai Sơn giai đoạn 2	258a/QĐ-SKHĐT 19/11/2010	15.000	3.954		3.954	3.954		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
4	Đường đến trung tâm xã Mỹ An - Mỹ Thành	1169/QĐ-CTUBND ngày 03/6/2010	32.822	536		536	536		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Chánh	137/QĐ-SKHĐT - 22/07/2022	2.024		653	170		170	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ An	132/QĐ-SKHĐT - 22/08/2019	1.657		876	230		230	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Đức	80/QĐ-SKHĐT - 31/03/2020	1.861		604	243		243	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Trinh	216/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	1.888		604	360		360	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Bình Dương	20/QĐ-SKHĐT - 13/01/2020	1.862		604	243		243	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Cát	21/QĐ-SKHĐT - 13/01/2020	1.887		604	243		243	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Tài	79/QĐ-SKHĐT - 31/03/2020	1.881		604	243		243	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Lộc	324/QĐ-SKHĐT - 04/12/2020	1.841		622	443		443	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc BCH QS
13	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Châu	08/QĐ-SKHĐT - 11/01/2021	1.879		642	420		420	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc BCH QS
14	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Phong	136/QĐ-SKHĐT - 22/07/2022	2.012		653	654		654	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	Đề án nhà làm việc BCH QS
15	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Chánh Tây	137/QĐ-SKHĐT - 22/07/2022	2.024		653	654		654	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án nhà làm việc BCH QS

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách trung ương Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
16	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Quang	138/QĐ-SKHĐT - 22/07/2022	2.013	653	654		654	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án nhà làm việc BCH QS
17	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hiệp, huyện Phú Mỹ	215/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	1.888	604	193		193	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	Đề án nhà làm việc BCH QS
18	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Lợi, huyện Phú Mỹ	1/QĐ-SKHĐT - 12/01/2021	1.862	634	454		454	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	Đề án nhà làm việc BCH QS
19	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hòa	10/QĐ-SKHĐT - 12/01/2021	1.869	636	457		457	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	Đề án nhà làm việc BCH QS
20	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Mỹ Thắng, huyện Phú Mỹ	22/QĐ-SKHĐT - 13/01/2020	1.862	604	243		243	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
21	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thọ	4503/QĐ-UBND, 28/12/2022	3.499	1.750	1.480		1.480	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
22	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Quang	4501/QĐ-UBND, 28/12/2022	3.499	1.750	1.490		1.490	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án nhà làm việc công an xã
23	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Cát	4502/QĐ-UBND, 28/12/2022	3.499	1.750	1.476		1.476	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	Đề án nhà làm việc công an xã
24	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thắng	4505/QĐ-UBND, 28/12/2022	3.499	1.750	1.466		1.466	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
25	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh	1468/QĐ-UBND, 04/5/2023	3.499	1.750	1.625		1.625	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	Đề án nhà làm việc công an xã
26	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hiệp	1472/QĐ-UBND, 04/5/2023	3.500	1.750	1.560		1.560	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	Đề án nhà làm việc công an xã
27	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Đức	1467/QĐ-UBND, 04/5/2023	3.381	1.691	1.483		1.483	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
28	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Hòa	1471/QĐ-UBND, 04/5/2023	3.465	1.733	1.583		1.583	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
29	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh Tây	4660/QĐ-UBND, 15/12/2023	3.490	1.745	1.745		1.745	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án nhà làm việc công an xã
30	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Châu	2006/QĐ-UBND, 05/6/2024	3.500	1.750	1.750		1.750	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
31	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Lộc	4658/QĐ-UBND, 15/12/2023	3.499	1.749	1.747		1.747	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
32	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Lợi	2008/QĐ-UBND, 05/6/2024	3.499	1.749	1.055		1.055	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	Đề án nhà làm việc công an xã
33	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Tài	4659/QĐ-UBND, 15/12/2023	3.371	1.685	1.640		1.640	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	Đề án nhà làm việc công an xã
34	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Trinh	4749/QĐ-UBND, 21/12/2023	3.499	1.749	1.733		1.733	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
35	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng, hạng mục 04 phòng học và 02 phòng chức năng	2032/QĐ-UBND - 07/06/2023	7.651	2.667	2.667		2.667	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án giáo dục
36	Trường Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây, hạng mục: 01 phòng đa chức năng, khối hành chính, quản trị và khối phụ trợ	2029/QĐ-UBND - 07/06/2023	4.958	1.933	1.933		1.933	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án giáo dục
37	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thắng, hạng mục: 06 phòng bộ môn	2033/QĐ-UBND - 07/06/2023	5.913	2.482	2.482		2.482	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án giáo dục
38	Trường tiểu học Mỹ Lộc, hạng mục: 06 phòng bộ môn	2031/QĐ-UBND - 07/06/2023	5.913	2.482	2.482		2.482	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án giáo dục
39	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Quang	2557/QĐ-UBND - 16/07/2024	3.791	675	200		200	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án y tế
40	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ An	2440/QĐ-UBND - 06/07/2024	3.499	1.575	500		500	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án y tế
41	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thắng	2264/QĐ-UBND, 22/6/2023	4.567	675	675		675	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	Đề án y tế
42	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Phú Mỹ	2256/QĐ-UBND, 22/6/2023	4.002	1.637	1.637		1.637	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	Đề án y tế
43	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Đức	2263/QĐ-UBND, 22/6/2023	4.248	675	675		675	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	Đề án y tế
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu – thị trấn Bình Dương, đoạn từ ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung, xã Mỹ Châu) – giáp đường ĐT.632 (thôn Dương Liễu Bắc, thị trấn Bình Dương)	4054/QĐ-UBND, 13/10/2019	14.119	4.502	1.189		1.189	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	
45	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1 thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phú Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	227/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015 316/QĐ-SKHĐT, 15/12/2017	9.283	6.912	1.100		1.100	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
46	Đường cứu hộ, cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	2533/QĐ-UBND; 21/7/2015 5081/QĐ-UBND; 30/12/2016 3885/QĐ-UBND; 05/11/2018	24.038			13.000	598		598	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đà - An Lương, huyện Phú Mỹ	147/QĐ-SKHĐT; 17/5/2021 123/QĐ-SKHĐT; 30/6/2022	11.135			5.719	5.719		5.719	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
48	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước công trình Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phú Mỹ	3233/QĐ-UBND; 10/9/2019	14.477			5.008	2.508		2.508	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
49	Di dời và tái định cư dân vùng thiên tai thôn Tân Phụng	313/QĐ-SKHĐT; 17/9/2008	3.808			3.808	2.165		2.165	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
50	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phú Mỹ	1378/QĐ-UBND; 18/4/2017 2322/QĐ-UBND; 08/7/2019	28.585			22.255	5.367		5.367	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	
51	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	2536/QĐ-UBND; 12/9/2013 630/QĐ-UBND; 03/3/2017	39.039			29.280	2.097		2.097	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Bắc	
52	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phú Mỹ	898/QĐ-UBND; 16/3/2017	27.719			20.789	12.345		12.345	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
53	Đắp đàng Cây Ké, xã Mỹ Quang, huyện Phú Mỹ	3463/QĐ-UBND; 27/9/2019	25.261			9.000	1.000		1.000	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
54	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong, huyện Phú Mỹ	253/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019 110/QĐ-SKHĐT; 27/4/2020	5.183			2.846	259		259	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	
55	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	4053/QĐ-UBND; 31/10/2019 3786/QĐ-UBND; 13/9/2021	39.716			15.058	7.086		7.086	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
56	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phú Mỹ	157/QĐ-SKHĐT; 03/7/2020	14.667			5.112	5.112		5.112	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	
57	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Trĩ Châu - đống Xá Len)	280/QĐ-SKHĐT; 26/10/2020	14.806			4.864	4.865		4.865	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
58	Trường mẫu giáo Mỹ Chánh (Công Trung) (hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	167/QĐ-SKHĐT; 12/9/2017	3.646			1.559	78		78	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
59	Trường mầm non thị trấn Bình Dương, Hạng mục: nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	29/QĐ-SKHĐT; 06/3/2019	7.143			3.503	150		150	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	
60	Trường tiểu học Mỹ Quang, Hạng mục: nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	367/QĐ-SKHĐT; 31/12/2020	4.566			1.702	1.702		1.702	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
61	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	166/QĐ-SKHĐT; 10/6/2021	4.987			1.280	1.280		1.280	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
62	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	366/QĐ-SKHĐT; 31/12/2020	3.834			2.078	2.078		2.078	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
63	Trường THCS Mỹ Tài, hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng	100/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	4.429			2.120	2.120		2.120	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
64	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng	101/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	3.146			1.317	961		961	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	
65	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Mỹ Chánh, huyện Phú Mỹ	130/QĐ-SKHĐT; 19/8/2019	2.813			1.126	47		47	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
66	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phú Mỹ	197/QĐ-SKHĐT; 30/6/2021	4.891			2.079	2.079		2.079	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
67	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phú Mỹ	196/QĐ-SKHĐT; 30/6/2021	3.963			1.667	1.616		1.616	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
68	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phú Mỹ	3226/QĐ-UBND; 05/9/2017 2444/QĐ-UBND; 16/6/2020 4038/QĐ-UBND; 01/10/2021	35.800			28.656	22.301		22.301	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Bình Dương	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
69	Hội trường huyện Phú Mỹ	3562/QĐ-UBND; 02/10/2019	13.467		3.681	3.681		3.681	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
70	Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phú Mỹ	1646/QĐ-UBND; 26/5/2022 4605/QĐ-UBND; 12/12/2023	29.777		13.368	13.368		13.368	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
71	Xây dựng cầu Bò Mun, huyện Phú Mỹ	2151/QĐ-UBND; 11/7/2022	35.651		13.808	13.809		13.809	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
72	Đắp ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phú Mỹ	3305/QĐ-UBND; 10/10/2022 3408/QĐ-UBND; 14/9/2023	80.000		30.709	30.710		30.710	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
73	Trường THCS thị trấn Phú Mỹ (hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng)	28/QĐ-SKHĐT; 01/3/2022 165/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022	10.422		4.580	4.580		4.580	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
74	Trường mẫu giáo Mỹ Tho (08 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	160/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	9.717		4.050	4.050		4.050	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
75	Trường mẫu giáo Mỹ Hiệp (06 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	161/QĐ-SKHĐT; 26/8/2022	7.174		3.200	3.200		3.200	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Nam	
76	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Tho, huyện Phú Mỹ	247/QĐ-SKHĐT; 23/12/2022	4.812		2.021	2.022		2.022	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
77	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phú Mỹ	237/QĐ-UBND; 12/12/2022	3.969		1.650	1.650		1.650	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Tây	
78	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Chánh	117/QĐ-SKHĐT; 07/6/2024	7.476		3.162	3.150		3.150	UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã An Lương	
79	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phú Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phú Cát	4216/QĐ-UBND; 14/11/2023	434.308		103.365	51.779		51.779	UBND huyện Phú Mỹ	Ban QLDA GT&DD	
đ)	Huyện Tây Sơn					374.772	0	374.772			
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Nghi	82/QĐ-SKHĐT - 09/03/2021	2.327		1.261	1.001		1.001	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tây Phú	81/QĐ-SKHĐT - 09/03/2021	2.375		1.289	1.029		1.029	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án nhà làm việc BCH QS
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tây Xuân	80/QĐ-SKHĐT - 09/03/2021	2.366		1.283	1.023		1.023	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Thành	121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2022	2.501		1.420	1.400		1.400	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Hòa	120/QĐ-SKHĐT - 24/06/2022	2.645		1.420	1.400		1.400	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Tân	119/QĐ-SKHĐT - 24/06/2022	2.533		1.420	1.400		1.400	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh An	147/QĐ-SKHĐT - 29/07/2022	2.572		1.420	1.400		1.400	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	257/QĐ-SKHĐT - 31/10/2019	2.058		1.082	434		434	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	245/QĐ-SKHĐT - 31/10/2019	1.396		662	267		267	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	244/QĐ-SKHĐT - 31/10/2019	2.117		1.085	434		434	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	258/QĐ-SKHĐT - 31/10/2019	2.034		1.033	261		261	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tây An, huyện Tây Sơn	243/QĐ-SKHĐT - 31/10/2019	2.065		1.084	434		434	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc BCH QS
13	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận	4483/QĐ-UBND; 28/12/2022	3.902		2.450	2.326		2.326	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	Đề án nhà làm việc công an xã
14	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận	4471/QĐ-UBND; 28/12/2022	3.705		2.450	2.296		2.296	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc công an xã
15	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An	4476/QĐ-UBND; 28/12/2022	3.812		3.500	3.218		3.218	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án nhà làm việc công an xã
16	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành	4500/QĐ-UBND; 28/12/2022	3.495		2.450	2.326		2.326	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc công an xã
17	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân	1963/QĐ-UBND; 05/6/2023	4.344		2.450	2.325		2.325	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc công an xã
18	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Vinh	1570/QĐ-UBND; 10/5/2023	3.981		2.450	2.325		2.325	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc công an xã
19	Trụ sở làm việc Công an xã Tây An	1571/QĐ-UBND; 10/5/2023	3.957		2.450	2.325		2.325	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	Đề án nhà làm việc công an xã

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
20	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú	4294/QĐ-UBND; 20/11/2023	3.755		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án nhà làm việc công an xã
21	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Hòa	794/QĐ-UBND; 11/3/2024	7.166		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc công an xã
22	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Nghi	790/QĐ-UBND; 11/3/2024	8.835		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã
23	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Bình	4873/QĐ-UBND; 28/12/2023	3.755		2.450	2.450		2.450	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án nhà làm việc công an xã
24	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, Hàng mục: 04 phòng bộ môn, chức năng	1938/QĐ-UBND - 01/06/2023	7.042		4.118	4.118		4.118	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án giáo dục
25	Trường mầm non Tây Xuân, Hàng mục: 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng	1941/QĐ-UBND - 01/06/2023	10.121		5.399	5.399		5.399	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	Đề án giáo dục
26	Trường tiểu học Tây Xuân, Hàng mục: 02 phòng học, 04 phòng chức năng	1939/QĐ-UBND - 01/06/2023	7.884		4.130	4.130		4.130	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	Đề án giáo dục
27	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Thành	2164/QĐ-UBND; 14/6/2023	6.738		3.150	3.150		3.150	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	Đề án y tế
28	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Tường	2178/QĐ-UBND; 15/6/2023	6.877		3.150	3.150		3.150	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	Đề án y tế
29	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hồ đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	4900/QĐ-UBND; 30/11/2020	30.017		14.623	14.623		14.623	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
30	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2106/QĐ-UBND; 13/6/2017 902/QĐ-UBND; 17/3/2021	35.044		22.846	10.316		10.316	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
31	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	166/QĐ-SKHĐT; 12/9/2017	3.485		2.048	237		237	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
32	Trường Mẫu giáo Tây Giang - hàng mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng và 01 phòng giáo dục nghệ thuật	269/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	3.583		1.985	1.985		1.985	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	
33	Trường Mẫu giáo Tây An – Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	270/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	3.830		2.165	2.165		2.165	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
34	Trường THCS Tây An – Hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	271/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	5.258		3.200	2.788		2.788	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
35	Trường TH số 1 Tây Phú; hàng mục: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	277/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	5.686		3.530	2.403		2.403	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
36	Trường THCS Võ Xán; hàng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	157/QĐ-SKHĐT; 27/7/2018 275/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	12.000		4.810	4.811		4.811	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
37	Trường THCS Tây Vinh; hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	307/QĐ-SKHĐT; 26/12/2019 201/QĐ-SKHĐT; 09/7/2021	3.806		2.383	2.362		2.362	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
38	Trường THCS Bình Hòa; hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	248/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019 202/QĐ-SKHĐT; 09/7/2021	3.850		2.357	2.357		2.357	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
39	Trường THCS Bình Thành; hàng mục: Khu hiệu bộ	77/QĐ-SKHĐT; 27/3/2020	3.031		1.955	955		955	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
40	Trường mầm non Bình Thành. Hàng mục: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	244/QĐ-SKHĐT; 23/8/2021	4.628		2.265	2.265		2.265	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
41	Trường Tiểu học Bình Tân; hàng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	237/QĐ-SKHĐT; 12/8/2021	7.079		4.455	4.158		4.158	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
42	Trường mầm non Phú Phong, Hàng mục: Xây mới nhà lớp học 02 tầng 12 phòng, bếp ăn 01 chiều	276/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	14.103		8.553	8.400		8.400	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
43	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	263/QĐ-SKHĐT; 20/9/2021	5.872		2.178	2.178		2.178	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
44	Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	182/QĐ-SKHĐT; 31/7/2020	5.898		2.430	2.430		2.430	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
45	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, hàng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã	259/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019	3.566		1.004	1.004		1.004	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	
46	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	220/QĐ-SKHĐT; 16/9/2020	5.000		1.900	1.900		1.900	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
47	Trường mầm non Phú Phong; hàng mục: Xây dựng 06 phòng học; 03 Phòng bộ môn; Khu Hiệu bộ và Tường rào, cổng ngõ.	234/QĐ-SKHĐT; 07/12/2022	14.988		9.171	9.000		9.000	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
48	Trường THCS Võ Xán; Hàng mục: Xây dựng 16 phòng học, Nhà tập thể Thao và Nhà bộ môn	3611/QĐ-UBND, 3/11/2022	29.535		18.797	18.752		18.752	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
49	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường DH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	1100/QĐ-UBND, 10/4/2023	149.155		110.000	110.000		110.000	UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	
50	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND, 17/8/2023	180.764		111.720	69.583		69.583	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
51	Đường vào Khu và cụm công nghiệp Tây Giang	31/NQ-HĐND, 12/7/2024	88.401		38.311	10.000		10.000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
52	Đường vào cụm công nghiệp Gò Cây	3203/QĐ-UBND, 11/9/2024	29.840		17.260	6.000		6.000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
53	Đường vào cụm công nghiệp Bình Tân	2896/QĐ-UBND, 14/8/2024	22.093		4.153	2.000		2.000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
54	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	4601/QĐ-UBND, 31/12/2024	47.835		24.730	24.730		24.730	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
e)	Huyện Tuy Phước					183.472	30.000	153.472			
1	Đề sòng Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp	1200/QĐ-CTUBND, 31/5/2012	50.000	30.000		30.000	30.000		UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phước An	298/QĐ-SKHĐT - 12/11/2018	1.876		1.127	299		299	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	Đề án nhà làm việc BCH QS
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phước Thắng	300/QĐ-SKHĐT - 12/11/2018	1.197		482	192		192	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phước Nghĩa	299/QĐ-SKHĐT - 12/11/2018	1.898		754	304		304	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phước Quang	295/QĐ-SKHĐT - 16/12/2019	1.877		742	299		299	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phước Hòa	308/QĐ-SKHĐT - 18/11/2020	2.365		990	465		465	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang	1315/QĐ-UBND, 22/4/2023	4.388		1.750	1.335		1.335	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
8	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	1316/QĐ-UBND, 22/4/2023	5.308		1.750	1.680		1.680	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
9	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng	2050/QĐ-UBND, 09/6/2023	6.476		1.750	1.750		1.750	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
10	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp	1805/QĐ-UBND, 24/5/2023	5.641		1.750	1.625		1.625	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
11	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Sơn	1523/QĐ-UBND, 05/5/2023	6.352		1.750	1.750		1.750	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
12	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hưng	2053/QĐ-UBND, 09/6/2023	5.138		1.750	1.750		1.750	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
13	Trường tiểu học số 2 Phước Thành: Xây dựng bổ sung 2 tầng 6 phòng (05 phòng chức năng + 01 phòng học) điểm chính	2056/QĐ-UBND - 09/06/2023	6.198		2.000	2.000		2.000	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	Đề án giáo dục
14	Trường tiểu học số 1 Phước An: Xây dựng bổ sung thêm 2 tầng 6 phòng (03 phòng chức năng + 03 phòng học) tại điểm An Hoà	2055/QĐ-UBND - 09/06/2023	5.957		2.000	2.000		2.000	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	Đề án giáo dục
15	Trường mầm non thị trấn Diêu Trì: Xây dựng bổ sung 2 tầng 4 phòng (02 phòng chức năng+02 phòng học) tại điểm chính	2058/QĐ-UBND - 09/06/2023	6.087		1.333	1.333		1.333	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
16	Trường mầm non Phước Lộc: Xây dựng bổ sung 2 tầng 4 phòng (02 phòng học nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ + 01 phòng chức năng) tại điểm phụ Đại Tín	2060/QĐ-UBND - 09/06/2023	4.859		1.333	1.333		1.333	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
17	Trường Mầm non Phước Thuận (hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng - điểm Lộc An)	3738/QĐ-UBND, 25/10/2024	4.616		1.333	1.333		1.333	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
18	Trường mầm non thị trấn Tuy Phước: xây dựng bổ sung 2 tầng 4 phòng (01 phòng chức năng+03 phòng học để nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ) tại điểm chính		3.200		1.333	1.333		1.333	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
19	Trường tiểu học số 2 thị trấn Tuy Phước (hàng mục: Nhà lớp học 04 phòng + 02 phòng chức năng - điểm chính Công Chánh)	3802/QĐ-UBND, 31/10/2024	4.313		1.785	1.785		1.785	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
20	Trường THCS thị trấn Tuy Phước (Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	3564/QĐ-UBND, 11/10/2024	4.273		1.769	1.769		1.769	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án giáo dục
21	Xây dựng môi Trăm y tế Thị trấn Tuy Phước	2180/QĐ-UBND, 15/6/2023	4.932		2.077	2.077		2.077	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	Đề án y tế
22	Xây mới nhà làm việc Trăm y tế xã Phước Hiệp	3454/QĐ-UBND, 03/10/2024	5.208		2.181	700		700	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án y tế

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
23	Xây mới Trạm y tế xã Phước Quang	3416/QĐ-UBND; 01/10/2024	5.687		2.342	700		700	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	Đề án y tế
24	Xây mới Trạm y tế xã Phước Thắng	3452/QĐ-UBND; 3/10/2024	6.025		2.493	700		700	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	Đề án y tế
25	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42, huyện Tuy Phước	3802/QĐ-UBND; 30/10/2018 3675/QĐ-UBND; 06/9/2021 4919/QĐ-UBND; 09/12/2021	63.194		16.685	6.321		6.321	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	
26	Nâng cấp tuyến đường Lê Công Miến, thị trấn Tuy Phước	143/QĐ-UBND; 16/01/2018 208/QĐ-UBND; 19/01/2021	14.837		1.808	850		850	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
27	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	4722/QĐ-UBND; 27/11/2021	35.142		8.689	8.689		8.689	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
28	Kê và đắp đàng Mỹ Cang, xã Phước Sơn	1559/QĐ-UBND; 11/5/2018 1917/QĐ-UBND; 07/6/2019	10.299		2.312	812		812	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
29	Hệ thống kênh tưới Phước Thuận	73/QĐ-SKHĐT; 10/5/2017 223/QĐ-SKHĐT; 19/10/2018	5.924		2.576	1.500		1.500	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
30	Gia cố đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận, huyện Tuy Phước	4063/QĐ-UBND; 30/10/2017	12.920		3.820	568		568	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
31	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm 2/9 xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	282/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	7.262		1.908	800		800	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
32	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	3420/QĐ-UBND; 29/10/2018 6265/UBND-KT; 17/10/2019	11.390		2.285	285		285	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
33	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	3045/QĐ-UBND; 21/7/2021	51.192		20.531	20.669		20.669	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
34	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Đa	869/QĐ-CTUBND; 26/4/2010	28.260		1.529	1.529		1.529	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
35	Trường Tiểu học số 1 Phước Hòa - Hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	246/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	2.834		547	546		546	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
36	Trường Tiểu học số 1 Phước Lộc. HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	248/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	3.762		917	917		917	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
37	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	247/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	2.969		1.154	54		54	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
38	Trường Trung học cơ sở Phước Thành - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	315/QĐ-SKHĐT; 31/12/2019	3.395		1.425	1.403		1.403	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
39	Trường mầm non Phước Sơn	325/QĐ-SKHĐT; 18/11/2021	4.930		2.055	2.055		2.055	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
40	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Phước Sơn	161/QĐ-SKHĐT; 31/5/2021	5.064		2.561	2.068		2.068	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
41	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diệu Trì	176/QĐ-SKHĐT; 18/9/2017 113/QĐ-SKHĐT; 17/6/2022	4.910		1.207	1.207		1.207	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
42	Cầu Bàn Xoài - Phước Nghĩa	4092/QĐ-UBND; 6/12/2022	22.498		8.860	8.860		8.860	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
43	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	2447/QĐ-UBND; 05/7/2023	25.887		9.809	9.808		9.808	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
44	Tuyến đường ĐT.631, đoạn từ Nhóm Hạnh đến giáp đường Cát Tiến - Diêm Văn, huyện Tuy Phước	692/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	38.000		11.009	11.009		11.009	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	
45	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	47/QĐ-UBND; 06/01/2022	29.898		10.323	10.323		10.323	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	
46	Trạm y tế thị trấn Diệu Trì, huyện Tuy Phước	60/QĐ-SKHĐT; 24/2/2021	3.700		1.557	557		557	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước	
47	Trạm y tế xã Phước An	22/QĐ-SKHĐT; 18/2/2022	4.366		1.772	1.772		1.772	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Tây	
48	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	61/QĐ-SKHĐT; 26/2/2021	3.386		1.385	1.385		1.385	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Bắc	
49	Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa	197/QĐ-SKHĐT; 02/8/2023	10.610		4.466	4.466		4.466	UBND huyện Tuy Phước	UBND Xã Tuy Phước Đông	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
50	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước	3287/QĐ-UBND - 18/09/2024	65.472		26.175	26.508		26.508	UBND huyện Tuy Phước	TT NS và VSMT nông thôn	
g)	Huyện Văn Canh					108.491	3.000	105.491			
1	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Văn Canh					1.254	1.254		UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
2	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Văn Canh					896	896		UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
3	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Văn Canh					850	850		UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Canh Thuận	225/QĐ-SKHĐT - 23/10/2018	1.217		966	414		414	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Canh Vinh	224/QĐ-SKHĐT - 23/10/2018	1.206		960	125		125	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Canh Hiệp	133/QĐ-SKHĐT - 05/07/2022	1.246		998	999		999	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Canh Hiến	236/QĐ-SKHĐT - 30/09/2020	1.198		997	708		708	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Canh Liên	268/QĐ-SKHĐT - 08/11/2019	1.411		1.098	412		412	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh	4468/QĐ-UBND, 28/12/2022	3.500		3.500	2.916		2.916	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
10	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên	4433/QĐ-UBND, 26/12/2022	3.500		3.500	2.976		2.976	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	Đề án nhà làm việc công an xã
11	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa	1070/QĐ-UBND, 07/4/2023	3.600		3.500	3.499		3.499	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	Đề án nhà làm việc công an xã
12	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiến	4360/QĐ-UBND, 22/12/2022	3.500		3.500	3.217		3.217	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
13	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Thuận	1964/QĐ-UBND, 05/6/2023	3.720		3.500	3.109		3.109	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	Đề án nhà làm việc công an xã
14	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiệp	1965/QĐ-UBND, 05/6/2023	3.720		3.500	3.189		3.189	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án nhà làm việc công an xã
15	Trường mầm non Canh Thuận (Hạng mục: 02 phòng học; nhà bếp, nhà ăn; nhà hiệu bộ; nhà chức năng; nhà thường trực)		7.200		5.400	5.400		5.400	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	Đề án giáo dục
16	Trường tiểu học số 1 Canh Vinh; Hạng mục: 06 phòng học	2302/QĐ-UBND - 26/06/2023	6.445		3.240	3.240		3.240	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án giáo dục
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Canh Hiến	2300/QĐ-UBND, 26/6/2023	1.192		895	824		824	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án y tế
18	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Canh Thuận	2780/QĐ-UBND, 26/7/2023	1.209		897	788		788	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	Đề án y tế
19	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Canh Vinh	3319/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	4.000		3.130	1.000		1.000	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	Đề án y tế
20	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp	76/QĐ-SKHĐT; 09/5/2019 142/QĐ-SKHĐT; 10/5/2021	10.394		8.894	6.169		6.169	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
21	Xây dựng lưới điện cho 03 làng: Làng Ka Bông, Làng Cát, Làng Chôm, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	93/QĐ-SKHĐT; 16/4/2020	14.463		8.990	3.500		3.500	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
22	Trường mầm non Canh Hiệp (HM: Xây dựng Nhà hiệu bộ)	206/QĐ-SKHĐT; 24/8/2020	3.063		1.824	1.118		1.118	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
23	Trường Mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng, nhà ăn, sân bê tông, tường rào cổng ngõ)	43/QĐ-SKHĐT; 25/3/2019	7.895		3.289	1.346		1.346	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
24	Trường Mẫu giáo Canh Hiến	75/QĐ-SKHĐT; 09/5/2019	6.901		3.586	10		10	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
25	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	316/QĐ-SKHĐT; 30/11/2020	6.761		3.831	3.191		3.191	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
26	Trường THCS Canh Vinh (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	267/QĐ-SKHĐT; 23/9/2021	3.881		2.677	2.705		2.705	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
27	Trường mầm non Canh Liên (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn, nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Cổng ngõ, tường rào)	250/QĐ-SKHĐT; 30/8/2021	6.353		4.046	4.046		4.046	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
28	Trường Mầm non Canh Hiến; Hạng mục: Xây dựng nhà ăn-bếp, khu vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	218/QĐ-UBND; 14/9/2020 260/QĐ-SKHĐT; 13/9/2021	3.630		2.694	2.694		2.694	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
29	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	287/QĐ-UBND, 22/01/2025	27.200		20.310	20.310		20.310	UBND huyện Văn Canh	Ban QLDA GT&DD	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
30	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	90/QĐ-SKHĐT; 23/5/2019 314/QĐ-UBND; 27/11/2020	8.526		8.526	3.118		3.118	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
31	Đường phía Tây huyện Văn Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh)	83/QĐ-SKHĐT; 6/4/2020 232/QĐ-SKHĐT; 5/12/2022	11.783		3.525	3.525		3.525	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
32	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận - Canh Hòa (tuyến làng Canh Lành - làng Ká te)	250/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	5.115		398	338		338	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
33	Bãi xử lý rác tạm thời tại xã Canh Hiệp	222/QĐ-SKHĐT; 27/7/2021 262/QĐ-SKHĐT; 14/9/2021 446/QĐ-UBND; 13/2/2022	14.237		7.104	5.000		5.000	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vinh	
34	Kè chống sạt lở làng Canh Tân.	245/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018 59/QĐ-SKHĐT; 27/4/2022	6.563		4.086	3.704		3.704	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
35	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và cổng ngõ tường rào	320/QĐ-SKHĐT; 03/12/2020 92/QĐ-SKHĐT; 06/6/2022	7.150		3.452	3.400		3.400	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
36	Trường THCS thị trấn Văn Canh (cơ sở 2), huyện Văn Canh	2608/QĐ-UBND; 18/7/2024	20.498		8.500	8.500		8.500	UBND huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
h) Huyện Vinh Thanh						172.337	2.000	170.337			
1	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vinh Thanh					360	360		UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	
2	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vinh Thanh					490	490		UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thịnh	
3	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vinh Thanh					580	580		UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	
4	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện Vinh Thanh					570	570		UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Sơn	
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Hào	265/QĐ-SKHĐT - 08/11/2019	1.441		1.130	455		455	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Quang	266/QĐ-SKHĐT - 08/11/2019	1.419		1.113	443		443	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Kim	267/QĐ-SKHĐT - 08/11/2019	1.560		1.225	490		490	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Hòa	219/QĐ-SKHĐT - 23/07/2021	1.568		1.287	1.017		1.017	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Thuận	184/QĐ-SKHĐT - 17/06/2021	1.574		1.287	637		637	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Hiệp	145/QĐ-SKHĐT - 29/07/2022	1.719		1.448	1.440		1.440	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thịnh	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Vinh Thịnh	146/QĐ-SKHĐT - 29/07/2022	1.719		1.448	1.440		1.440	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thịnh	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Quang	4277/QĐ-UBND; 19/12/2022	3.500		3.500	3.180		3.180	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc công an xã
13	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Hào	4278/QĐ-SKHĐT; 19/12/2022	3.500		3.500	3.179		3.179	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	Đề án nhà làm việc công an xã
14	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Thuận	4280/QĐ-UBND; 19/12/2022	3.500		3.500	3.213		3.213	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc công an xã
15	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Hòa	1319/QĐ-UBND; 22/4/2023	3.500		3.500	3.285		3.285	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Quang	Đề án nhà làm việc công an xã
16	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Thịnh	1317/QĐ-UBND; 22/4/2023	4.100		3.500	3.500		3.500	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thịnh	Đề án nhà làm việc công an xã
17	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Vinh Thanh	1318/QĐ-UBND; 22/4/2023	3.500		3.500	3.291		3.291	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	Đề án nhà làm việc công an xã
18	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Hiệp	2106/QĐ-UBND; 14/6/2024	4.450		3.500	950		950	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thịnh	Đề án nhà làm việc công an xã
19	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Kim	2105/QĐ-UBND; 14/6/2024	5.100		3.500	0		0	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã
20	Trụ sở làm việc Công an xã Vinh Sơn	2107/QĐ-UBND; 14/6/2024	5.200		3.500	0		0	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Sơn	Đề án nhà làm việc công an xã
21	Trường THCS thị trấn Vinh Thanh: Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng	2441/QĐ-UBND - 04/07/2023	8.803		4.596	4.596		4.596	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	Đề án giáo dục
22	Trường mầm non thị trấn Vinh Thanh (Điểm trường chính): Xây dựng 01 phòng đa năng, 01 phòng tin học	2404/QĐ-UBND - 03/07/2023	3.393		1.298	1.298		1.298	UBND huyện Vinh Thanh	UBND Xã Vinh Thanh	Đề án giáo dục

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
23	Trường THCS Vĩnh Hào: Xây dựng 05 phòng bộ môn, chức năng	2508/QĐ-UBND - 10/07/2023	7.283		2.873	2.873		2.873	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	Đề án giáo dục
24	Trường mầm non Vĩnh Thuận: Xây dựng 01 phòng tin học, 01 phòng nghệ thuật	2841/QĐ-UBND - 08/08/2024	4.026		1.298	1.298		1.298	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	Đề án giáo dục
25	Trường tiểu học Vĩnh Thịnh (điểm trường chính Vĩnh Định): Xây dựng mới 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật	2840/QĐ-UBND - 08/08/2024	4.055		1.149	1.149		1.149	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	Đề án giáo dục
26	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp: Xây dựng 01 phòng âm nhạc, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng mỹ thuật và 01 phòng thư viện	2842/QĐ-UBND - 08/08/2024	4.007		2.972	2.972		2.972	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	Đề án giáo dục
27	Xây dựng mới Trạm y tế xã Vĩnh Thịnh	2516/QĐ-UBND, 11/7/2023	8.422		4.050	4.050		4.050	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	Đề án y tế
28	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Kim	2379/QĐ-UBND, 3/7/2023	1.419		1.102	1.037		1.037	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	Đề án y tế
29	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Hào	2378/QĐ-UBND, 3/7/2023	1.420		1.122	821		821	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	Đề án y tế
30	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thanh	3601/QĐ-UBND; 07/10/2019	25.787		16.428	3.760		3.760	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
31	Trường tiểu học Vĩnh Quang (hạng mục: nhà hiệu bộ)	213/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	3.751		1.516	450		450	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
32	Trường mầm non thị trấn Vĩnh Thanh (Hạng mục: nhà ăn + bếp; tường rào cổng ngõ; sân nền bê tông)	214/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	3.500		1.400	400		400	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
33	Trường tiểu học thị trấn Vĩnh Thanh. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	208/QĐ-SKHĐT; 16/7/2021	6.677		4.028	4.028		4.028	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
34	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 6 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	209/QĐ-SKHĐT; 16/7/2021	10.425		6.175	6.175		6.175	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
35	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thanh	3761/QĐ-UBND; 30/10/2018 4422/QĐ-UBND; 27/11/2019	47.713		33.399	7.635		7.635	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
36	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh	242/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	6.500		3.000	2.077		2.077	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
37	Trường Tiểu học Vĩnh Hào (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	166/QĐ-SKHĐT, 06/9/2022 248/QĐ-SKHĐT, 20/9/2023	8.979		7.222	6.623		6.623	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
38	Trường mẫu giáo Vĩnh Thịnh	282/QĐ-SKHĐT - 30/12/2024	13.009		4.394	4.394		4.394	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
39	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thanh	164/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	7.202		5.486	5.197		5.197	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
40	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Quang	3606/QĐ-UBND, 16/10/2024	9.500		7.217	2.000		2.000	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thanh, huyện Vĩnh Thanh	19/QĐ-SKHĐT; 17/01/2024	14.332		10.766	11.200		11.200	UBND huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
42	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thanh	1533/QĐ-UBND; 2/5/2024	74.857		47.141	43.047		43.047	UBND huyện Vĩnh Thanh	Ban QLDA GT&DD	
43	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thanh	2155/QĐ-UBND, 19/6/2024	25.000		18.648	18.738		18.738	UBND huyện Vĩnh Thanh	TT NS và VSM T nông thôn	
44	Xây mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thanh	688/QĐ-UBND; 03/3/2025	64.437		44.758	8.000		8.000	UBND huyện Vĩnh Thanh	Ban QLDA GT&DD	
i)	Thành phố Quy Nhơn					147.872	0	147.872			
1	Trường mầm non Quy Nhơn (Hạng mục: Nhà lớp học, chức năng, hiệu bộ 03 tầng 18 phòng học)	3995/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	26.723		3.193	3.193		3.193	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	Đề án giáo dục
2	Trường tiểu học Võ Văn Dũng (Hạng mục: Xây dựng các phòng học, chức năng và các công trình phụ trợ)	4290/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	12.787		2.730	2.730		2.730	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Nam	Đề án giáo dục
3	Trường THCS Ngô Mây (Hạng mục: Xây dựng các phòng học, chức năng và các công trình phụ trợ)	3996/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	14.337		2.850	2.850		2.850	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Nam	Đề án giáo dục
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Trần Quang Diệu	3424/QĐ-UBND; 01/10/2024	3.528		405	405		405	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	Đề án y tế
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Nhơn Châu	2730/QĐ-UBND; 21/7/2023	8.430		1.350	1.350		1.350	UBND TP Quy Nhơn	UBND Xã Nhơn Châu	Đề án y tế
6	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiểu Hoàng đến Khách san Hoàng Gia)	4571/QĐ-UBND; 05/11/2020	24.059		10.593	9.713		9.713	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó	Ngân sách trung ương				Ngân sách tỉnh
7	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang	3268/QĐ-UBND; 25/9/2018	65.343		1.938	1.938	1.938	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	
8	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	3687/QĐ-UBND; 10/10/2019	53.934		26.967	7.205	7.205	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Nam	
9	Xử lý khắc phục sạt lở mái taluy đường Nguyễn Tất Thành nối dài, thành phố Quy Nhơn	667/QĐ-UBND; 7/3/2023	61.752		14.271	14.272	14.272	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	
10	Hạ tầng kỹ thuật hai bên sông Hà Thanh (đoạn từ cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	1171/QĐ-UBND; 08/04/2022	113.546		25.000	25.000	25.000	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn	
11	Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại phường Ghềnh Răng, thành phố Quy Nhơn	1542/QĐ-UBND; 09/5/2023	45.000		9.448	9.448	9.448	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Nam	
12	Trường THCS Phước Mỹ	682/QĐ-UBND; 8/3/2023	22.174		5.241	5.241	5.241	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Tây	
13	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	3619/QĐ-UBND; 01/9/2021 4683/QĐ-UBND; 18/12/2023	156.580		64.526	64.527	64.527	UBND TP Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
k)	Thị xã An Nhơn				291.825	0	291.825			
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nhơn Khánh	177/QĐ-SKHĐT - 27/09/2019	1.893		745	210	210	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án nhà làm việc BCH QS
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự phường Nhơn Hậu	252/QĐ-SKHĐT - 30/10/2018	1.907		766	303	303	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự phường Nhơn Phúc	240/QĐ-SKHĐT - 30/10/2018	1.927		763	303	303	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án nhà làm việc BCH QS
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự phường Nhơn Hòa	185/QĐ-SKHĐT - 04/09/2018	1.831		708	283	283	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nhơn Thọ	153/QĐ-SKHĐT - 05/09/2019	1.918		1.159	303	303	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lộc	1069/QĐ-UBND - 07/04/2023	4.561		1.750	2.013	2.013	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
7	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Hậu	854/QĐ-UBND - 22/03/2023	5.574		1.750	1.626	1.626	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	Đề án nhà làm việc công an xã
8	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Tân	1469/QĐ-UBND - 04/05/2023	4.151		1.750	1.750	1.750	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
9	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn An	1522/QĐ-UBND - 05/05/2023	6.402		1.750	1.625	1.625	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
10	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Phúc	1320/QĐ-UBND - 22/04/2023	6.552		1.750	1.625	1.625	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án nhà làm việc công an xã
11	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Thọ	1321/QĐ-UBND - 22/04/2023	5.033		1.750	1.750	1.750	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	Đề án nhà làm việc công an xã
12	Trường Tiểu học Nhơn Phúc: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Mỹ Thanh	2549/QĐ-UBND - 12/07/2023	5.865		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án giáo dục
13	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc	2556/QĐ-UBND - 12/07/2023	7.047		933	933	933	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	Đề án giáo dục
14	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Thiết Tráng	2495/QĐ-UBND - 10/07/2023	6.990		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	Đề án giáo dục
15	Trường Tiểu học Nhơn Hạnh: Phân hiệu Thanh Mai 02 tầng 06 phòng học	2548/QĐ-UBND - 12/07/2023	4.056		833	833	833	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	Đề án giáo dục
16	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành: Phân hiệu Tiến Hội 02 tầng 08 phòng học	2557/QĐ-UBND - 12/07/2023	7.935		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	Đề án giáo dục
17	Trường Tiểu học Nhơn Tân: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Nam Tương 3	1175/QĐ-UBND - 04/04/2024	6.820		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	Đề án giáo dục
18	Trường Tiểu học Nhơn Hưng: Phân hiệu An Ngãi 02 tầng 06 phòng học	1170/QĐ-UBND - 04/04/2024	4.056		833	833	833	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	Đề án giáo dục
19	Trường mẫu giáo Nhơn Thành (HM: Nhà lớp học 02 phòng - điểm Phú Thành)		1.200		400	400	400	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	Đề án giáo dục
20	Trường Tiểu học Nhơn Khánh (HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng - điểm An Hòa)	4154/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.307		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án giáo dục
21	Trường THCS Nhơn Khánh: Nhà 02 tầng 06 phòng	1165/QĐ-UBND - 04/04/2024	7.726		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án giáo dục
22	Trường THCS Nhơn Phúc: Nhà 02 tầng 06 phòng	4155/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	10.325		1.000	1.000	1.000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	Đề án giáo dục
23	Xây dựng mới Trạm y tế phường Nhơn Hưng	2551/QĐ-UBND; 12/7/2023	5.515		1.773	1.774	1.774	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	Đề án y tế
24	Xây dựng mới Trạm y tế xã Nhơn Hậu	2550/QĐ-UBND; 12/7/2023	5.954		1.800	1.800	1.800	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	Đề án y tế
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	119/QĐ-SKHĐT; 11/5/2020 372/QĐ-UBND; 28/01/2022	26.718		4.233	4.233	4.233	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
26	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT 631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)	3801/QĐ-UBND; 21/10/2019	69.138		19.500	19.500	19.500	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
27	Cầu Thiết Tráng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	1682/QĐ-UBND; 17/5/2019	69.087		20.052	14.601		14.601	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
28	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	3826/QĐ-UBND; 22/10/2019	14.465		3.136	2.922		2.922	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
29	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tĩnh)	3448/QĐ-UBND; 21/8/2020 148/QĐ-UBND; 13/01/2023	69.480		24.700	24.700		24.700	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
30	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	3278/QĐ-UBND; 07/9/2017 3170/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	32.638		29.426	4.205		4.205	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
31	Nhà trưng bày sản phẩm Lãng nghệ trên Tây Phương Danh phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	292/QĐ-SKHĐT; 31/10/2017	1.726		690	639		639	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
32	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An	5168/QĐ-UBND; 18/12/2020 3263/QĐ-UBND; 31/8/2023	21.261		4.846	4.341		4.341	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
33	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	255/QĐ-UBND; 21/01/2020 4551/QĐ-UBND; 30/12/2023	13.627		3.614	3.614		3.614	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
34	Kè sông Gò Châm khu vực Tiến Hòa, phường Nhơn Hưng	4061/QĐ-UBND; 30/10/2017	19.937		1.702	1.702		1.702	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
35	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lốc, khu vực Phú Quang)	4039/QĐ-UBND; 30/10/2017	14.775		4.121	4.121		4.121	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
36	Kè soi ống Thước, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	161/QĐ-SKHĐT; 16/9/2015 3765/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	21.624		7.103	1.748		1.748	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
37	Kè sông Súc, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	196/QĐ-SKHĐT; 17/10/2019	6.576		1.500	1.500		1.500	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
38	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	3783/QĐ-UBND; 30/10/2018 2114/QĐ-UBND; 26/5/2021 5037/QĐ-UBND; 17/12/2021	30.318		8.751	6.751		6.751	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
39	Kè sông Thạch Đề từ trạm bơm dãi 5 Bàng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành	295/QĐ-SKHĐT; 03/11/2020	12.610		2.735	2.735		2.735	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
40	Đê Bờ Mỏ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2943/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	24.517		5.230	5.230		5.230	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
41	Đê dãi 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2944/QĐ-UBND; 22/8/2019 2474/QĐ-UBND; 23/6/2020 2474/QĐ-UBND; 23/6/2020	13.826		2.501	2.501		2.501	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
42	Kè Thiết Tráng, xã Nhơn Mỹ	2945/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.874		4.257	4.257		4.257	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
43	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me - Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	125/QĐ-SKHĐT; 26/5/2020 310/QĐ-SKHĐT; 11/11/2021	9.579		2.490	2.442		2.442	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
44	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	3779/QĐ-UBND; 30/10/2018	13.435		2.443	2.443		2.443	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
45	Kè Xóm 6 Hiếu An, xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	253/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018 312/QĐ-SKHĐT; 24/11/2020	8.663		1.999	1.998		1.998	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
46	Kè sông Gò Châm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	197/QĐ-SKHĐT; 21/9/2018	5.978		62	62		62	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó							
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
47	Trần phần lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ôi), thị xã An Nhơn	4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 5051/QĐ-UBND; 12/12/2021 3374/QĐ-UBND; 17/8/2020 3855/QĐ-UBND; 18/9/2020	24.954		3.873	3.680		3.680	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
48	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)	352/QĐ-SKHĐT; 25/12/2020	14.667		3.777	3.778		3.778	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
49	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	1239/QĐ-UBND; 07/4/2017	20.864		1.262	1.262		1.262	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
50	Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân - Hang mục Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	240/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	5.373		2.101	1.881		1.881	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	
51	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	220/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	5.478		2.058	266		266	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
52	Trường tiểu học số 01 Nhơn Hòa. HM. xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	212/QĐ-SKHĐT; 24/10/2017	3.610		1.422	428		428	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
53	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào cổng ngõ	239/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	3.461		1.200	476		476	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	
54	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng	268/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	1.117		505	106		106	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
55	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM NLH 2 phòng)	319/QĐ-SKHĐT; 23/11/2018	1.962		916	216		216	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
56	Trường tiểu học số 1 Đập Đa (điểm chính khu vực Bàng Châu); Hang mục: Xây dựng khối phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	238/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	3.842		1.528	1.528		1.528	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
57	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thọ - hang mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	208/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	4.114		1.658	1.461		1.461	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
58	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu - hang mục: Xây dựng nhà hiệu bộ và phòng chức năng 02 tầng 06 phòng	207/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	4.275		1.724	1.100		1.100	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
59	Trường Trung học cơ sở Nhơn Thành - Hang mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	241/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019	5.560		2.220	700		700	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
60	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hưng (điểm chính Xita) - Hang mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ (nhà 02 tầng 06 phòng)	77/QĐ-SKHĐT; 14/5/2019	3.846		1.540	1.540		1.540	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
61	Trường THCS Nhơn Hậu - Hang mục: Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	211/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	6.151		2.450	2.450		2.450	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
62	Trường THCS Đập Đa - hang mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	29/QĐ-SKHĐT; 14/1/2020	5.722		2.267	2.268		2.268	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
63	Trường tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành) - Hang mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	28/QĐ-SKHĐT; 14/01/2020	4.085		1.623	1.623		1.623	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
64	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Lộc (điểm chính An Thành) - Hang mục: Xây dựng khối phòng học chức năng và hiệu bộ 02 tầng 06 phòng	39/QĐ-SKHĐT; 21/01/2020	4.211		1.673	500		500	UBND TX An Nhơn	UBND Xã An Nhơn Tây	
65	Trường mầm non Nhơn Thọ - Hang mục: Xây dựng nhà lớp học 03 phòng	186/QĐ-SKHĐT; 05/8/2020	3.758		1.452	1.452		1.452	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
66	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiến Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)	365/QĐ-SKHĐT; 31/12/2020	6.435		2.428	2.428		2.428	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
67	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tấn Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)	32/QĐ-SKHĐT; 27/1/2021	9.935		3.837	3.837		3.837	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
68	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học	102/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	3.069		432	432		432	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
69	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thanh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)	46/QĐ-SKHĐT; 08/2/2021	5.363		1.658	1.660		1.660	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
70	Trường Tiểu học số 2 Đập Đa (02 tầng 06 phòng chức năng)	27/QĐ-SKHĐT; 22/01/2021	4.322		1.700	1.700		1.700	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
71	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)	259/QĐ-SKHĐT; 08/10/2020	6.266		1.946	1.947		1.947	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
72	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chỉnh Thanh Niên) - Hàng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng	2600/QĐ-SKHĐT; 08/10/2020	4.144		1.699	1.650		1.650	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
73	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn	3325/QĐ-UBND; 13/8/2020	55.000		19.125	19.125		19.125	UBND TX An Nhơn	UBND Phường Bình Định	
74	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông kết nối đường trục khu kinh tế với ĐT.631, xã Nhơn Phong	3493/QĐ-UBND, 26/10/2022 3426/QĐ-uUBND, 21/10/2022	48.333		11.076	11.077		11.077	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
75	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	3907/QĐ-UBND; 22-09/2021	60.921		25.642	25.642		25.642	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
76	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ	132/QĐ-SKHĐT; 7/6/2023	14.000		4.756	4.756		4.756	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
77	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4065/QĐ-UBND; 31/12/2022	104.698		30.057	30.057		30.057	UBND TX An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
78	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	4042/QĐ-UBND - 22/11/2024	91.244		19.191	19.191		19.191	UBND TX An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
I)	Thị xã Hoài Nhơn					425.776	7.000	418.776			
1	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	2519/QĐ-UBND 04/8/2014	64.846	2.000		2.000	2.000		UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
2	Kê chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	2810/QĐ-CTUBND 12/12/2012	67.000	5.000		5.000	5.000		UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Hải	64/QĐ-SKHĐT - 17/04/2019	1.955		780	325		325	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
4	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Mỹ	180/QĐ-SKHĐT - 28/07/2020	1.191		511	415		415	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	Đề án nhà làm việc BCH QS
5	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Tam Quan	227/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	1.994		815	330		330	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	Đề án nhà làm việc BCH QS
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Châu Bắc	224/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	2.152		850	350		350	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	Đề án nhà làm việc BCH QS
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Châu	225/QĐ-SKHĐT - 30/10/2019	1.995		815	330		330	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	Đề án nhà làm việc BCH QS
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Thanh Tây		1.924		775	708		708	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
9	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự phường Hoài Đức	122/QĐ-SKHĐT - 13/04/2021	2.217		921	550		550	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
10	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	258/QĐ-SKHĐT - 30/10/2018	1.924		783	310		310	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	Đề án nhà làm việc BCH QS
11	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Xuân		2.240		907	710		710	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	Đề án nhà làm việc BCH QS
12	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn	4497/QĐ-UBND - 28/12/2022	3.499		1.750	1.385		1.385	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
13	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải	4492/QĐ-UBND - 28/12/2022	3.500		1.750	1.631		1.631	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	Đề án nhà làm việc công an xã
14	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu	4493/QĐ-UBND - 28/12/2022	3.499		1.750	1.667		1.667	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	Đề án nhà làm việc công an xã
15	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc	4494/QĐ-UBND - 28/12/2022	3.498		1.750	1.472		1.472	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	Đề án nhà làm việc công an xã
16	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Phú	1833/QĐ-UBND - 25/05/2023	3.499		1.750	1.455		1.455	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	Đề án nhà làm việc công an xã
17	Trường THCS Tam Quan, Hàng mục: Nhà hiệu bộ	1575/QĐ-UBND - 11/05/2023	5.527		1.400	1.400		1.400	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	Đề án giáo dục
18	Trường Mầm non Bồng Sơn (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng; Nhà hiệu bộ 06 phòng)	1728/QĐ-UBND - 19/05/2023	22.285		4.950	4.950		4.950	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	Đề án giáo dục
19	Trường tiểu học số 1 Hoài Mỹ, Hàng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn	1577/QĐ-UBND - 11/05/2023	9.441		2.520	2.520		2.520	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	Đề án giáo dục
20	Xây dựng mới Trạm y tế phường Hoài Hương	2184/QĐ-UBND; 15/6/2023	5.000		1.730	1.730		1.730	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	Đề án y tế
21	Tuyến đường dọc kênh Lai Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	2537/QĐ-UBND, 12/9/2013 3478/QĐ-UBND, 12/10/2018 4703/QĐ-UBND; 17/12/2019 5462/QĐ-UBND, 31/12/2020 15/QĐ-UBND, 05/01/2022	26.408		15.800	3.935		3.935	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
22	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 2 (đoạn kết nối đường ĐT.638 với đường ĐT.639), huyện Hoài Nhơn	4040/QĐ-UBND; 31/10/2019 2360/QĐ-UBND; 14/6/2021	30.389		10.500	4.500		4.500	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
23	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	187/QĐ-SKHĐT; 07/8/2020	10.197		3.380	880		880	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
24	Đường từ QL1A cũ đến Gò Dải và khu dân cư dọc tuyến	1825/QĐ-UBND; 25/5/2017 4317/QĐ-UBND; 07/12/2018 5449/QĐ-UBND; 31/12/2020 33/QĐ-UBND; 06/01/2020	127.318		40.000	10.150		10.150	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	3990/QĐ-UBND; 28/9/2020 1250/QĐ-UBND; 18/04/2022	283.852		87.952	62.005		62.005	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
26	Nâng cấp tuyến đường dọc bờ kè sông Lai Giang (đoạn từ cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT.630)	362/QĐ-SKHĐT; 25/12/2018	9.159		2.792	800		800	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
27	Tuyến đường Hóc Tranh Đình Công đi Hà Xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ	22/QĐ-SKHĐT; 21/02/2019	9.395		2.697	2.697		2.697	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
28	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	3289/QĐ-UBND; 02/4/2019 2796/QĐ-UBND; 12/8/2019 3459/QĐ-UBND; 24/8/2020	14.699		4.724	4.724		4.724	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	
29	Tuyến đường liên xã từ QL1, đoạn Km1132+800 đến Tỉnh lộ ĐT.639	3837/QĐ-UBND; 28/10/2016	14.758		5.176	3.176		3.176	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
30	Tuyến đường từ ngã ba cổng chào đến sông Xương	278/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017 767/QĐ-SKHĐT; 02/11/2020	13.035		3.881	3.882		3.882	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
31	Cầu Mương Cái, xã Hoài Châu	261/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	6.490		1.500	1.500		1.500	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
32	Hà táng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn	3230/QĐ-UBND; 21/9/2018 2117/QĐ-UBND; 01/6/2020 138/QĐ-UBND; 13/01/2022 58/QĐ-UBND; 05/1/2024	21.838		5.182	2.001		2.001	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
33	Sân vận động Tam Quan và Khu tái định cư do GPMB xây dựng sân vận động thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	3793/QĐ-UBND; 30/10/2018 378/QĐ-UBND; 28/01/2022	29.531		2.000	2.000		2.000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
34	Chợ Hoài Phú	155/QĐ-UBND; 26/7/2018	4.939		910	910		910	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
35	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây Trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	307/QĐ-SKHĐT; 09/11/2021	2.710		2.710	2.604		2.604	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
36	Xây dựng hệ thống kênh điều tiết chống thất thoát nước hồ Mỹ Bình, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	250/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019	9.937		2.941	2.941		2.941	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
37	Sửa chữa, nâng cấp Tràn Bông Chúc, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	216/QĐ-SKHĐT; 24/10/2017	6.196		2.415	173		173	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
38	Trần phần lù Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	92/QĐ-SKHĐT; 27/4/2018	5.524		2.065	977		977	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
39	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	3777/QĐ-UBND; 26/10/2016 4464/QĐ-UBND; 09/11/2021	41.244		13.783	6.233		6.233	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
40	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lai Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	4064/QĐ-UBND; 30/10/2017	14.332		4.262	1.000		1.000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
41	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lai Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu Ông Châu)	3581/QĐ-UBND; 04/10/2019 3346/QĐ-UBND; 11/8/2021	12.396		8.677	8.669		8.669	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
42	Kè chống sạt lở sông Xường	3810/QĐ-UBND; 13/10/2017 3588/QĐ-UBND; 31/8/2020	14.532		3.982	3.000		3.000	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	
43	Sửa chữa, nâng cấp đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn	255/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018 363/QĐ-SKHĐT; 30/12/2021	8.740		2.338	662		662	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
44	Sửa chữa, nâng cấp Đập Chùa, xã Hoài Hào, huyện Hoài Nhon	251/QĐ-SKHĐT; 31/10/2019 63/QĐ-SKHĐT; 01/3/2021 33/QĐ-SKHĐT; 17/3/2022	7.495		1.085	1.085		1.085	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
45	Sửa chữa, nâng cấp Trần và lũ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhon	103/QĐ-SKHĐT; 03/7/2019 596/QĐ-UBND; 19/02/2021	4.679		816	815		815	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Tam Quan	
46	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	1942/QĐ-UBND; 10/6/2019 4469/QĐ-UBND; 29/10/2020	44.240		16.391	16.391		16.391	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
47	Kè chống sạt lở bờ sông Lai Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	3786/QĐ-UBND; 30/10/2018 925/QĐ-UBND; 24/3/2022	14.972		4.956	4.956		4.956	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Nam	
48	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn, cầu cây Vừng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	3720/QĐ-UBND 26/10/2018; 4732/QĐ-UBND 18/12/2019 323/QĐ-UBND; 25/01/2021	14.986		5.122	5.122		5.122	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
49	Kè từ kho Dầu đến cồn ống Phong, HM: Bó sung đoạn kè dài khoảng 1.300m	4842 ngày 28/12/2018, 2948 ngày 22/8/2019, 4422 ngày 26/12/2022 4212/QĐ-UBND; 14/11/2023	14.673		4.405	3.286		3.286	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Tam Quan	
50	Trường THCS Tam Quan Bắc, Hàng mục: Nhà bộ môn 06 phòng	77/QĐ-SKHĐT; 10/5/2017	6.332		2.829	2.529		2.529	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
51	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng	151/QĐ-SKHĐT; 23/7/2018	6.110		2.788	2.288		2.288	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
52	Trường tiểu học số 2 Hoài Mỹ, HM: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 08 phòng	326/QĐ-SKHĐT; 18/11/2021	5.312		1.431	1.430		1.430	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
53	Trường tiểu học số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng)	177/QĐ-SKHĐT; 27/10/2016 213/QĐ-SKHĐT; 08/9/2020	7.675		4.295	1.409		1.409	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Tam Quan	
54	Trường THCS Hoài Hương (Hàng mục: nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ)	176/QĐ-SKHĐT; 27/10/2016 214/QĐ-SKHĐT; 08/9/2020	9.431		3.905	1.851		1.851	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
55	Trường Mầm non Hoài Hương - hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	265/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	4.955		2.394	718		718	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
56	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hào - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	18/QĐ-SKHĐT; 30/9/2019	4.057		968	969		969	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
57	Trường tiểu học số 2 Hoài Sơn - Hàng mục Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng	211/QĐ-SKHĐT; 04/10/2018	3.980		1.001	450		450	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
58	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	179/QĐ-SKHĐT; 30/9/2019	4.474		1.128	1.129		1.129	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Tam Quan	
59	Trường Mầm non Hoài Đức (điểm Diễn Khánh) - hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	255/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	4.404		2.065	700		700	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Bồng Sơn	
60	Trường Tiểu học Hoài Phú - hàng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	198/QĐ-SKHĐT; 24/9/2018	4.562		1.139	500		500	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
61	Trường THCS Hoài Tân, hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ	278/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	9.191		3.641	1.100		1.100	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Nam	
62	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	250/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	4.484		1.112	1.112		1.112	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Bồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
63	Trường Tiểu học số 1 Tam Quan Bắc (điểm Trường Xuân tây), huyện Hoài Nhon; Hàng mục: Sân nền mặt bằng, nhà lớp học 02 tầng 10 phòng, tường rào cổng ngõ và khu vệ sinh	159/QĐ-SKHĐT; 9/9/2019	7.322		1.368	450		450	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
64	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhon - Hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	180/QĐ-SKHĐT; 30/9/2019	6.013		2.313	1.779		1.779	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
65	Trường THCS Hoài Hải - hàng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	273/QĐ-SKHĐT; 11/11/2019	4.139		1.642	500		500	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
66	Trường tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc - hàng mục Nhà lớp học 03 tầng 18 phòng, huyện Hoài Nhon	32/QĐ-SKHĐT; 15/0/2020	9.937		3.239	2.000		2.000	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
67	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	226/QĐ-SKHĐT; 30/10/2019	7.222		3.532	3.532		3.532	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Nam	
68	Trường mầm non Hoài Thanh (Thôn Trường An 2)-Hàng mục Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	55/QĐ-SKHĐT; 19/2/2020	8.596		4.184	4.183		4.183	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	
69	Trường tiểu học Hoài Đức – Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	210/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	4.719		1.143	1.143		1.143	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Bồng Sơn	
70	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	212/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	6.335		3.093	3.093		3.093	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
71	Trường Tiểu học số 1 Hoài Hương - Hàng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng (06 phòng học + 06 phòng bộ môn) và Nhà hiệu bộ, thị xã Hoài Nhon	132/QĐ-SKHĐT; 02/6/2020	9.998		3.409	3.409		3.409	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
72	Trường Tiểu học số 2 Hoài Hào - Hàng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 18 phòng (12 phòng học + 06 phòng bộ môn), thị xã Hoài Nhon	142/QĐ-SKHĐT; 08/6/2020	9.462		3.488	1.100		1.100	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
73	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn -02 tầng 06 phòng và Nhà hiệu bộ	351/QĐ-SKHĐT; 25/12/2020	11.309		4.938	3.639		3.639	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	
74	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây HM: NLH 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	34/QĐ-SKHĐT; 13/3/2019	8.848		2.944	900		900	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	
75	Trường THCS Hoài Đức. Hàng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào	227/QĐ-SKHĐT; 02/8/2021	11.953		4.641	4.640		4.640	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Bồng Sơn	
76	Trường TH số 1 Hoài Tấn; hàng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	306/QĐ-SKHĐT; 16/11/2020	12.171		3.437	3.436		3.436	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Nam	
77	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, nhà lớp học 02 tầng 12 phòng và Nhà hiệu bộ	353/QĐ-SKHĐT; 25/12/2020	14.790		5.439	5.439		5.439	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
78	Trường THCS Hoài Châu Bắc, HM: nhà bộ môn 2 tầng 6 phòng và nhà hiệu bộ	356/QĐ-SKHĐT; 28/12/2020 333/QĐ-SKHĐT; 25/11/2021	13.401		4.615	4.600		4.600	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
79	Trường THCS Đào Duy Từ, hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	176/QĐ-SKHĐT; 14/6/2021	7.009		3.226	3.226		3.226	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Tây	
80	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ, bổ sung hàng mục: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	65/QĐ-SKHĐT; 12/3/2020	7.253		636	471		471	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
81	Trường tiểu học số 2 Hoài Thanh, hàng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	298/QĐ-SKHĐT; 04/11/2020 15/QĐ-SKHĐT; 25/01/2022	12.941		3.357	3.357		3.357	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon	
82	Trường tiểu học Hoài Châu, hàng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	360/QĐ-SKHĐT; 30/12/2020	11.832		3.537	3.536		3.536	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Tam Quan	
83	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hàng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	355/QĐ-SKHĐT; 28/12/2020	12.312		3.598	3.348		3.348	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Bắc	
84	Trạm Y tế xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhon	231/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	4.493		1.793	134		134	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
85	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhon	116/QĐ-SKHĐT; 05/4/2021	4.590		1.967	1.967		1.967	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Đông	
86	Trạm Y tế phường Hoài Tấn, huyện Hoài Nhon	225/QĐ-SKHĐT; 22/9/2020	4.998		1.883	1.883		1.883	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Hoài Nhon Nam	
87	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhon	173/QĐ-SKHĐT; 11/6/2021 141/QĐ-SKHĐT; 22/7/2022	4.749		2.043	2.062		2.062	UBND TX Hoài Nhon	UBND Phường Bồng Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
88	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	4138/QĐ-UBND; 23/11/2018 3758/QĐ-UBND; 17/10/2019 2462/QĐ-UBND; 22/6/2020	23.243		9.226	1.409		1.409	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
89	Đài tưởng niệm Liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	115/QĐ-SKHĐT; 31/7/2019	2.718		2.174	1.050		1.050	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
90	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	3216/QĐ-UBND; 09/9/20219 1397/QĐ-UBND; 15/4/2020 4767/QĐ-UBND; 30/11/2021	69.312		29.611	19.100		19.100	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
91	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	123/QĐ-SKHĐT; 31/10/2016 1760/QĐ-UBND; 12/5/2020	16.825		6.243	2.000		2.000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
92	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	4867/QĐ-UBND; 06/12/2021 3540/QĐ-UBND; 31/10/2022	44.790		12.000	12.000		12.000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
93	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	972/QĐ-UBND; 31/03/2023	149.980		39.957	39.957		39.957	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
94	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	1163/QĐ-UBND; 12/4/2023	183.206		46.365	46.365		46.365	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
95	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	02/QĐ-SKHĐT; 03/01/2025	14.928		4.494	4.200		4.200	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
96	Tuyến đường Cù Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	3684/QĐ-UBND; 22/10/2024	35.000		6.613	7.567		7.567	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
97	Trường tiểu học số 1 Bồng Sơn, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng	46/QĐ-SKHĐT; 21/3/2023	11.027		3.782	3.782		3.782	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
98	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	68/QĐ-SKHĐT; 06/05/2022	6.361		2.087	2.087		2.087	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
99	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	162/QĐ-SKHĐT; 30/8/2022	5.000		1.726	1.726		1.726	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	
100	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cù Lợi	2222/QĐ-UBND; 19/6/2023	44.684		14.210	14.210		14.210	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					894.992	782.843	112.149			
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			-	-	484.153	423.577	60.577			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			-	-	18.943	14.782	4.161			
a.1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		-	-	-	8.787	6.282	2.505			
1	Huyện Hoài Ân					2.138	1.425	713	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Hoài Ân	
2	Huyện An Lão					1.576	1.435	141	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
3	Huyện Tây Sơn					1.419	1.200	219	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
4	Huyện Vĩnh Thạnh					2.340	1.422	918	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	
5	Huyện Văn Canh					1.314	800	514	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
a.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung			-	-	10.157	8.500	1.657			
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐăkMang	5425/QĐ-UBND, 16/12/2022	3.864,910			3.465	3.000	465	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
2	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang	3996/QĐ-UBND- 11/11/2022	4.994,744			3.304	2.500	804	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
3	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Tót làng Ká Nâu	752/QĐ-UBND, 31/03/2023	2.747,921			2.724	2.400	324	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
4	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung làng Canh Tiến, xã Canh Liên					663	600	63	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vĩnh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
b)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			-	-	85.818	76,088	9.730			
1	Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok)	5101/QĐ-UBND, 05/12/2022; 5452/QĐ-UBND, 14/11/2023	12.170,698			11.322	10.592	730	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
2	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	2390/QĐ-UBND, 3/7/2023	29.885,603			25.760	21.560	4.200	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
3	Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	260/QĐ-SKHĐT, 28/9/2023	10.162,421			10.818	10.165	653	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
4	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đà), xã Vinh Sơn	4332/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	25.625,000			18.624	16.771	1.854	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vinh Sơn	
5	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000,000			19.294	17.000	2.294	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
c)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			-	-	294.268	257.771	36.498			
c.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										
	Huyện Hoài Ân			-	-	35.226	31.534	3.692			
1	Cầu bán tại đồng Nhà Mười	4168/QĐ-UBND, 01/11/2022	1.105,164			888	814	74	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
2	Cổng dẫn nước đồng Nhà Mười	4022/QĐ-UBND, 24/10/2022	575,635			543	511	32	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
3	Sửa chữa nâng cấp Trường Tiểu học Đak Mang (điểm Ân Sơn), hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và tường rào, cổng ngõ	2298/QĐ-UBND, 4/7/2022	4.114,034			2.063	1.849	214	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào hồ Vạn Hội	2656/QĐ-UBND, 14/6/2023	959,975			916	835	81	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu thác đổ vào đồng Nhà Mười	2657/QĐ-UBND, 14/6/2023	2.708,885			2.485	2.163	322	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
6	Nâng cấp đập, hệ thống tưới đồng Nhà Mười	1555/QĐ-UBND, 10/4/2024	4.505,482			4.583	4.051	532	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6	3601/QĐ-UBND, 03/10/2022	6.911,900			2.045	1.851	194	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
8	Xây dựng môi trường Mầm non Bók Tới	4340/QĐ-UBND, 13/9/2023	4.887,443			3.201	2.659	542	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
9	Kênh mương tưới ruộng thôn T4, thôn T5	2573/QĐ-UBND, 12/6/2023	2.149,353			1.228	1.100	128	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
10	Kênh mương tưới ruộng thôn T1, thôn T2	1417/QĐ-UBND, 28/3/2024	1.143,919			1.030	949	81	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
11	Nâng cấp, mở rộng từ cầu cây Cam đến cầu cây Tùng	1185/QĐ-UBND, 13/3/2024	4.997,904			4.577	4.249	328	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
12	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6	3602/QĐ-UBND, 03/10/2022	5.074,188			4.932	4.512	420	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
13	Nhà văn hóa xã	4422/QĐ-UBND, 14/9/2023	3.870,275			3.598	3.191	407	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
14	BTXM đường liên xóm thôn O11, thôn T6	1186/QĐ-UBND, 13/3/2024	476,078			445	400	45	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
15	Kênh mương nội đồng từ ruộng Đình Văn Thành đến ruộng Đình Bok Kim	2001/QĐ-UBND, 22/4/2024	498,842			341	300	41	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
16	BTN đường đến trung tâm xã Đak Mang	1187/QĐ-UBND, 13/3/2024	3.134,751			2.351	2.100	251	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
	Huyện An Lão			-	-	107.605	93.560	14.045			
1	Kiến cổ hòa thủy lợi nước Ly Hạng mục: Kênh, công trình trên kênh và các hạng mục khác	3745/QĐ-UBND- 21/10/2022	695,846			649	610	39	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
2	Đường giao thông từ thôn 1 đến khu sản xuất đập Tả Loang và từ làng thôn 3 đến Đồng Talong	4066/QĐ-UBND- 17/11/2022	3.914,759			3.783	2.955	828	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
3	Đường giao thông từ chân đập Hồ Đồng Mít đến làng củ của xã An Dũng Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2447/QĐ-UBND 02/8/2023	4.703,431			3.997	3.846	151	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
4	Khu sinh hoạt văn hóa, thể thao xã An Dũng Hạng mục: Cổng, tường rào, sân thể thao và các hạng mục khác	941/QĐ-UBND 16/4/2024	3.602,182			3.304	3.199	105	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
5	Đường bê tông giao thông đoạn từ ĐH.01 đến núi Dỏ		3.604,182			837	737	100	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
6	Xây mới tường rào, cổng ngõ điểm trường mẫu giáo thôn 5	3686/QĐ-UBND-14/10/2022	549,855			527	500	27	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
7	Kiến cổ hóa kênh mương Thôn 4, Thôn 1 xã An Hưng	3883/QĐ-UBND, 2/11/2022	2.125,788			2.081	1.881	200	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
8	Xây mới tường rào cổng ngõ, hệ thống thoát nước, nhà vệ sinh khu Văn hóa xã	2046/QĐ-UBND, 10/7/2023	569,212			556	350	206	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
9	Kiến cổ hóa kênh mương Thôn 3, Thôn 5 xã An Hưng	2949/QĐ-UBND, 15/9/2023	2.846,100			2.421	2.237	184	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
10	Điện khu giãn dân Thôn 1, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, xã An Hưng	2736/QĐ-UBND, 23/8/2023	1.771,723			1.353	1.245	108	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
11	Đường giao thông liên xã từ Thôn 3 đến giáp Ba Trang Hang mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	88/QĐ-SKHDT ngày 4/5/2024	14.975,640			6.580	6.129	451	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã Ba Hóc Đền đến UBND xã An Hưng					1.813	1.163	650	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
13	Làm mới đường giao thông từ thôn 5 đến thôn 2	3905/QĐ-UBND-03/11/2022	2.306,976			2.188	2.020	168	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
14	Kiến cổ hóa kênh mương ruộng Lâm và ruộng Xuân xã An Nghĩa	2108/QĐ-UBND, 12/7/2023	775,507			700	700	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
15	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông các thôn xã An Nghĩa	2106/QĐ-UBND, 12/7/2023	1.980,464			1.926	1.505	421	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
16	Tường chắn lấy nước và kênh mương ruộng Cà Nham	2117/QĐ-UBND, 13/7/2023	1.627,628			1.511	1.208	303	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
17	Trường Tiểu học xã An Nghĩa Hang mục: Xây dựng nhà công vụ, nhà hiệu bộ, phòng học văn hóa và các hạng mục khác	1232/QĐ-UBND 7/5/2024	2.925,166			2.856	2.751	105	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
18	Nâng cấp hệ thống nước sạch xã An Nghĩa (Thôn 1, Thôn 2)	689/QĐ-UBND 28/3/2024	1.679,028			1.648	1.573	75	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
19	Nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa Hang mục: Nhà văn hóa và các hạng mục khác	1205/QĐ-UBND, 12/5/2023	1.907,333			842	842	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
20	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1 xã An Nghĩa					444	251	193	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
21	Kiến cổ hóa kênh mương thôn 1					1.426	375	1.051	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
22	Đường giao thông Thôn 3, xã An Quang	4037/QĐ-UBND, 15/11/2022	1.270,414			1.221	1.068	153	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
23	Đường giao thông Thôn 2, Thôn 4, xã An Quang	4015/QĐ-UBND, 14/11/2022	1.309,874			1.145	978	168	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
24	Kiến cổ hoá kênh mương Thôn 2, Thôn 3 xã An Quang	2110/QĐ-UBND, 13/7/2023	2.054,732			1.959	1.824	135	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
25	Kiến cổ hoá kênh mương Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6 xã An Quang	2113/QĐ-UBND, 13/7/2023	2.487,990			2.475	2.053	422	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
26	Hệ thống điện khu dân cư Thôn 2, Thôn 3 Thôn 4, Thôn 6 xã An Quang	692/QĐ-UBND 28/3/2024	1.495,864			1.239	1.119	120	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
27	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Cầu bến nhon đến UBND xã An Quang	1223/QĐ-UBND 7/5/2024	4.271,438			3.076	2.922	154	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
28	Làm mới đường bê tông giao thông nội đồng từ đường liên xã đến đập ruộng Vờ					908	800	108	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
29	Làm mới đường bê tông giao thông nông thôn từ thôn 3 qua thôn 4					950	837	113	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
30	Hệ thống điện, hệ thống thoát nước và đường giao thông khu giãn dân Gò Đền. Hang mục: Đường giao thông	5343/QĐ-UBND-14/12/2022	1.130,080			896	630	266	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
31	Xây dựng nhà văn hóa Thôn Gò đôn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409,164			907	793	114	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
32	Xây mới đập và kênh mương ruộng Xang 1, Thôn 1	3799/QĐ-UBND, 26/10/2022	1.698,765			1.535	1.485	50	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
33	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 2	3773/QĐ-UBND 24/10/2022	947,133			860	791	69	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
34	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 3	1982/QĐ-UBND, 3/7/2023	253,677			237	221	16	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
35	Nâng cấp đập và kênh mương Thôn 1	2247/QĐ-UBND, 20/7/2023	1.921,876			1.825	1.507	318	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
36	Đường giao thông Thôn 2, xã An Toàn Hang mục: Công trình thoát nước và các hạng mục khác	958/QĐ-UBND 17/4/2024	1.636,049			1.899	1.459	439	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
37	Xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt Thôn 3, xã An Toàn	690/QĐ-UBND 28/03/2024	1.109,025			1.102	1.012	90	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
38	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Thôn 1 xã An Toàn	846/QĐ-UBND 8/4/2024	1.149,679			1.137	1.047	90	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
39	Đường giao thông Thôn 3, xã An Toàn	606/QĐ-UBND 19/3/2024	983,995			859	600	259	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
40	Đường giao thông Thôn 1, xã An Toàn	614/QĐ-UBND 20/03/2024	1.592,985			1.388	1.094	294	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
41	Nâng cấp đập Đơn					1.470	1.200	270	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
42	Kênh mương xã An Toàn năm 2025					2.016	989	1.027	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
43	Đường giao thông nông thôn từ đường liên xã đến nhà Ruộng ông Teo và từ Nhà ông Khánh đến nhà ông Huyền	3884/QĐ-UBND-02/11/2022	1.815,750			1.598	1.240	358	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
44	Kiến cổ hoá kênh mương xã An Trung (Đồng Tà Ngang; Đồng Khai; Đồng Bãi Soi Thôn 1; Đồng Mangtem; đồng Nhon)	3750/QĐ-UBND-21/10/2022	1.253,186			1.197	1.000	197	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
45	Đường giao thông nội bộ trung tâm xã đến các thôn	2487/QĐ-UBND, 07/8/2023	2.977,963			2.159	1.784	375	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
46	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng từ thị trấn đến UBND xã An Trung	1223/QĐ-UBND 7/5/2024	3.862,670			1.946	1.826	120	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
47	Đường giao thông nông thôn từ làng Phê Đến Làng Nước Lội; từ đường Liên xã đến Đập Rà Ngâm; từ làng phê thôn 5 đến Nhà văn hóa Thôn 8	2423/QĐ-UBND 01/8/2023	4.959,272			4.267	4.267	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
48	Kiến cổ hóa kênh mương Đồng Ra, Đồng Lanh, Đồng Chénh					2.288	1.135	1.153	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
49	Nước sinh hoạt thôn 1, xã An Vinh Hạng mục: Đắp đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	3856/QĐ-UBND-01/11/2022	1.121,311			1.022	1.022	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
50	Xây dựng kênh mương Thôn 2, xã An Vinh	3723/QĐ-UBND 18/10/2022	1.175,258			1.045	944	101	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
51	Xây dựng kênh mương Thôn 5, xã An Vinh	2312/QĐ-UBND, 26/7/2023	1.092,698			1.012	896	117	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
52	Kiến cổ hóa kênh mương Thôn 1, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6, Thôn 7, xã An Vinh	2241/QĐ-UBND, 20/7/2023	3.208,588			2.990	2.800	190	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
53	Nước sinh hoạt thôn 5, xã An Vinh Hạng mục: Đắp đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	817/QĐ-UBND 4/4/2024	2.381,914			2.382	2.264	118	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
54	Nâng cấp tuyến đường từ Cầu Hlong hoai đến Thôn 2	612/QĐ-UBND 20/3/2024	4.996,942			2.063	1.988	75	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
55	Khu văn hóa, thể thao xã An Vinh Hạng mục: Sân thể thao và các hạng mục khác	706/QĐ-UBND 29/3/2024	1.373,101			1.463	1.373	90	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
56	Đường giao thông nông thôn từ nhà Bà Xin đến nhà ông Thường và đường giao thông từ nhà ông Bô đến nhà Ông Lưu	3945/QĐ-UBND-07/11/2022	1.554,426			1.504	1.504	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
57	Đường giao thông từ công An Huyện đến sông vô Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	3864/QĐ-UBND-01/11/2022	1.767,244			1.544	1.101	443	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
58	Đường giao thông nội bộ Thôn 7 và thôn Hưng Nhon, thị trấn An Lão	2043/QĐ-UBND, 10/7/2023	2.375,106			1.791	1.658	133	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
59	Kiến cổ hoá kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%; đồng Bà Đồng; đồng Hưng Nhon; đồng Vô Mối)	129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	1.075,111			1.878	1.649	229	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
60	Nâng cấp 02 phòng học trường mầm non trên địa bàn	818/QĐ-UBND 4/4/2024	2.685,693			1.733	1.643	90	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
61	Nâng cấp điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn	1221/QĐ-UBND 7/5/2024	3.807,091			1.989	1.862	127	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
62	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hoá thôn (thôn Hưng Nhon Bắc, Thôn 9, thôn Gò Búi)	920/QĐ-UBND 15/4/2024	1.098,579			1.189	1.099	90	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
Huyện Tây Sơn						19.171	16.921	2.250			
1	Trường phổ thông dân tộc bản trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	4442/QĐ-UBND, 8/8/2022	5.278,202			1.041	966	75	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
2	Nâng cấp đường từ nhà Đình Rôi đến nhà Đình Gơ	7634/QĐ-UBND, 14/11/2022	1.181,854			1.112	1.007	105	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
3	Từ nhà ông Đình Sáu đến núi Mìn lìn	7635/QĐ-UBND, 14/11/2022	798,186			724	667	57	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
4	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đình Ấp đến ruộng Đình Mịch	6496/QĐ-UBND, 12/10/2023	985,611			835	750	85	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
5	Mở rộng đường từ nhà Đình Rếp đến rẫy Đình Thị Trám	5832/QĐ-UBND, 20/9/2023	1.275,035			1.049	954	95	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
6	Mở rộng đường từ nhà Đình Cung đến rẫy bằng lát.	5829/QĐ-UBND, 20/9/2023	1.348,239			1.111	1.016	95	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
7	Sân thể thao làng Xã Tang					820	605	215	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
8	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ rẫy 3 Đức đến rẫy Đình Tô	4503/QĐ-UBND, 16/10/2024	1.266,430			767	576	191	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
9	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ nghĩa trang nhân dân xã đến bản tin Đốc dài	4649/QĐ-UBND, 28/10/2024	820,854			723	550	173	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		NSTW	NST				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
10	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ ruộng Mầu chế đến rẫy Đình Hương	4513/QĐ-UBND, 16/10/2024	1.205,528			920	800	120	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
11	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ rẫy Đình Truyền đến ruộng Đình Dem		640,000			498	450	48	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
12	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ ruộng vườn Gòn đến bên cây Trám		750,000			602	544	58	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
13	Thảm bê tông nhựa đường làng Kon Giang	4633/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.120,794			1.067	1.018	49	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
14	Thảm bê tông nhựa đường làng Kon Giọt 2	4650/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.162,880			1.108	1.059	49	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
15	Thảm bê tông nhựa từ nhà Đình Rừng đến nhà Đình Tay					966	874	92	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
16	Thảm bê tông nhựa đường làng Kon Mon					817	739	78	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
17	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê	7288/QĐ-UBND, 7/11/2022	1.365,291			1.115	1.000	115	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
18	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Đình Lanh đến ruộng cải tạo Thủy Dê	186/QĐ-UBND, 06/9/2024	400,166			290	254	36	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
19	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng bê tông xi măng tuyến từ trung tâm xã đến làng Cam	120/QĐ-UBND, 15/5/2024	4.698,020			187	169	18	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
20	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An	4960/QĐ-UBND, 05/9/2022	4.753,499			3.419	2.923	496	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
Huyện Vĩnh Thạnh						70.617	60.622	9.996			
1	Làm mới đường vào nghĩa địa thôn Tà Diệc	3190/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	530,000			489	452	37	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	
2	Xây dựng tường rào nhà văn hóa, sân bóng đá mini thôn Tà Diệc	1836/QĐ-UBND, 28/7/2023	422,000			406	362	44	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	
3	Đường bê tông xi măng từ nhà văn hóa thôn Tà Diệc đến ruộng Bầu Trung; từ trai Đình Dươn đến núi Hòn Nhon	126/QĐ-UBND, 9/5/2024	688,608			721	599	122	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thạnh	
4	Mương tiêu từ Bầu thủy đến nhà bà Quý	3023/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.153,456			1.096	1.000	96	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
5	Bê tông xi măng đường nghĩa địa Thanh Quang	3039/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.043,645			1.031	908	123	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
6	Bê tông xi măng đường từ đường ĐH29 đến Đất Tranh, xã Vĩnh Hiệp	1788/QĐ-UBND, 25/7/2023	2.990,000			2.919	2.541	378	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
7	Bê tông xi măng đường từ trụ sở thôn Vĩnh Thọ đến mặt đập	2667/QĐ-UBND, 14/9/2023	2.507,000			2.412	2.180	232	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
8	Bê tông xi măng đường từ ruộng ông Lịch đến thủy điện cũ, xã Vĩnh Hiệp	913/QĐ-UBND, 20/6/2024	2.200,000			2.192	1.893	299	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
9	Bê tông xi măng mương nội đồng	249/QĐ-UBND, 22/10/2024	272,000			171	149	22	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
10	Bê tông kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp		2.353,000			2.319	2.043	276	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn M8	3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.643,918			1.612	1.420	192	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
12	Nâng cấp, cấp phối sỏi dôi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn	3230/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1.054,242			909	809	100	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
13	Nâng cấp, cấp phối đường giao thông nội đồng	2513/QĐ-UBND, 31/8/2023	2.357,000			2.326	1.939	386	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
14	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn trong xã Vĩnh Hòa	2374/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	3.680,000			3.637	3.143	494	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
15	Bê tông xi măng đường vào khu nghĩa trang nhân dân thôn M6	139/QĐ-UBND, 18/9/2024	1.035,332			1.076	900	176	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
16	Bê tông xi măng kênh mương thôn Tiến An, Tiến Hòa, M7		2.943,000			2.828	2.491	337	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
17	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Nghêu đến rừng ma suối nước Dơi	3084/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	698,182			634	552	82	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
18	Mở đường sản xuất từ nhà gia Tim đến rẫy Phiên A	3191/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.163,246			951	840	111	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
19	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống điện khu dân cư thôn O3, Đắk Tra	3030/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	765,000			752	663	89	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
20	Bê tông xi măng kênh mương đầu làng Kon Trú (Đầu đập suối nước xăng - ruộng Bà Truyền; Đầu đập suối nước Xiêm - ruộng Bók Na)	2242/QĐ-UBND, 23/8/2023	445,324			424	383	41	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
21	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn	2669/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.997,000			4.374	3.951	422	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
23	Mở rộng nhà rông thôn Đắk Tra, O3	1212/QĐ-UBND, 5/8/2024	1.150,000			1.139	974	166	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
24	Mở đường sản xuất từ rừng ma thôn O3 đến giáp suối nước Ca pung	1014/QĐ-UBND, 8/7/2024	1.726,000			1.750	1.454	296	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
25	Đường từ nhà bà Khương đến ruộng mi Nham	3106/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.123,219			908	800	108	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
26	Đường từ nhà bà Khoan đến ruộng giá Roih	3058/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.137,526			908	800	108	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
27	Đường vào khu sản xuất ruộng Gni	267/QĐ-UBND, 14/3/2023	2.747,558			2.173	1.922	251	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
28	Lắp đặt mới hệ thống điện dân sinh 0,4kv khu dân cư thôn K3 sau nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	1349/QĐ-UBND, 12/6/2023	524,000			512	459	53	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
29	Đường vào khu ruộng các thôn	2052/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	3.697,000			3.223	2.863	360	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
30	Bê tông xi măng đường vào nghĩa địa các thôn	902/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	2.610,000			2.604	2.269	335	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
31	Bê tông xi măng đường ngõ, xóm trên địa bàn xã	129/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	516,000			455	429	26	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
32	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Suối Đà, K2, K8		1.765,000			1.700	1.497	203	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
33	Lắp đặt hệ thống điện dân sinh 0,4kv		5.500,000			3.409	1.459	1.950	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
34	Bê tông xi măng đường từ bê nước sạch đến khu sản xuất M2	3057/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.127,821			1.055	1.015	40	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
35	Bê tông xi măng đường từ cuối làng đến khu sản xuất thôn M3	3053/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.083,821			1.013	940	73	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
36	Kênh mương nội đồng thôn M2	185/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	436,794			434	380	54	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
37	Mở rộng hệ thống điện khu dân cư thôn M3	992/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	557,936			559	486	73	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
38	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa Láng 3,4	3184/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.000,000			984	867	117	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
39	Đường từ rẫy ông Đình Văn Chát đi vào khu sản xuất làng 7 xã Vĩnh Thuận	3040/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.084,672			814	719	95	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
40	Hệ thống thoát nước khu dân cư các làng	3067/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	1.589,000			1.470	1.353	117	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
41	Hệ thống điện khu dân cư mới các làng xã Vĩnh Thuận	1911/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	1.634,000			1.537	1.421	116	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
42	Bê tông xi măng đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1956/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.370,000			4.389	3.792	597	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
43	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1082/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.726,000			1.801	1.466	335	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
44	Bê tông xi măng đường vào khu sản xuất làng 1 và làng 2 xã Vĩnh Thuận	247/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	244,000			244	217	27	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
45	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 6, 8, xã Vĩnh Thuận		1.118,000			1.113	980	133	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Quang	
46	Hệ thống thoát nước khu dân cư	3095/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.942,000			1.815	1.676	139	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
47	Bê tông xi măng đường vào các khu sản xuất Kon Kring	2243/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	288,000			279	250	29	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
48	Nhà văn hóa khu phố KonKring. Hàng mục: bê tông xi măng sân nền + tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh	912/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	402,000			399	346	53	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
49	Nhà văn hóa khu phố Klot Pok. Hàng mục: bê tông xi măng sân nền + tường rào cổng ngõ	912/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	656,000			653	570	83	UBND Huyện Vĩnh Thanh	UBND Xã Vĩnh Thanh	
	Huyện Văn Canh			-	-	61.649	55.134	6.515			
1	Đường bê tông xi măng từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại) làng Canh Giao	122/QĐ-UBND 10/01/2023	3.880,287			3.872	3.511	361	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
2	Bê tông xi măng tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp	2546/QĐ-UBND, 25/9/2023	1.086,326			1.114	1.000	114	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vĩnh	
3	Làm cầu tràn qua khu sản xuất Canh Giao	2794/QĐ-UBND, 20/10/2023	1.569,000			1.572	1.569	3	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
4	Kê khu dân cư làng Suối Đà (Từ cầu bần đường phía Tây đến đường sắt)	987/QĐ-UBND, 04/04/2024	3.728,502			5.659	5.200	459	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vĩnh	
5	Công trình: Nâng cấp đường bê tông xi măng, công bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lãnh xã Canh Hòa	1453/QĐ-UBND ngày 8/6/2023	1.932,580			1.998	1.998		UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
6	XD đường bê tông xi măng từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lãnh	3642/QĐ-UBND, 22/12/2023	4.621,139			5.656	5.094	562	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
7	Đường bê tông xi măng từ Suối Du đến đất ông Bình	148a/QĐ-UBND, 2/10/2023	625,050			661	600	61	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
8	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Môn (2 đoạn)	40/QĐ-UBND, 20/2/2024	815,552			687	600	87	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
9	Đường bê tông xi măng từ đất nhà Dững đến chân đồi Đại Hán	41/QĐ-UBND, 20/2/2024	815,280			688	600	88	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
10	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Ôt (cây Cây)	1048/QĐ-UBND, 11/4/2024	808,906			950	600	350	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
11	Đường bê tông xi măng từ cây Sộp đến đồng Xóm		700,000			681	600	81	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
12	Bê tông xi măng đường Canh Thành - suối Ke		700,000			681	600	81	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
13	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Linh		700,000			681	600	81	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
14	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Ka Nâu (giai đoạn I)	570/QĐ-UBND, 13/3/2023	4.803,722			4.750	4.400	350	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
15	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	2496/QĐ-UBND, 15/9/2023	1.623,261			1.440	1.300	140	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		NSTW	NST			
16	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Ká Bông, làng Ká Bung, làng Ká Nâu (giai đoạn 2)	2048/QĐ-UBND, 5/8/2024	5.552,679			6.289	5.558	731	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Canh Liên	
17	Đường nối tiếp bê tông xi măng từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hạng mục: bê tông xi măng mặt đường và rãnh thoát nước)	2500/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.829,353			2.457	2.150	307	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
18	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ ruộng sạ đến suối Gấu	258/QĐ-UBND, 31/10/2023	432,380			355	320	35	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
19	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đất ông Tâm đi đến suối Két	2501/QĐ-UBND, 18/9/2023	1.101,747			910	810	100	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
20	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	2380/QĐ-UBND, 7/9/2023	1.826,543			1.184	1.180	4	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
21	Xây dựng Kè từ cầu Canh Sơn đến nhà ông Thắng xóm mới làng Hà Lũy	742/QĐ-UBND, 19/3/2024	4.087,981			4.029	3.100	929	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
22	Xây dựng Kè từ đất bà Lễ đến đất ông Dũng làng Ká Te		1.200,000			1.022	900	122	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
23	Bê tông hóa tuyến từ đường liên xã vào khu sản xuất Hà Văn Dưới	1304/QĐ-UBND, 10/5/2024	1.429,533			1.225	1.103	122	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
24	Bê tông xi măng đường nội bộ và mương thoát nước khu dân cư làng Ká te, xã Canh Thuận		-			1.589	1.400	189	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
25	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đi Cùm Công nghiệp thị trấn	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	4.819,152			4.652	4.400	252	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
26	Đường bê tông xi măng từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Vân Canh	2970/QĐ-UBND, 01/11/2023	2.500,000			2.513	2.200	313	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
27	Xây dựng Công trình Đắc Đăm và công trình Suối Két	1593/QĐ-UBND, 11/6/2024	1.437,655			1.646	1.441	205	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
28	Đường bê tông xi măng từ Nhà ông Hợp đến nhà Văn hóa Hiệp Hội					77	-	77	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
29	Kè chống sạt lở suối Rao (dóng cái tạo) khu phố Đắc Đăm		1.200,000			2.611	2.300	311	UBND Huyện Vân Canh	UBND Xã Vân Canh	
d)	Dự án 5: Phát triển giao dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			-	-	47.801	42.722	5.080			
d.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cũng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					47.801	42.722	5.080			
	Huyện Hoài Ân			-	-	11.816	10.693	1.123			
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân										
	- Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dãy nhà ở học sinh (24 phòng) và hạng mục Nhà ăn học sinh	2275/QĐ-UBND, 29/6/2022	8.854,830			2.769	2.506	263	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
	- Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Dãy nhà ở học sinh, dãy B (24 phòng)	179/QĐ-SKHĐT, 11/7/2023	8.531,716			6.553	5.930	623	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
	- Hạng mục: Nâng cấp các phòng lớp học		2.900,000			2.494	2.257	237	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Ân Tường	
	Huyện An Lão			-	-	7.858	7.267	591			
1	Trường PTDTBT An Lão										
	- Xây dựng Nhà ăn + Nhà bếp (1 phòng)	3890/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.751,623			1.625	1.554	71	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
	- Xây dựng các phòng bộ môn	2980/QĐ-UBND, 19/9/2023	4.792,969			4.772	4.368	404	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
2	Trường PTDTBT Đình Ruối, thôn 2 xã An Quang										
	- Xây dựng nhà ăn + nhà bếp 1 phòng; Xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch	3885/QĐ-UBND, 02/11/2022	1.509,564			1.461	1.345	116	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
	Huyện Tây Sơn			-	-	4.707	4.632	75			
1	Trường PTDT bán trú Tây Sơn; hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	4442/QĐ-UBND, 8/8/2022	5.278,202			4.707	4.632	75	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
	Huyện Vĩnh Thạnh			-	-	9.114	7.655	1.459			
1	Trường PTDT Bán trú THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Xây mới 04 phòng học bộ môn - 2 tầng	2948/QĐ-UBND, 24/11/2022	4.973,902			4.576	3.995	581	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
2	Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	1728/QĐ-UBND, 21/7/2023	4.984,269			4.538	3.660	879	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
	Huyện Văn Canh			-	-	14.306	12.475	1.831			
1	Trường PTDT bán trú Canh Liên (xây mới phòng ở cho học sinh - 10 phòng ở bán trú)	2198/QĐ-UBND, 18/8/2023	4.971,408			4.880	4.300	580	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
2	Trường PTDTBT Canh Thuận. HM: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú, cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	320/QĐ-SKHĐT, 7/11/2023	8.148,181			9.426	8.175	1.251	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			-	-	30.458	26.122	4.336			
	Huyện Hoài Ân			-	-	3.443	2.866	577			
1	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	2708/QĐ-UBND, 16/6/2023	2.100,000			1.438	1.302	136	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
2	Cải tạo các Nhà văn hóa thôn 2 - xã Ân Sơn	4791/QĐ-UBND, 12/10/2023	560,352			497	450	47	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Vạn Đức	
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn T2, xã Bok Tới	5362/QĐ-UBND, 13/11/2023	1.601,807			1.508	1.114	394	UBND Huyện Hoài Ân	UBND Xã Kim Sơn	
	Huyện An Lão			-	-	4.141	2.866	1.275			
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa, huyện An Lão	1205/QĐ-UBND, 12/5/2023	1.907,333			1.748	1.748	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
2	Đầu tư xây dựng mới nhà văn hóa Thôn 5 - xã An Quang	3284/QĐ-UBND, 4/10/2023	2.064,860			1.213	558	655	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
3	Đầu tư xây dựng mới nhà văn hóa Thôn 6 - xã An Quang	3213/QĐ-UBND, 29/9/2023	2.084,656			1.181	560	621	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
	Huyện Tây Sơn			-	-	2.661	2.390	271			
1	Cải tạo Nhà văn hóa làng Xã Tang và làng Kon Mon xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	5332/QĐ-UBND, 22/8/2023	1.192,566			1.071	940	131	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
2	Cải tạo nhà văn hóa làng Kon Giột 1 và Kon Giột 2, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	6469/QĐ-UBND, 11/10/2023	1.206,261			1.038	950	88	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
3	Cải tạo nhà văn hóa làng Kon Giang, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	6393/QĐ-UBND, 3/10/2023	615,710			552	500	52	UBND Huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
	Huyện Vĩnh Thạnh			-	-	11.210	9.880	1.330			
1	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng K3, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	2354/QĐ-UBND, 28/8/2023	1.685,210			1.666	1.467	199	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
2	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn M6, xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh	2648/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	662,000			654	576	78	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
3	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Thanh Quang, xã Vĩnh Hiệp	1727/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	317,000			310	276	34	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
4	Cải tạo Khu thể thao thôn M9 và thôn M10, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Thạnh	2517/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	572,000			565	498	67	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
5	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh	2945/QĐ-UBND, 27/10/2023	1.173,099			1.098	1.050	48	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Thịnh	
6	Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao Làng 6 và Làng 8 xã Vĩnh Thuận	3074/QĐ-UBND, 15/11/2023	460,000			454	400	54	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
7	Xây dựng công trình thể thao thôn K6, thôn Đăk Tra, xã Vĩnh Kim	3132/QĐ-UBND, 24/11/2023	800,000			793	739	54	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
8	Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn K3, xã Vĩnh Sơn	2929/QĐ-UBND, 25/10/2023	575,000			568	500	68	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
9	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao thôn O3, O5, xã Vĩnh Kim	1210/QĐ-UBND, 5/8/2024	2.300,000			2.341	1.977	364	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Sơn	
10	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao Làng 1, Làng 5 và Làng 7 xã Vĩnh Thuận	1558/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.755,000			2.761	2.397	364	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	UBND Xã Vĩnh Quang	
	Huyện Văn Canh			-	-	9.003	8.120	883			
1	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Ká Te, xã Canh Thuận, Văn Canh	1184/QĐ-UBND, 16/5/2023	312,900			313	276	37	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
2	Cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao làng Ká Bông, xã Canh Liên, Văn Canh	1525/QĐ-UBND, 16/6/2023	313,000			313	276	37	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
3	Cải tạo Nhà văn hoá - khu thể thao, xây dựng mới nhà vệ sinh làng Hiệp Tiến, xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	2796/QĐ-UBND, 20/10/2023	283,138			284	250	34	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Vĩnh	
4	Cải tạo Nhà văn hoá - khu thể thao làng Hà Luỹ, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh	2926/QĐ-UBND, 26/10/2023	283,541			284	250	34	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
5	Xây dựng mới nhà văn hoá - khu thể thao làng Cát, xã Canh Liên	181/QĐ-UBND, 27/11/2023	1.524,314			1.468	1.309	159	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	
6	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh					3.203	3.000	203	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
7	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Kinh tế, xã Canh Thuận					1.804	1.600	204	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Văn Canh	
8	Xây dựng mới Nhà văn hóa làng Chôm, xã Canh Liên					1.334	1.159	175	UBND Huyện Văn Canh	UBND Xã Canh Liên	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
e)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					6.864	6.093	771			
e.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTUBND huyện Tây Sơn&MN										
1	Huyện Hoài Ân					1.432	1.296	136	UBND Huyện Hoài Ân	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Huyện Tây Sơn					485	439	46	UBND Huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Huyện Vĩnh Thạnh					2.494	2.197	297	UBND Huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Huyện Văn Canh					2.453	2.161	292	UBND Huyện Văn Canh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					314.880	263.307	51.573			
a)	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo					314.880	263.307	51.573			
a.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại huyện nghèo An Lão					225.452	189.245	36.207			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thôn 1 - Thôn 3, xã An Nghĩa	3965/QĐ-UBND 09/11/2022	4.763,396			4.581	3.966	615	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
2	Nâng cấp, mở rộng , thảm nhựa, bỏ via các tuyến đường thị trấn	204/QĐ-SKH&ĐT 02/11/2022	14.022,108			13.436	12.400	1.036	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
3	Đường giao thông liên xã từ Thôn 3 đến giáp Ba Trang Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	88/QĐ-SKH&ĐT ngày 4/5/2024	14.975,640			6.969	6.880	89	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
4	Nâng cấp, mở rộng đường và xây dựng cầu vượt lù Thôn 5 - Thôn 6 An Quang	3887/QĐ-UBND 02/11/2022	4.817,488			4.624	4.084	540	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường An Vinh (Thôn 3 - Thôn 7, Thôn 3 - Thôn 6)	4038/QĐ-UBND 15/11/2022	4.938,206			4.642	4.000	642	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
6	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Hlong Hoài đến Thôn 2	612/QĐ-UBND 20/3/2024	4.996,942			2.229	2.229	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
7	Đoan từ đập Pa cò đến suối thôn Thanh Sơn, đồng bà Hoàng -suối	288/QĐ-UBND 24/6/2022	1.142,0			1.091	990	101	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
8	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	08/QĐ-SKH&ĐT 09/01/2023	14.297,416			12.006	10.732	1.274	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
9	Đường từ Thôn 2, Thị trấn An Lão đi Tân An, An Tấn	240/QĐ-SKH&ĐT 16/12/2022	13.168,116			12.266	11.091	1.175	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
10	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa	157/QĐ-SKH&ĐT 26/6/2023	13.358,935			10.015	9.430	585	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
11	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Tấn	164/QĐ-SKH&ĐT 04/7/2023	6.015,248			5.530	5.366	164	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
12	Nâng cấp cải tạo, mở rộng tuyến ĐH.01 (thị trấn An Lão - xã An Vinh), huyện An Lão		9.000,000			9.395	7.541	1.854	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
13	Đường giao thôn Thôn 1, Thôn 4 xã An Dũng	2481/QĐ-UBND ngày 7/8/2023	4.751,130			4.045	3.642	403	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
14	BTN đường nội đồng Thôn 1 (đoạn ra sông)	237a/QĐ-UBND, 9/10/2024	786,398			738	650	88	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
15	Đường từ Thôn 1 đến Ruộng Ram, An Toàn	551/QĐ-UBND 11/03/2024	4.294,846			3.580	3.121	459	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
16	Đường từ Thôn 6 An Quang đến thác 04 tầng	602/QĐ-UBND 19/3/2024	3.225,124			2.955	2.955	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
17	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)	542/QĐ-UBND 6/3/2024	4.484,889			4.341	4.000	341	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
18	Đê sông An Lão (Đoạn Vạn Long - Vạn Khánh - Trà Cong)	1292/QĐ-UBND 20/4/2023	28.329,149			18.269	15.974	2.295	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
19	Mương tiêu nước đoạn từ ruộng Đồi đến cầu Thanh Sơn	3891/QĐ-UBND 02/11/2022	2.084,116			1.941	1.941	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
20	Kênh mương Thuận An, kênh mương Thuận Hòa, Hóc Lớn -Ruộng Hầm	325/QĐ-UBND 20/7/2022	1.083,000			1.036	935	101	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
21	Kiến cổ hóa kênh mương đắp suối Không tên	212/QĐ-UBND 15/7/2022	1.169,031			1.105	1.010	95	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
22	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 4, An Vinh	3888/QĐ-UBND 02/11/2022	1.008,977			928	928	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
23	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 4, An Vinh	3888/QĐ-UBND 02/11/2022	1.008,977			927	927	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
24	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt Thôn 3, An Vinh	3907/QĐ-UBND 03/11/2022	1.630,851			1.610	1.475	135	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
25	Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bò Thôn 2,3,4 xã An Quang		4.994,744			1.996	1.192	804	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
26	Kênh mương xã An Nghĩa năm 2025					1.057	800	257	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
27	Kênh mương xã An Vinh năm 2025					1.057	800	257	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
28	Kênh mương xã An Trung năm 2025					1.057	800	257	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó		NSTW	NST				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
29	Kênh mương xã An Hưng năm 2025					1.057	800	257	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
30	Kênh mương xã An Dũng năm 2025					1.057	800	257	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
31	KCH kênh mương Đồng ra	301a/QĐ-UBND, 11/9/2024	563,4			624	550	74	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
32	Kênh mương ruộng Đà Lách	90/QĐ-UBND, 12/09/2024	485,8			398	350	48	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
33	Kênh mương ruộng Ren	91/QĐ-UBND, 12/09/2024	435,3			398	350	48	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
34	Kênh mương ruộng Mala	92/QĐ-UBND, 12/09/2024	332,0			398	350	48	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
35	Kiến cổ hoá kênh mương năm 2023-2025	223/QĐ-UBND ngày 14/08/2024	2.670,896			4.084	3.700	384	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
36	Kiến cổ hóa kênh mương Đồng Lớn (đoạn nối tiếp)	Số 5021/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện an lão	846,002			803	704	99	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
37	Kiến cổ hóa kênh mương Hóc Kleng	Số 396a, ngày 26/11/2024	510,000			510	450	60	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
38	Kiến cổ hóa kênh mương Kram (Tuyến chính, tuyến nhánh)	số 218a ngày 08/7/2022	924,909			739	739	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
39	Kiến cổ hóa kênh mương Lon Lin, Kiến cổ hóa kênh mương Suối Cát	5114 ngày 24/12/2024 của UBND huyện	819,316			694	694	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
40	Kiến cổ hoá kênh tưới hồ đồng mịt.kiến cổ hoá kênh mương đồng Tả loan (tuyến 1, tuyến 2)	4933/QĐ-UBND	613,000			540	540	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
41	Kiến cổ hoá kênh tưới hồ đồng mịt (tuyến 1;tuyến 2;tuyến 3); kiến cổ hoá kênh tưới đồng thôn 4 An Trung	4932/QĐ-UBND	1.084,000			955	955	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
42	Nâng cấp điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn	1221/QĐ-UBND 7/5/2024	3.807,1			818	818	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
43	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng từ thị trấn đến UBND xã An Trung	1223/QĐ-UBND 7/5/2024	3.862,7			933	933	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
44	Nâng cấp, đầu tư mới một số tuyến điện trên toàn huyện	2725/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	2.431,492			2.902	2.902	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
45	Trường mầm non An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng giáo dục nghệ thuật	256/QĐ-SKHĐT 26/9/2023	3.250,000			3.250	1.900	1.350	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
46	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	244/QĐ-SKHĐT 14/9/2023	10.503,865			9.425	5.757	3.667	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
47	Trường TH số 2 An Hòa (Phòng học, phòng đa năng, phòng mỹ thuật)	2426/QĐ-UBND 1/8/2023	4.300,064			3.959	3.500	459	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
48	Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hàng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn	90/QĐ-STC 12/3/2025	4.792,840			1.703	1.500	203	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
49	Trường Tiểu học số 1 An Hòa	2425/QĐ-UBND 01/8/2023	4.253,567			3.857	3.200	657	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
50	Trường MN An Tân	119/QĐ-SHKĐT 14/6/2024	3.385,448			2.936	1.550	1.386	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
51	Trường TH An Tân	77/QĐ-SKH-ĐT 22/4/2024	4.439,769			3.695	2.850	845	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
52	Trường THCS An Tân: Xây dựng Nhà đa năng	121/QĐ-SHKĐT 24/6/2024	6.605,858			3.400	2.800	600	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
53	Trường Mẫu giáo An Trung (phòng Y tế, nhà bảo vệ, mái hiên)	3819/QĐ-UBND 28/10/2022	891,338			883	815	68	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
54	Trường Tiểu học An Quang: Hàng mục: 4 phòng chức năng và các hạng mục khác	3882/QĐ-UBND 02/11/2022	2.888,247			2.695	2.500	195	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
55	Trường Mẫu giáo An Quang	3906/QĐ-UBND 03/11/2022	2.152,557			2.107	1.849	258	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
56	Trường Tiểu học thị trấn An Lão	3818/QĐ-UBND 28/10/2022	2.335,997			2.149	1.963	185	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
57	Nâng cấp 02 phòng học trường mầm non trên địa bàn	818/QĐ-UBND 4/4/2024	2685,693			885	885	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
58	Trạm y tế xã An Tân	54/QĐ-SKHĐT 24/3/2023	5.703,657			5.260	4.946	314	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
59	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã An Vinh	3848/QĐ-UBND 31/10/2022	802,371			1.072	1.068	5	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
60	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Hưng	105/QĐ-SKHĐT 24/5/2024	8.233,605			7.001	5.571	1.430	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
61	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn An Lão	209/QĐ-SKHĐT 17/10/2024	7.762,952			4.780	1.780	3.000	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
62	Xây dựng mới trạm y tế xã An Quang	234/QĐ-SKHĐT 11/9/2023	6.789,337			5.970	2.600	3.370	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
63	Xây dựng mới trạm y tế xã An Trung	233/QĐ-SKHĐT 11/9/2023	6.409,480			6.498	3.758	2.740	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Vinh	
64	Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 5 - xã An Quang	3284/QĐ-UBND, 4/10/2023	2.064,860			1.258	779	479	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
65	Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 6 - xã An Quang	3213/QĐ-UBND, 29/9/2023	2.084,656			971	817	154	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Toàn	
66	Xây dựng nhà văn hóa thôn Gò Đồn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409,164			1.363	1.363	-	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			NSTW	NST			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
a.2	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo					89.428	74.062	15.366			
1	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão	08/QĐ-SKH&ĐT 09/01/2023	14.297,416			2.531	1.098	1.433	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
2	Cầu Bến Nhon	3099/QĐ-UBND 20/8/2023	55.714,550			46.988	40.323	6.665	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Hòa	
3	Cầu Sông Đình	3098/QĐ-UBND 20/8/2023	47.785,023			39.908	32.641	7.268	UBND Huyện An Lão	UBND Xã An Lão	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					95.959	95.959	-			
a)	Huyện Tây Sơn					47.980.000	47.980.000	-			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bảo tàng Quang Trung đi Tháp Dương Long	5465/QĐ-UBND ngày 30/08/2023	43.090	15.000		15.000	15.000		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tây Sơn đi Phú Cát (đoạn từ Đập dâng Phú Phong - Cát Hiệp)	3042/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	65.944	14.834		14.834	14.834		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
3	Thăm bổ tổng nhựa mặt đường Lê Lợi	90/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	6.799	700		700	700		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
4	Thăm bổ tổng nhựa mặt đường Nguyễn Sinh Sắc		1.893	400		400	400		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
5	Thăm bổ tổng nhựa mặt đường Trần Hưng Đạo		6.135	700		700	700		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
6	Xây dựng đường từ Tây Vinh đi Nhom Mỹ	5603/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	26.287	8.000		8.000	8.000		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
7	Trường mầm non Bình Tường; hạng mục: Xây dựng 10 phòng học	3917/QĐ-UBND ngày 18/07/2022	9.999	500		500	500		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
8	Trường tiểu học Bình Tường; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng (điểm chính); Xây dựng 06 phòng học (điểm Hòa Sơn)	3825/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	9.583	500		500	500		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
9	Trường tiểu học số 1 Bình Nghi; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	5458/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	9.448	600		600	600		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
10	Trường THCS Bình Thành; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	256/QĐ-UBND ngày 07/02/2023	5.131	400		400	400		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình An	
11	Trường THCS Mai Xuân Thưởng; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	QĐ số 1157/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	5.278	500		500	500		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Phú	
12	Trường Tiểu học số 02 Bình Nghi; hạng mục: 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	QĐ số 1649/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	9.065	500		500	500		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Tây Sơn	
13	Trường Tiểu học số 1 Tây Giang; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng	3957/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	5.202	300		300	300		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Khê	
14	Trường Tiểu học Tây An; hạng mục: Xây 04 phòng chức năng và Khu hiệu bộ	QĐ số 4407/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	9.904	458		458	458		UBND huyện Tây Sơn	UBND Xã Bình Hiệp	
15	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	2841/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	42.138	4.588		4.588	4.588		UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
b)	Huyện Phú Mỹ					47.979.000	47.979.000	-			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	5015/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023	40.288	20.897		20.897	20.897		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ Đông	
2	Trung tâm hoạt động văn hóa - thể thao huyện Phú Mỹ	5020/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023	51.852	24.075		24.075	24.075		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	
3	Nâng cấp chợ Phú Mỹ	11080/QĐ-UBND ngày 29/12/2022của UBND huyện	7.344	3.007		3.007	3.007		UBND huyện Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ	

28



Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

Quyết định số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
	TỔNG SỐ					13.428.698			
A	CÁC DỰ ÁN RÚT VỀ TỈNH					439.987			
I	Vốn đầu tư tập trung					8.982			
a)	Huyện Vĩnh Thạnh					8.982			
1	Xây mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	4235/QĐ-UBND; 09/12/2024	64.437	44.758	19.679	421	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	997/QĐ-UBND; 03/4/2023	25.000	18.738	6.262	2.265	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
3	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1566/QĐ-UBND; 10/5/2023 820/QĐ-UBND; 11/3/2024	75.001	54.005	20.995	6.297	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
II	Tiền sử dụng đất					431.005			
b)	Huyện Hoài Ân					44.845			
1	Xây dựng cầu vượt lư Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	48/NQ-HĐND ngày 27/09/2024	149.984	105.000	44.984	44.845	UBND huyện Hoài Ân	Ban QLDA GT&DD	
c)	Huyện Tây Sơn					5.400			
1	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	62/NQ-HĐND; 10/12/2022	195.809	111.720	84.089	2.600	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Đường vào Khu và Cụm công nghiệp Tây Giang	31/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	88.401	38.311	50.090	1.000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
3	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	3203/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	29.840	17.260	12.580	1.000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
4	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Tân, xã Bình Tân	2896/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	22.093	4.153	17.940	800	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
5	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	2841/QĐ-UBND; 01/8/2023; 3913/QĐ-UBND; 11/11/2024	47.835	24.730	23.105	0	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
d)	Huyện Văn Canh					6.890			
	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Há	3392/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	27.200	20.310	6.890	6.890	UBND huyện Văn Canh	Ban QLDA GT&DD	
d)	Huyện Phù Cát					10.000			
1	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	07/NQ-HĐND ngày 23/3/2023	396.000	124.500	271.500	10.000	UBND huyện Phù Cát	Ban QLDA GT&DD	
2	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	3834/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	36.000	33.500	2.500	0	UBND huyện Phù Cát	BQL KKT	
e)	Huyện Phù Mỹ					10.000			
	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.	63/NQ-HĐND; 10/12/2022	436.700	125.350	311.350	10.000	UBND huyện Phù Mỹ	Ban QLDA GT&DD	
g)	Thị xã An Nhơn					159.856			
1	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	09/NQ-HĐND; 23/3/2022	104.785	30.185	74.600	87.555	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	1387/QĐ-UBND; 28/4/2022 2828/QĐ-UBND - 07/08/2024	91.492	19.416	72.076	72.301	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
h)	Huyện Tuy Phước					16.014			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước	3287/QĐ-UBND - 18/09/2024	65.472	26.175	39.297	16.014	UBND huyện Tuy Phước	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
i)	Thành phố Quy Nhơn					178.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
1	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	25/NQ-HĐND; 06/12/2020 84/NQ-HĐND; 06/12/2023	156.580	66.000	90.580	89.000	UBND thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn (hạng mục phòng học, công trình phụ trợ)	1106/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	13.980		13.980	13.500	UBND thành phố Quy Nhơn	Sở GD&ĐT	
3	Đập dâng Phú Xuân	36/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	90.000		90.000	75.500	UBND thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	
k)	Huyện An Lão					0			
	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	2030/QĐ-UBND; 15/6/2025	44.657	37.504	7.153	0	UBND huyện An Lão	Ban QLDA NN&PTNT	
B	CÁC DỰ ÁN ĐƯA VỀ XÃ					12.988.711			
I	Vốn đầu tư tập trung					857.716			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
II	Tiền sử dụng đất					12.130.995			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định

28

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
TỔNG SỐ						5.426.816	3.266.944	354.135	1.805.738			
A	CÁC DỰ ÁN					4.248.913	2.383.394	354.135	1.511.384	-		
a)	Thị xã An Khê					238.940	208.000	-	30.940			
1	Đường nội thị thị xã An Khê	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000		12.000	12.000			UBND thị xã An Khê	UBND phường An Khê	
2	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân An, Tú An)	1030/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	108.783	96.000		46.000	46.000			UBND thị xã An Khê	UBND xã Cửu An	
3	Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	12/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	150.000	150.000		150.000	150.000			UBND thị xã An Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
4	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1134/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	120.000		120.000	940			940	UBND thị xã An Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
5	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 671/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	37.000		30.000	30.000		30.000		UBND thị xã An Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
b)	Huyện Chư Păh					251.300	100.000	-	151.300			
1	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100.000	100.000		100.000	100.000			UBND huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
2	Hồ thị trấn Phú Hòa	616/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	89.500		50.000	50.000		50.000		UBND huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
3	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	24.000		20.000	20.000		20.000		UBND huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
4	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000		90.000	81.300		81.300		UBND huyện Chư Păh	UBND xã Chư Păh	
c)	Huyện Chư Prông					204.000	148.000	-	56.000			
1	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	1013/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000		38.000	38.000			UBND huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	
2	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	110.000	110.000		110.000	110.000			UBND huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	
3	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500		14.500	14.500		14.500		UBND huyện Chư Prông	UBND xã Chư Prông	
4	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã Ia Pơr, huyện Chư Prông	64/QĐ-UBND ngày 22/03/2024	1.500		1.500	1.500		1.500		UBND huyện Chư Prông	UBND xã Ia Lầu	
5	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	75.000		75.000	40.000		40.000		UBND huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	
d)	Huyện Chư Pưh					214.511	128.000	-	86.511			
1	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 680/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	80.000	80.000		38.000	38.000			UBND huyện Chư Pưh	UBND xã Ia Hnư	
2	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Chư Pưh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh	
3	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000		7.000	6.511		6.511		UBND huyện Chư Pưh	UBND xã Chư Pưh	
4	Đường phía Đông, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000		70.000	70.000		70.000		UBND huyện Chư Pưh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh	
5	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	20.000		20.000	10.000		10.000		UBND huyện Chư Pưh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh	
d)	Huyện Chư Sê					136.720	100.000	-	36.720			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
1	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Gia Lai	100.000		100.000	100.000	100.000			UBND huyện Chư Sê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê	
2	Đường Nội thị huyện Chư Sê	630/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh Gia Lai	120.000		120.000	820			820	UBND huyện Chư Sê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê	
3	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	319/NQ-HĐND ngày 25/02/2021	30.000		30.000	29.900			29.900	UBND huyện Chư Sê	UBND xã Chư Sê	
4	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an các xã: H'bông, Bar Măih, Ia Ko và Ia Tiêm, huyện Chư Sê	03/NQ-HĐND ngày 27/12/2023	6.000		6.000	6.000			6.000	UBND huyện Chư Sê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê	
e)	Huyện Đak Đoa					178.800	100.000	-	78.800			
1	Đường liên xã Ia Bắg - Ia Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000		20.000	20.000			20.000	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Ia Bắg	
2	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an các xã: Ia Bắg, Đak Krong và Kon Gang, huyện Đak Đoa	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27/12/2023	4.500		4.500	4.500			4.500	UBND huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
3	Trường THCS Kpa Klong xã Hà Bấu, huyện Đak Đoa	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHĐT ngày 24/10/2019	12.000		12.000	4.300			4.300	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Biển Hồ	
4	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100.000	100.000		100.000	100.000			UBND huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
5	Trụ sở Huyện ủy, UBNDTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	33.300		20.000	20.000			20.000	UBND huyện Đak Đoa	UBND xã Đak Đoa	
6	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000		70.000	30.000			30.000	UBND huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
g)	Huyện Đak Pơ					143.750	90.000	-	53.750			
1	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đak Pơ	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000		3.000	400			400	UBND huyện Đak Pơ	UBND Phường An Bình	
2	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đak Pơ	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000		3.000	350			350	UBND huyện Đak Pơ	UBND xã Ya Hoi	
3	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
4	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23.000		23.000	23.000			23.000	UBND huyện Đak Pơ	UBND xã Đak Pơ	
5	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000		70.000	30.000			30.000	UBND huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
h)	Huyện Đức Cơ					221.868	145.204	-	76.664			
1	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kía huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000		45.204	45.204			UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
2	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	100.000	100.000		100.000	100.000			UBND huyện Đức Cơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ	
3	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59.000		59.000	59.000			59.000	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	35.000		35.000	16.164			16.164	UBND huyện Đức Cơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ	
5	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	23/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	1.500		1.500	1.500			1.500	UBND huyện Đức Cơ	UBND xã Đức Cơ	
i)	Huyện Ia Grai					213.000	120.000	-	93.000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh				
				Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh			
1	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	120.000	120.000		120.000	120.000			UBND huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
2	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bả, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50.000		50.000	50.000			50.000	UBND huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
3	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	40.000		40.000	40.000			40.000	UBND huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
4	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an Thị trấn Ia Kha và xã Ia Krâi, huyện Ia Grai	137/QĐ-UBND ngày 06/3/2024	6.000		3.000	3.000			3.000	UBND huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
k)	Huyện Ia Pa					150.000	90.000	-	60.000			
1	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	494/QĐ-UBND tỉnh ngày 09/05/2021	30.000		30.000	30.000			30.000	UBND huyện Ia Pa	UBND xã Ia Tul	
2	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	60.000		60.000	30.000			30.000	UBND huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa	
3	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa	
l)	Huyện Kbang					245.700	135.000	-	110.700			
1	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55.000		55.000	55.000			55.000	UBND huyện Kbang	UBND xã Kbang	
2	Trung tâm y tế huyện Kbang	1102/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	110.000		100.000	39.000			39.000	UBND huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
3	Trường THCS Kổng Bờ La, xã Kổng Bờ La, huyện Kbang	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000		5.000	1.700			1.700	UBND huyện Kbang	UBND xã Kổng Bờ La	
4	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	398/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	135.000	135.000		135.000	135.000			UBND huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
5	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	35.000		35.000	15.000			15.000	UBND huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
m)	Huyện Kông Chro					179.500	100.000	-	79.500			
1	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 558/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	100.000	100.000		100.000	100.000			UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023; 65/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	24.000		20.000	20.000			20.000	UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Đường quy hoạch giao thông Đ2, Đ3 kết hợp với kênh mương thoát nước	99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500		14.500	14.500			14.500	UBND huyện Kông Chro	UBND xã Kông Chro	
4	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000,00		90.000	45.000			45.000	UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
n)	Huyện Krông Pa					160.058	96.370	-	63.688			
1	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 67/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	124.302	93.291		6.370	6.370			UBND huyện Krông Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Krông Pa	
2	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlaih, Phú Cản và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Krông Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Krông Pa	
3	Đường liên xã Phú Cản – Ia Rmok, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	329/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	10.000		10.000	10.000			10.000	UBND huyện Krông Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Krông Pa	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
4	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	80.000		80.000	40.000			40.000	UBND huyện Krông Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Krông Pa	
5	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an các xã: Ia Rсай, Uar và Chư Drăng, huyện Krông Pa	05/NQ-HĐND ngày 27/12/2023	4.500		4.500	4.500			4.500	UBND huyện Krông Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Krông Pa	
6	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100		30.000	4.688			4.688	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Uar	
7	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990		3.000	3.000			3.000	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Phú Túc	
8	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000		3.000	1.500			1.500	UBND huyện Krông Pa	UBND xã Uar	
o)	Huyện Mang Yang					157.000	90.000	-	67.000			
1	Đường liên xã huyện Mang Yang	535/QĐ-UBND ngày 02/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
2	Đường vào làng Đê Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34.000		34.000	34.000			34.000	UBND huyện Mang Yang	UBND xã H'ra	
3	Đường nội thị huyện Mang Yang	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	66.000		66.000	30.000			30.000	UBND huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
4	Trụ sở Công an thị trấn Kon Dong và xã H'ra, huyện Mang Yang	60/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện	1.200		3.000	3.000			3.000	UBND huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
p)	Huyện Phú Thiện					150.457	95.520	-	54.937			
1	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000		5.520	5.520			UBND huyện Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 425/NQ-HĐND ngày 14/10/2024; 1096/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	90.000	90.000		90.000	90.000			UBND huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
3	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000		21.000	21.000			21.000	UBND huyện Phú Thiện	UBND xã Ia Hiao	
4	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000		70.000	30.000			30.000	UBND huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
5	Trụ sở Công an các xã Ia Piar và Chưôh Poman, huyện Phú Thiện	34/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	3.000		3.000	3.000			3.000	UBND huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
6	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000		5.000	937			937	UBND huyện Phú Thiện	UBND xã Chư A Thai	
q)	Thành phố Pleiku					1.088.174	491.300	354.135	242.739			
1	Đường nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019; 60/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	162.787	136.300		31.300	31.300			UBND thành phố Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku.	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260.000	260.000		260.000	260.000			UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
3	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	190.000		190.000	1.400			1.400	UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA				Ngân sách tỉnh
4	Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ đô thị thông minh thuộc Đề án “Xây dựng thành phố pleiku theo hướng đô thị thông minh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030”	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27.000		15.000	15.000			15.000	UBND thành phố Pleiku	UBND phường Pleiku	
5	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124.000		124.000	113.478			113.478	UBND thành phố Pleiku	UBND phường Thống Nhất	
6	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	160.000		160.000	50.000			50.000	UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
7	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thánh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 449/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; 559/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	450.164	200.000		200.000	200.000			UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
8	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.000	131.400						UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
9	Bổ sung có mục tiêu để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku	76/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 437/QĐ-UBND ngày 14/04/2023	150.000		40.000	40.000			40.000	UBND thành phố Pleiku	UBND phường Pleiku	
10	Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	171/TTg-QHQT ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	1.093.469	733.199	360.270	376.996		354.135	22.861	UBND thành phố Pleiku	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
r)	Thị xã Ayun Pa					315.135	146.000	-	169.135			
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 167/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	87.778	87.778		16.000	16.000			UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
2	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 450/NQ-HĐND ngày 11/12/2024	200.000	200.000		130.000	130.000			UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
3	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 246/QĐ-UBND ngày 14/5/2022	50.000		50.000	24.000			24.000	UBND thị xã Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
4	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 06/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	130.000		130.000	130.000			130.000	UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
5	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường vành đai 1), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	97/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.900		14.900	14.900			14.900	UBND thị xã Ayun Pa	UBND phường Ayun Pa	
6	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009		64.988	235			235	UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					1.177.903	883.550	-	294.353			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					799.637	559.150	-	240.486			
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					49.863	15.434	-	34.429			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh				
a.1	Huyện Chư Pưh					6.389	1.280	-	5.109	UBND Huyện Chư Pưh		
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hnú					845	200		645		UBND xã Ia Hnú	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hla					792	160		632		UBND xã Ia Ko	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Le					748	160		588		UBND xã Ia Le	
4	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Nhon Hòa					704	160		544		UBND xã Chư Pưh	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rong					660	120		540		UBND xã Ia Hnú	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Don					660	120		540		UBND xã Chư Pưh	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreng					660	120		540		UBND xã Ia Hnú	
8	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Blư					660	120		540		UBND xã Ia Le	
9	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phang					660	120		540		UBND xã Chư Pưh	
a.2	Huyện Phú Thiện					5.104	1.280	-	3.824	UBND Huyện Phú Thiện		
1	Dự án 1 - Xã Ia Yeng					748	120		628		UBND Xã Phú Thiện	
2	Dự án 1 - Xã Chư A Thai					660	120		540		UBND Xã Chư A Thai	
3	Dự án 1 - Xã Ayun Hạ					352	80		272		UBND Xã Chư A Thai	
4	Dự án 1 - Xã Ia Ake					176	40		136		UBND Xã Chư A Thai	
5	Dự án 1 - Xã Ia Sol					484	120		364		UBND Xã Phú Thiện	
6	Dự án 1 - Xã Ia Piar					616	80		536		UBND Xã Phú Thiện	
7	Dự án 1 - Xã Ia Peng					396	80		316		UBND Xã Ia Hiao	
8	Dự án 1 - Xã Chrôh Ponan					704	360		344		UBND Xã Ia Hiao	
9	Dự án 1 - Xã Ia Hiao					220	80		140		UBND Xã Ia Hiao	
10	Dự án 1 - Thị trấn Phú Thiện					748	200		548		UBND Xã Phú Thiện	
a.3	Huyện Kbang					11.616	2.803	-	8.813	UBND Huyện Kbang		
	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở					-						
1	Xã Kông Bờ La					132			132		UBND Xã Kông Bờ La	
2	Xã Kông Long Khong					44	-		44		UBND Xã Tô Tung	
3	Xã Tô Tung					44	22		22		UBND Xã Tô Tung	
4	Xã Lơ Ku					220	40		180		UBND Xã Kbang	
5	Xã Sơ Pai					44	-		44		UBND Xã Sơn Lang	
6	Xã Đăk Smar					704	8		696		UBND Xã Kbang	
7	Xã Đăk Rong					220			220		UBND Xã Đăk Rong	
8	Xã Kon Pnê					44			44		UBND Xã Đăk Rong	
	Hỗ trợ nhà ở					-						
1	Thị trấn Kbang					660	231		429		UBND Xã Kbang	
2	Xã Đông					880	271		609		UBND Xã Kông Bờ La	
3	Xã Nghĩa An					396	160		236		UBND Xã Kông Bờ La	
4	Xã Kông Bờ La					1.100	311		789		UBND Xã Kông Bờ La	
5	Xã Kông Long Khong					1.100	261		839		UBND Xã Tô Tung	
6	Xã Tô Tung					1.452	317		1.135		UBND Xã Tô Tung	
7	Xã Lơ Ku					616	160		456		UBND Xã Kbang	
8	Xã Sơn Lang					396	120		276		UBND Xã Sơn Lang	
9	Xã Sơ Pai					88	40		48		UBND Xã Sơn Lang	
10	Xã Đăk Smar					792	120		672		UBND Xã Kbang	
11	Xã Krong					440	109		331		UBND Xã Krong	
12	Xã Đăk Rong					1.012	200		812		UBND Xã Đăk Rong	
13	Xã Kon Pnê					1.232	433		799		UBND Xã Đăk Rong	
a.4	Huyện Kông Chro					660	-	-	660	UBND Huyện Kông Chro		
2	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Đăk Kơ Ning					220			220		UBND xã Sơ	
3	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Đăk Pling					440			440		UBND xã Đăk Sông	
a.5	Huyện Mang Yang					331	23	-	308	UBND Huyện Mang Yang		
	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở					-						

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước		ODA	Ngân sách tỉnh				
1	Xã Hra					44			44		UBND Xã Hra	
2	Xã Đak Ta Ley					44			44		UBND Xã Hra	
3	Xã Đak Jo Ta					44			44		UBND Xã Ayun	
4	Xã Kon Thup					176			176		UBND Xã Lơ Pang	
	Hỗ trợ đất sản xuất					-			-			
1	Xã Đak Djrăng					23	23		-		UBND xã Mang Yang	
a.6	Huyện Chư Sê					2.860	2.200	-	660	UBND Huyện Chư Sê		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở					-						
1	Xã Aí Bả					264	200		64		UBND Xã Aí Bả	
2	Xã Kông Htok					352	240		112		UBND Xã Aí Bả	
3	Xã HBông					264	200		64		UBND Xã Ia Hnú	
4	Xã Ia Hlóp					352	280		72		UBND Xã Ia Ko	
5	Xã Ia Glai					264	200		64		UBND Xã Chư Sê	
6	Xã Dun					220	200		20		UBND Xã Chư Sê	
7	Xã Ia Tiêm					352	280		72		UBND Xã Bờ Ngoong	
8	Xã Chư Pong					264	200		64		UBND Xã Bờ Ngoong	
9	Xã Bờ Ngoong					264	200		64		UBND Xã Bờ Ngoong	
10	Xã Bar Maih					264	200		64		UBND Xã Bờ Ngoong	
a.7	Huyện Ia Grai					9.644	5.120	-	4.524	UBND Huyện Ia Grai		
1	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					396	88		308		UBND xã Ia O	
2	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					352	100		252		UBND xã Ia Chia	
3	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					352	120		232		UBND Xã Ia Krai	
4	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					396	220		176		UBND xã Ia Krai	
5	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					748	244		504		UBND Xã Ia Krái	
6	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					440	200		240		UBND Xã Ia Grai	
7	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					1.232	324		908		UBND Xã Ia Grai	
8	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					660	160		500		UBND Xã Ia Grai	
9	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					704	168		536		UBND xã Ia Hrun	
10	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					660	160		500		UBND xã Ia Hrun	
11	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					176	120		56		UBND xã Ia Hrun	
12	Hỗ trợ xây dựng nhà ở					528	216		312		UBND xã Gáo	
13	Công trình nước sinh hoạt tập trung xã Ia Khai	1234/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND xã Ia Krai	
a.8	Huyện Đưc Cơ					4.980	528	-	4.452	UBND Huyện Đưc Cơ		
1	Hỗ trợ nhà ở - thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, xã Ia Dom, 07 hộ gia đình					572	280		292		UBND Xã Ia Dom	
2	Hỗ trợ nhà ở - thuộc dự án 1, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024, xã Ia Dom, 04 hộ gia đình					176			176		UBND Xã Ia Dom	
3	Xã Ia Krêl -Hỗ trợ đất ở					88	88				UBND xã Ia Krêl	
4	Dự án 1 : Hỗ trợ nhà ở (10 nhà)					440			440		UBND Xã Đưc Cơ	
5	Dự án 1 : Hỗ trợ nhà ở (8 nhà)					352			352		UBND Xã Đưc Cơ	
6	Dự án 1 : Hỗ trợ nhà ở (27 nhà)					1.188			1.188		UBND Xã Đưc Cơ	
7	Hỗ trợ nhà ở - thuộc dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi năm 2025; xã Ia Dok (06 hộ)	172/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	264	-	264	264			264		UBND Xã Ia Dok	
8	Hỗ trợ nhà ở - thuộc dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi năm 2025; xã Ia Dok (10 hộ)	75/QĐ-UBND ngày 30/05 /2025	440	160	280	440	160		280		UBND Xã Ia Dok	
9	Hỗ trợ nhà ở - thuộc dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi năm 2025; xã Ia Dok (32 hộ)	63/QĐ-UBND ngày 11/03/2025	1.460	-	1.460	1.460			1.460		UBND Xã Ia Dok	
a.9	Huyện Đak Đoa					616	-	-	616	UBND Huyện Đak Đoa		
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở					-						
1	Xã Trang					44			44		UBND xã Kdang	
2	Xã Adok					572			572		UBND xã Ia Băn	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh							
a.10	Huyện Chư Prông					492	-	-	492	UBND Huyện Chư Prông		
1	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phin					20			20		UBND xã Chư Prông	
2	Hỗ trợ nhà ở xã Thăng Hưng					12			12		UBND xã Bầu Cạn	
3	Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giáo					24			24		UBND xã Bầu Cạn	
4	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Báng					20			20		UBND xã Ia Tờ	
5	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Tờ					60			60		UBND xã Ia Tờ	
6	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê					48			48		UBND xã Ia Pia	
7	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O					28			28		UBND xã Ia Boóng	
8	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Drang					24			24		UBND xã Chư Prông	
9	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pior					48			48		UBND xã Ia Lâu	
10	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bang					24			24		UBND xã Ia Tờ	
11	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Púch					8			8		UBND xã Ia Púch	
12	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Boóng					28			28		UBND xã Ia Boóng	
13	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Mơ					20			20		UBND xã Ia Mơ	
14	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê (đợt 2)					24			24		UBND xã Ia Pia	
15	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Me (đợt 2)					36			36		UBND xã Ia Boóng	
16	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O (đợt 2)					20			20		UBND xã Ia Boóng	
17	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bang (đợt 2)					16			16		UBND xã Ia Tờ	
18	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kly (đợt 2)					32			32		UBND xã Chư Prông	
a.11	Huyện Chư Sê					2.860	2.200	-	660	UBND Huyện Chư Sê		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở					-						
1	Xã Ai Bă					264	200		64		UBND Xã Ai Bă	
2	Xã Kông Htok					352	240		112		UBND Xã Ai Bă	
3	Xã HBoóng					264	200		64		UBND Xã Ia Hnú	
4	Xã Ia Hlốp					352	280		72		UBND Xã Ia Ko	
5	Xã Ia Glai					264	200		64		UBND Xã Chư Sê	
6	Xã Đun					220	200		20		UBND Xã Chư Sê	
7	Xã Ia Tiêm					352	280		72		UBND Xã Bơ Ngoong	
8	Xã Chư Pong					264	200		64		UBND Xã Bơ Ngoong	
9	Xã Bơ Ngoong					264	200		64		UBND Xã Bơ Ngoong	
10	Xã Bar Muih					264	200		64		UBND Xã Bơ Ngoong	
a.12	Huyện Krông Pa					4.311	-	-	4.311	UBND Huyện Krông Pa		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở					-						
1	Xã Krông Năng					534	-		534		UBND Xã Ia Dreh	
2	Xã Ia Dreh					482	-		482		UBND Xã Ia Dreh	
3	Xã Ia Rmok					572	-		572		UBND Xã Ia Dreh	
4	Xã Uar					88	-		88		UBND Xã Uar	
5	Xã Chư Dráng					396	-		396		UBND Xã Uar	
6	Xã Ia Rsum					306	-		306		UBND Xã Uar	
7	Xã Chư Reâm					439	-		439		UBND Xã Ia Rsai	
8	Xã Ia Rsai					352	-		352		UBND Xã Ia Rsai	
9	Xã Chư Gu					352	-		352		UBND Xã Ia Rsai	
10	Xã Đất Báng					396	-		396		UBND Xã Phú Túc	
11	Xã Chư Ngọc					396	-		396		UBND Xã Phú Túc	
b)	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư					558.926	355.251	-	203.675			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087	13.900	9.462	23.362	13.900		9.462	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084	38.910	26.505	65.415	38.910		26.505	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	

TT	Danh mục dự án	Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
3	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlàng Ngol, làng Ô, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585	27.510	19.141	46.651	27.510		19.141	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Prông	
4	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kón (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087	25.010	17.032	42.042	25.010		17.032	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	
5	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Táng Láng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Klếch thuộc xã Krong (Theo Quyết 466/QĐ-UBND các huyện thị xã đổi ứng từ 5 đến 10% để hoàn thành dự án)	23/QĐ-UBND 14/3/2023	69.430		65.115	65.115			65.115	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	
6	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	557/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	41.087	37.960		37.960	37.960			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	
7	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư thôn Tông Kek, làng Mung, xã Ia Hla và làng Kuai, xã Ia Bú, huyện Chư Puh	631/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	44.587	41.200		41.200	41.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	
8	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	588/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	31.087	17.230	11.733	29.050	17.317		11.733	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
9	Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tò, huyện Ia Pa	72/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023	47.188	26.180	17.830	42.888	26.180		16.708	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Pa	
10	Đường nội đồng liên xã (Tứ thôn Plei Toan, xã Ia Kdam đi đến giáp đường liên xã Đồng bên mộng đoạn Bón Tơ Khế, xã Ia Tul)	44/QĐ-UBND, ngày 05/5/2023	33.600	11.200		11.200	11.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Pa	
11	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Krong	04/QĐ-BQL ngày 15/01/2025	43.387	37.300	3.355	40.655	37.300		3.355	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	
12	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui, xã Ia Ka	285/QĐ-BQL ngày 05/12/2024	22.187	22.187		20.460	20.460			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	
13	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Páh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416	6.208	3.208	9.416	6.208		3.208	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.015	6.162	2.853	9.015	6.162		2.853	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	
15	Đường trục xã Ia Yeng (đoạn từ xã Ia Mron đến trung tâm xã Ia Yeng)	375/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	6.400	6.400		6.400	6.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	
16	Đầu tư nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Plei Oi, xã Ayun Hạ		5.528	248	5.280	5.528	248		5.280	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	
17	Đường liên xã Đak Ta Ley – Đak Ya, huyện Mang Yang	2321/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.106	5.106	5.106	5.106	5.106			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	
18	Sắp xếp bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	175/QĐ-UBND 16/3/2023	45.087	25.290	17.227	42.517	25.290		17.227	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	
19	Sắp xếp bố trí ổn định dân cư Làng Yom xã Ia Khai	580/QĐ-UBND ngày 25/08/2023	16.087	8.890	6.056	14.946	8.890		6.056	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	
c)	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN					172.987	172.363	-	625			
c.1	Huyện Phú Thiện					10.377	10.377	-	-	UBND Huyện Phú Thiện		
1	Đường giao thông nội đồng các thôn trên địa bàn xã Ia Yeng					2.560	2.560	2.560	2.560	-		UBND Xã Phú Thiện
2	Đường giao thông nông thôn các thôn Plei Trờ, Kíng Pêng, xã Chư A Thai					450	450	450	450	-		UBND Xã Chư A Thai
3	Đường giao thông nông thôn thôn Dầm, xã Chư A Thai					500	500	500	500	-		UBND Xã Chư A Thai
4	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Drok, xã Chư A Thai					400	400	400	400	-		UBND Xã Chư A Thai
5	Đường giao thông nông thôn thôn Drok, xã Chư A Thai					1.210	1.210	1.210	1.210	-		UBND Xã Chư A Thai
6	Đường giao thông thôn Plei Ríng Đáp, xã Ayun Hạ					573	573	573	573	-		UBND Xã Chư A Thai
7	Đường giao thông thôn Plei Ríng Đáp, xã Ayun Hạ					383	383	383	383	-		UBND Xã Chư A Thai
8	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Mun Măk, xã Ia Ake					478	478	478	478	-		UBND Xã Chư A Thai

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTDT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
9	Đường Giao thông nội đồng thôn Plei Gok, xã Ia Piar		478	478	478	478		-			UBND Xã Phú Thiện	
10	Đường giao thông nông thôn thôn Mơ Nai Trang, xã Ia Piar		478	478	478	478		-			UBND Xã Phú Thiện	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Sô Ma Long A, Sô Ma Long B, xã Chroh Ponan		263	263	263	263		-			UBND Xã Ia Hiao	
12	Hệ thống thoát nước thôn Sô Ma Long A, xã Chroh Ponan		693	693	693	693		-			UBND Xã Ia Hiao	
13	Đường giao thông nông thôn Bôn Ling, xã Ia Hiao		478	478	478	478		-			UBND Xã Ia Hiao	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Sô Ma Long A, Sô Ma Long B, xã Chroh Ponan		263	263	263	263		-			UBND Xã Ia Hiao	
15	Hệ thống thoát nước thôn Sô Ma Long A, xã Chroh Ponan		693	693	693	693		-			UBND Xã Ia Hiao	
16	Đường giao thông nông thôn Bôn Ling, xã Ia Hiao		478	478	478	478		-			UBND Xã Ia Hiao	
c.2	Huyện Chư Puh				8.079	7.752	-	327	UBND Huyện Chư Puh			
1	Hệ thống kênh mương khu vực đập Thoh Ga				2.361	2.361		-			UBND xã Chư Puh	
2	Đường bê tông nội đồng thôn Dư Kéo từ nhà bà Dương Thị Lý vào khu sản xuất				1.599	1.599		-			UBND xã Ia Ko	
3	Đường giao thông nội thôn Lữ Ngò				1.066	1.066		-			UBND xã Ia Hrú	
4	Đường giao thông làng Phung (Nhánh 1: tuyến qua nhà ông Rah Lan Lom; Nhánh 2: tuyến qua nhà ông Siu Thố)				533	533		-			UBND xã Chư Puh	
5	Đường giao thông Ia Bia (đoạn 4)				1.066	1.066		-			UBND xã Ia Le	
6	Đường giao thôn làng Kuai				533	533		-			UBND xã Ia Le	
7	Nhà văn hóa thôn Plei Lao				230	149		82			UBND xã Chư Puh	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lữ Ngò				230	149		82			UBND xã Ia Hrú	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yong				230	149		82			UBND xã Ia Hrú	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư				230	149		82			UBND xã Ia Hrú	
c.3	Huyện Ia Pa				11.543	11.543	-	-	UBND Huyện Ia Pa			
1	Đường bê tông xi măng thôn 1, xã Pơ Tô (Đoạn từ đường Đồng Trường Sơn đến nhà ông Quyết)	197/QĐ-UBND, 06/03/2025	550	550	550	550		-			UBND Xã Pơ Tô	
2	Nâng cấp và mở rộng đường bê tông xi măng thôn 3, xã Pơ Tô (Đoạn từ đường Đồng Trường Sơn đến nhà ông Út)	198/QĐ-UBND, 06/03/2025	580	580	580	580		-			UBND Xã Pơ Tô	
3	Đường bê tông xi măng ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pơ Tô (Đoạn từ KDC thôn Bì Gia đến đất ông Trọng)	199/QĐ-UBND, 06/03/2025	1.143	1.143	1.143	1.143		-			UBND Xã Pơ Tô	
4	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Đoàn Kết giai đoạn 2 (Đoạn từ đất ông Thủy đến đất ông Thịnh), xã Chư Răng	213/QĐ-UBND, 08/04/2025	1.008	1.008	1.008	1.008		-			UBND Xã Pơ Tô	
5	Hệ thống mương thoát nước nội thôn Đoàn Kết (Đoạn nhà ông Dinh Cương đến nhà ông Thủy), xã Chư Răng	214/QĐ-UBND, 08/04/2025	163	163	163	163		-			UBND Xã Pơ Tô	
6	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Plei Dư (Đoạn từ đất ông Sáng đến đất ông Siu A Mết), xã Chư Răng	215/QĐ-UBND, 08/04/2025	1.000	1.000	1.000	1.000		-			UBND Xã Pơ Tô	
7	Đường bê tông xi măng nội thôn Blôm đường số 7,8,9, xã Kim Tân	236/QĐ-UBND, 21/04/2025	638	638	638	638		-			UBND xã Ia Pa	
8	Đường bê tông nội đồng Plei Ngòi, xã Ia Trok (đoạn từ nhà ông Ksor Tre đến đất ông Nông Văn Sơn)	36/QĐ-UBND, 28/02/2025	1.277	1.277	1.277	1.277		-			UBND xã Ia Pa	
9	Đường giao thông nông thôn Bôn Broái, xã Ia Broái (Tuyến số 2: Đoạn từ nhà R' O H' Ngun đến nhà Ksor Tim)	25B/QĐ-UBND, 05/03/2025	1.250	1.250	1.250	1.250		-			UBND xã Ia Tul	
10	Đường giao thông nông thôn Bôn Broái, xã Ia Broái (Tuyến số 4: Đoạn từ nhà KPÁ H' Nhang đến nhà Rmah Hem)	25a/QĐ-UBND, 05/03/2025	1.024	1.024	1.024	1.024		-			UBND xã Ia Tul	
11	Sửa chữa cống sập, mặt đường hai phía đường nội đồng, thôn Oi H' Briu, xã Chư Mỏ	168/QĐ-UBND, 15/04/2025	638	638	638	638		-			UBND xã Ia Tul	
12	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Plei HBel, xã Ia Kdam (đoạn từ đất bà Ksor HWir - Bãi rác)	01/QĐ-UBND, 18/03/2025	1.320	1.320	1.320	1.320		-			UBND xã Ia Tul	
13	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Bôn Dai Báu, xã Ia Kdam (đoạn từ cống bê tông – mô đất)	02/QĐ-UBND, 18/03/2025	952	952	952	952		-			UBND xã Ia Tul	
c.4	Huyện Khang				8.879	8.879	-	-				
1	8156402 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hốp	241a/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	1.200	1.200	1.200	1.200					UBND Xã Khang	
2	Hệ thống thoát nước	2698/QĐ-UBND 25/12/2024	1.052	1.052	1.052	1.052					UBND Xã Khang	
3	Nâng cấp nhà văn hóa làng Kon Lóc I		200	200	200	200					UBND xã Đak Rong	
4	Nâng cấp đài truyền thanh xã		300	300	300	300					UBND xã Đak Rong	
5	Nâng cấp bưu điện văn hóa xã		200	200	200	200					UBND xã Đak Rong	
6	Nhà văn hóa thôn Suối U	93/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	1.000	1.000	1.000	1.000					UBND xã Đak Rong	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh							
7	Kênh mương thủy lợi cánh đồng Đắk Book	112/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	300	300		300	300				UBND xã Đắk Rong	
8	Đường đi khu sản xuất làng Klu (Giáp đường nội làng đi khu sản xuất xóm lư): Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	112/QĐ-UBND (24/03/2025)	718	718		718	718				UBND XÃ KRONG	
9	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn nhà ông Thoại qua ngãm tràn đi khu sản xuất - Mã 8138517	82e/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	269	269		269	269				UBND xã Sơn Lang	
10	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn nhà bà xính đi khu sản xuất - Mã 8138515	82e/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	262	262		262	262				UBND xã Sơn Lang	
11	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn từ nhà ông Bảy giáp ranh giới xã Đắk smar - Mã 8138516	82d/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	145	145		145	145				UBND xã Sơn Lang	
12	Công trình: Đường nội làng Buôn Lười, đoạn nhà Tùng Kiều đi khu sản xuất đầm khuơng đoạn tiếp nối - Mã 8032544	82b/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	350	350		350	350				UBND xã Sơn Lang	
13	Đường nội làng Đắk Lơ Nhang; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	28/QĐ - UBND ngày 13/03/2025	563	563		563	563				UBND xã Đắk Rong	
14	Đường từ Suối lá làng Lợt ra khu sản xuất					700	700				UBND Xã Kống Bơ La	
15	Nhà rông làng Briêng					720	720				UBND Xã Kống Bơ La	
16	Nội đồng làng Mơ Tôn: Tuyển từ Nghĩa địa ra KSX; Tuyển từ Cầu sắt ra KSX					900	900				UBND Xã Tơ Tung	
c.5	Huyện Kông Chro					36.906	36.906	-	-	UBND huyện Huyện Kông Chro		
1	Đường giao thông ra khu sản xuất thôn 1					1.400	1.400				UBND xã Sró	
2	Đường nội làng Châu					1.637	1.637				UBND xã Chư Krey	
3	Đường nội làng Sơ Ron					1.750	1.750				UBND xã Chư Krey	
4	Trường TH&THCS Lê Lợi					4.460	4.460				UBND xã Ya Ma	
5	Đường ra khu sản xuất làng Sơ Ró					1.679	1.679				UBND xã Sró	
6	Đường ra khu sản xuất làng Kươk					2.000	2.000				UBND xã Sró	
7	Đường ra khu sản xuất thôn 1 (nối tiếp)					1.000	1.000				UBND xã Sró	
8	Đường nội thôn thôn 4					833	833				UBND xã Chơ Long	
9	Đường giao thông nội đồng làng TPôn					1.500	1.500				UBND xã Chơ Long	
10	Đường giao thông nội làng Brul					1.500	1.500				UBND xã Chơ Long	
11	Đường nội đồng Thôn 3					2.000	2.000				UBND xã Chơ Long	
12	Đường nội đồng làng Hơn					2.819	2.819				UBND xã Ya Ma	
13	Đường nội đồng làng TNiung 1					2.800	2.800				UBND xã Ya Ma	
14	Trường TH&THCS Cao Bá Quát (yón DTMN)					1.000	1.000				UBND xã Đắk Song	
15	Nhà rông văn hóa làng Blá					150	150				UBND xã Đắk Song	
16	Khu trung tâm thể thao xã Đắk Song					1.400	1.400				UBND xã Đắk Song	
17	Đường nội thôn làng Pobahktu					500	500				UBND xã Chư Krey	
18	Đường nội đồng làng Hinh Đắk					1.271	1.271				UBND xã Ya Ma	
19	Đường nội làng Glung					1.143	1.143				UBND xã Kông Chro	
20	Đường nội đồng Nhang Lớn					1.132	1.132				UBND Xã Sró	
21	Đường nội làng và đi khu sản xuất làng Trông					1.250	1.250				UBND xã Kông Chro	
22	Trạm y tế xã Đắk Pling					300	300				UBND xã Đắk Song	
23	Nhà rông làng Tbung					700	700				UBND xã Đắk Song	
24	Trường Mầm non Phong lan					789	789				UBND xã Đắk Song	
25	Trường Mầm non 19-5 (tại các điểm trường)					1.000	1.000				UBND xã Sró	
26	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân (tại điểm làng Brang, Tbung)					893	893				UBND xã Đắk Song	
c.6	Huyện Mang Yang					19.720	19.720	-	-	UBND Huyện Mang Yang		
1	Đường bê tông xi măng nội làng Đê Tur gồm:Đoạn nối tiếp đường bê tông xi măng xây dựng năm 2024 từ nhà ông Aré làng Đê Tur đến đường bê tông khu tập thể kho 897, L= 74m, Đoạn đầu nối tỉnh lộ 666 (nhà ông CHỒI) làng Đê Tur đến đường bê tông xi măng trước nhà rẫy của bà Nguyễn Kim Minh Lễ, L=490m	3506/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	649	649		153	153				UBND xã Mang Yang	
2	Công trình đường làng Đê Ron					180	180				UBND xã Mang Yang	
3	Trường Mẫu giáo Đắk Jo Ta (trường chính)	22/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	724	724		724	724				UBND Xã Ayun	
4	Sân vận động xã Đắk Jơ Ta	79/QĐ-UBND ngày 11/04/2025	700	700		700	700				UBND Xã Ayun	
5	Nhà SHCD thôn 3. Hạng mục: cổng, hàng rào, sân bê tông	142/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	375	375		375	375				UBND Xã Ayun	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ/CTDT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA				Ngân sách tỉnh
6	Nhà SHCD làng Đê Bơ Tok. Hạng mục: tường rào, mái hiên	140/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	257	257		257	257				UBND Xã Ayun	
7	Các công trình chưa mở mã		1.694	1.694		1.694	1.694				UBND Xã Ayun	
8	Đường bê tông xi măng nội Láng Thương (từ quán Hồng Dân đến khu Tơ Nhi; Đường từ trường TH phần hiệu làng Thương đến nhà ông Mìlong)	29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	600	600		600	600				UBND Xã Kon Chiêng	
9	Đường bê tông xi măng nội làng Gít (từ tỉnh lộ 666 nhà ông Luen đến khu sản xuất)	28/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	453	453		453	453				UBND Xã Kon Chiêng	
10	Đường đi khu sản xuất làng Kru (nối tiếp từ đường bê tông cũ qua rẫy ông Su đến rẫy Ông Chom); Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước.	32/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	947	947		947	947				UBND Xã Kon Chiêng	
11	Đường bê tông xi măng nội Làng Đak ó (từ tỉnh lộ 666 vườn ông Djual đến trường Mẫu giáo Làng Đak ó cũ)	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	400	400		400	400				UBND Xã Kon Chiêng	
12	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 2; Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	30/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	600	600		600	600				UBND Xã Kon Chiêng	
13	Đường bê tông xi măng nội làng Đak Pơ Nan (Đoạn từ nhà ông Găm đi khu sản xuất), xã Kon Thup	59/QĐ-UBND ngày 10/04/2025	770	770		770	770				UBND Xã Lơ Pang	
14	Đường bê tông xi măng nội làng Đak Trang (Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thắng đi khu sản xuất), xã Kon Thup	54/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	440	440		440	440				UBND Xã Lơ Pang	
15	Đường bê tông xi măng nội làng Đak Pơ Nan, xã Kon Thup (Đoạn từ rẫy nhà ông Bim đi khu nghĩa địa)	57/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	550	550		550	550				UBND Xã Lơ Pang	
16	Đường đi khu sản xuất làng Pơ Nang	58/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	833	833		833	833				UBND Xã Lơ Pang	
17	Đường bê tông xi măng nội làng Ar Trờ	30/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	620	620		620	620				UBND Xã Lơ Pang	
18	Đường bê tông xi măng nội làng Ar Dêch Kơ Tu	28/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	679	679		679	679				UBND Xã Lơ Pang	
19	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn tại các làng của xã Đề Ar (Ar Dêch)	43/QĐ-UBND ngày 07/05/2025	1.079	1.079		1.079	1.079				UBND Xã Lơ Pang	
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bét	37/QĐ-UBND ngày 01/04/2024	962	962		962	962				UBND Xã Kon Chiêng	
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla	30/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	864	864		864	864				UBND Xã Kon Chiêng	
23	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bót	29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	1.378	1.378		1.378	1.378				UBND Xã Kon Chiêng	
24	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nông thôn tại làng Đak H'Lah xã Lơ Pang	11/QĐ-UBND ngày 02/04/2025	602	602		602	602				UBND Xã Lơ Pang	
25	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn tại làng Chup xã Lơ Pang	10/QĐ-UBND ngày 02/04/2025	1.022	1.022		1.022	1.022				UBND Xã Lơ Pang	
26	Các công trình chưa mở mã		2.326	2.326		1.376	1.376				UBND Xã Lơ Pang	
27	Xây dựng giếng khoan để cấp nước sinh hoạt cho các làng của xã Đak Ta Ley	37/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	900	900		359	359				UBND Xã Hra	
29	Công trình đường bê tông xi măng nội làng Bok Ayol; hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	32/QĐ-UBND ngày 04/05/2025	400	400		153	153				UBND Xã Hra	
30	Đường bê tông xi măng nội làng Kdung, Konechrah; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	96/QĐ-UBND ngày 25/07/2024	1.908	1.908		311	311				UBND Xã Hra	
31	Nhà SHCD làng Atur: Sân bê tông xi măng, hàng rào, nhà vệ sinh, giếng nước và các hạng mục phụ	109/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	684	684		639	639				UBND Xã Ayun	
c.7	Thành phố Pleiku					983	685	-	298		UBND Thành phố Pleiku	
1	Thiết kế, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch và hệ thống điện chiếu sáng tại làng Ia Nueng, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku.	214/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	449	247	202	449	247		202		UBND xã Biển Hồ	
2	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa nhà Rông tại làng B và làng D, xã Gáo	112/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	535	439	96	535	439		96		UBND Xã Gáo	
c.9	Huyện Đức Cơ					18.513	18.513	-	-		UBND Huyện Đức Cơ	
1	Đường giao thông vào nghĩa địa chung làng Nêh	Quyết định số 147/QĐ-UBND, ngày 19/12/2023	1.040	1.040	-	1.040	1.040				UBND Xã Ia Krêl	
2	Đường giao thông nội đồng làng Yit Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đội 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)	Quyết định số 266/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	1.794	650	1.144	650	650				UBND Xã Ia Krêl	
3	Đường giao thông nội bộ làng Grôn	174/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	996	996		996	996				UBND Xã Đức Cơ	
4	Xây dựng Đường nội làngKrai (Từ nhà Ksor Độ đến nhà ông Nén)	275/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022	300	300		300	300				UBND Xã Đức Cơ	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
5	Xây dựng hệ thống mương thoát nước đường tuyến II làng Ấp	274 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022	700	700		700	700				UBND Xã Đức Cơ	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hrang	278 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022	750	750		750	750				UBND Xã Đức Cơ	
7	Đường giao thông nội đồng làng Nuk	197/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024	700	700		700	700				UBND Xã Đức Cơ	
8	Cải tạo nâng cấp nhà rông các làng	145 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023	500	500		500	500				UBND Xã Đức Cơ	
9	Đường giao thông làng Krai (Nhánh 1 từ đường chính (liên huyện) bên cạnh nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krai đến khu nhà dân (Rơ Lan Biểu); Nhánh 2 Từ đường chính xuống nhà mã giọt nước)		862	862		862	862				UBND Xã Đức Cơ	
10	Sửa chữa, cải tạo và cơ sở vật chất trạm y tế xã		400	400		400	400				UBND Xã Đức Cơ	
11	Đường giao thông làng Gáo	162/QĐ-UBND ngày 20/12/2022; 34/QĐ-UBND ngày 29/03/2023; 76/QĐ-UBND ngày 10/08/2023	1.200	1.200	-	1.200	1.200				UBND Xã Ia Krêl	
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Gáo, xã Ia Lang	48/QĐ-UBND ngày 12/04/2023	600	600	-	600	600				UBND Xã Ia Krêl	
13	Đường giao thông làng Gáo	228/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	2.200	2.200	-	2.200	2.200				UBND Xã Ia Krêl	
14	Trường PTDTBT THCS Siu Biêh	227/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	300	300	-	300	300				UBND Xã Ia Krêl	
15	Điểm vui chơi người già, trẻ em	230/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	806	806	-	806	806				UBND Xã Ia Krêl	
16	Đường giao thông làng Sung (Từ Rơ Mah Choet đi suối cát)	119/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	996	996		996	996				UBND Xã Ia Dok	
17	Đường giao thông làng Dok Lăh (Đoạn 1 từ nhà ông Kpuih Oi đến nhà ông Ksor Hưong);(Đoạn 2: từ nhà bà Ksor H Lan đến nhà sinh hoạt cộng đồng); (Đoạn 3: từ nhà ông Kpuih Đa đến giọt nước	124/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	960	960		960	960				UBND Xã Ia Dok	
18	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Rơ Mah Ba đến Rơ Mah Tung); (Đoạn 2: từ nhà Kpuih Chém đến Rơ Mah Broach)	125/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	444	444		444	444				UBND Xã Ia Dok	
19	Đường giao thông nội làng Ghê (Đoạn: từ quán Ngô Văn Sinh đến quán Rơ Lan Luyn); (Đoạn 2: từ nhà ông Kpuih Brom đến nhà Rơ Châm Jin)	49/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	720	720		720	720				UBND Xã Ia Dok	
20	Đường giao thông nội làng Do (Đoạn 1: từ nhà Ksor Plui đến nhà Siu H Myan); (Đoạn 2: từ nhà Rơ Châm Hét đến nghĩa trang nhân dân)	48/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	684	684		684	684				UBND Xã Ia Dok	
21	Đường giao thông nội làng Dok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Kpuih Beo đến Rơ Lan Nhinh); (Đoạn 2:(từ nhà Rơ Mah Ue đến Rơ La Ah); (Đoạn 3: từ nhà Rơ Mah Roih đến Rơ Mah Chém)	130/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	600	600		600	600				UBND Xã Ia Dok	
22	Đường giao thông nội làng Lang (Từ nhà Siu lít đến Rơ Mah Chong ngã rẽ Kpuih Biênh)	172/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	804	804		804	804				UBND Xã Ia Dok	
30	Mương thoát nước làng Tung	174/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	249	249		249	249				UBND Xã Ia Nan	
31	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà ông Rơ Mah H Phéo đến nhà ông Minh Măn)	263/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 ;	352	352		352	352				UBND Xã Ia Nan	
32	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà ông Minh Măn đến nhà bà Rơ Lan H'Xinh)	212/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	350	350		350	350				UBND Xã Ia Nan	
33	Mương thoát nước dọc đường tuyến II làng Tung (từ nhà Rơ Lan H'Xinh đến nhà ông Hiệt)		350	350		350	350				UBND Xã Ia Nan	
c.9	Huyện Ia Grai					26.348	26.348	-	-		UBND Huyện Ia Grai	
1	Đường liên xã Ia Tô đi Ia Pêch	721/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	19.200	19.200		19.200	19.200				UBND xã Ia Tô	
2	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Hmish đến đường nhựa)	207/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	355	237		237	237				UBND Xã Ia Grai	
3	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Puih Lik đến nhà Rơ Mah Buih)	208/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	266	178		178	178				UBND Xã Ia Grai	
4	Đường nội làng Yam (Đoạn từ nhà Rơ Mah Nghik đến đường liên thôn)	210/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	567	379		379	379				UBND Xã Ia Grai	
5	Sửa chữa đường làng kếp	181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	135	91		91	91				UBND Xã Ia Grai	

TT	Danh mục dự án	Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
6	Sửa chữa đường làng yam	182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	112	75	75	75				UBND Xã Ia Grai	
7	Nhà rông văn hóa làng Kép	211/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	838	566	566	566				UBND xã Ia Grai	
8	Đường giao thông làng Te (Từ nhà ông Ksor Hring đi thôn 8)	Số 144 U/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	1.515	943	943	943				UBND Xã Ia Krái	
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết nhà văn hóa - khu thể thao làng Myah	76/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	200	200	200	200				UBND xã Ia Krái	
10	Đường giao thông làng Myah (đoạn từ TL664 đến Nhà rông)	77/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	1.314	743	743	743				UBND xã Ia Krái	
11	Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Kênh đến nhà Rơ Chăm Hyih)	45/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.515	944	944	944				UBND xã Ia Grai	
12	Hàng rào, nhà vệ sinh Trường mẫu giáo 8/3, điểm trường làng Tang	146/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	328	228	228	228				UBND xã Ia Chia	
13	Cổng, hàng rào, sân thể thao làng Tang	147/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	450	350	350	350				UBND xã Ia Chia	
14	Đường giao thông làng Yom (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Nuak đến sân bóng làng Yom)	83/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	365	215	215	215				UBND Xã Ia Krái	
15	Đầu tư xây dựng chợ xã Ia Bả	1204/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	5.000	2.000	2.000	2.000				UBND xã Ia Grai	
c.10	Huyện Chư Prông				14.228	14.228			UBND Huyện Chư Prông		
1	Đường giao thông làng Hle Ngol. Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	198/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	820	820	820	820				UBND xã Ia Tór	
2	Đường giao thông làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu. Hàng mục: Nền, mặt đường.	266/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.629	2.629	2.629	2.629				UBND xã Ia Pia	
3	Đường giao thông nông thôn làng Pô. Hàng mục: Mặt đường bê tông xi măng.	243/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	416	416	416	416				UBND xã Chư Prông	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Mút Thong. Hàng mục: Nhà vệ sinh và hàng mục phụ	47/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	250	250	250	250				UBND xã Ia Tór	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Bang Ngol. Hàng mục: Nhà vệ sinh và hàng mục phụ.	46/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	100	100	100	100				UBND xã Ia Tór	
6	Đường giao thông làng Bang Ngol. Hàng mục: Nền, mặt đường.	48/QĐ-UBND ngày 19/11/2026	800	800	800	800				UBND xã Ia Tór	
7	Đường giao thông Làng Nét. Hàng mục: Nền, mặt đường.	49/QĐ-UBND ngày 19/11/2027	416	416	416	416				UBND xã Ia Tór	
8	Đường giao thông làng Báng, làng Đê. Hàng mục: Nền, mặt đường.	252/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.150	1.150	1.150	1.150				UBND xã Bầu Can	
9	Đường giao thông làng Khor. Hàng mục: Rãnh thoát nước.	253/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	410	410	410	410				UBND xã Ia Boóng	
10	Đường giao thông nông thôn làng Xung Beng. Hàng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	320	320	320	320				UBND xã Chư Prông	
11	Đường giao thông khu vực làng Kláh. Hàng mục: Hệ thống thoát nước.	153/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.396	1.396	1.396	1.396				UBND xã Ia Mơ	
12	Đường giao thông nông thôn thôn 5, 6. Hàng mục: Nền, mặt đường.	234/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	470	470	470	470				UBND xã Bàn Can	
13	Đường giao thông nông thôn làng Đút. Hàng mục: Nền, mặt đường và công bản.	185/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	344	344	344	344				UBND xã Ia Lầu	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tu. Hàng mục: Sân bê tông.	187/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	126	126	126	126				UBND xã Ia Lầu	
15	Đường giao thông làng La. Hàng mục: Nền, mặt đường.	198/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	756	756	756	756				UBND xã Ia Boóng	
16	Trạm y tế xã Ia Púch. Hàng mục: Sửa chữa trạm y tế và HMP.	154/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	820	820	820	820				UBND xã Ia Púch	
17	Trường MG Bình Minh, điểm trường làng Phủng. Hàng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông và HMP.	91/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	440	440	440	440				UBND xã Ia Lầu	
18	Đường giao thông thôn Pior 2. Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	92/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.090	1.090	1.090	1.090				UBND xã Ia Lầu	
19	Đường giao thông nông thôn làng Tu 1, Làng Khôi. Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	299/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.475	1.475	1.475	1.475				UBND xã Ia Pia	
c.11	Huyện Chư Sê				5.947	5.947			UBND Huyện Chư Sê		
1	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi cầu treo, dài 1730m	70/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2.003	2.003	2.003	2.003				UBND Xã AI Bả	
2	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ làng Tung Ke đi làng Vong Chép, dài 1860m	71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.474	1.474	1.474	1.474				UBND Xã AI Bả	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chính	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
3	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ làng Vong Chép đi làng Achông, dài 1070m	72/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	846	846		846	846				UBND Xã Ai Bà	
4	Xã Ai Bà : Thuỷ lợi nhỏ xã Ai bà - 8152873	65/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	203	203		203	203				UBND Xã Ai Bà	
5	Xã HBBông (Tên DA: Đường giao thông làng Trung, dài 789m). MDA: 8146030	124/QĐ- UBND ngày 23/4/2025	811	811		811	811				UBND Xã Ia Hrú	
6	Đường giao thông nông thôn làng Vei-Hang mục: Nền, Mặt đường bê tông xi măng đá 2x4 mác 250, đáy 16cm, rộng 3m	QĐ Số: 87 /QĐ-UBND; Ngày 16/04/2025	407	407		407	407				UBND Xã Ia Ko	
7	Đường giao thông làng Mung Hlú, dài 237m	108/QĐ- UBND ngày 08/5/2025	203	203		203	203				UBND Xã Chư Sê	
c.12	Huyện Krông Pa					11.464	11.464	-	-	UBND Huyện Krông Pa		
1	Xx Krông Năng					1.545	1.545				UBND Xã Ia Dreh	
2	Xã Ia Dreh					248	248				UBND Xã Ia Dreh	
3	Xã Ia Rmók					47	47				UBND Xã Ia Dreh	
4	Xã Uar					769	769				UBND Xã Uar	
5	Xã Chư Drăng					349	349				UBND Xã Uar	
6	Xã Ia Rsum					1.549	1.549				UBND Xã Uar	
7	Xã Chư Rcam					1.540	1.540				UBND Xã Ia Rsaí	
8	Xã Ia Rsaí					1.549	1.549				UBND Xã Ia Rsaí	
9	Xã Chư Gu					769	769				UBND Xã Ia Rsaí	
19	Xã Đất Bằng					1.552	1.552				UBND Xã Phú Túc	
11	Xã Chư Ngọc					1.547	1.547				UBND Xã Phu Túc	
d)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					13.109	11.351	-	1.758			
d.1	Huyện Kbang					4.602	4.602	-		UBND Huyện Kbang		
1	Nhà văn hóa làng Tung - Gút; Hạng mục: Sửa chữa nhà văn hóa, Cổng ngõ, hàng rào; Nhà vệ sinh; Sân bóng chuyền; Nhà xe và các hạng mục phụ.	115/QĐ- UBND (24/03/2025)	800	800		800	800				UBND Xã Krong	
2	Nhà rồng văn hóa làng Lợk xã Nghĩa An; Hạng mục: Xây dựng mới nhà rồng và các hạng mục phụ	86/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	1.200	1.200		1.200	1.200				UBND xã Kông Bô La	
3	Chùa phân bổ		5.107	2.602	2.505	2.602	2.602				UBND xã Tô Tung	
d.2	Thị xã Ayun Pa					1.017	645	-	372	UBND Thị xã Ayun Pa		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Chư Băh A, xã Chư Băh	62/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	90	57	33	90	57		33		UBND xã Ia Rbol	
2	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6, phường Sông Bờ	98/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	447	283	164	447	283		164		UBND phường Ayun Pa	
3	Nhà văn hóa tổ 4, phường Chèo Reo	17/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	480	305	175	480	305		175		UBND phường Ayun Pa	
d.3	Huyện Kông Chro					454	436	-	18	UBND Huyện Kông Chro		
2	8146997 - Nhà rồng văn hóa làng Klákh, xã Chơ Glơng					227	218		9		UBND xã Chơ Long	
3	Nhà rồng văn hóa làng Hlàng, xã Yang Nam					227	218		9		UBND xã Kông Chro	
d.4	Huyện Mang Yang					600	236	-	364	UBND Huyện Mang Yang		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đak Jơ Ta	145/QĐ- UBND ngày 29/04/2025	300	118	182	300	118		182		UBND Xã Ayun	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đê Ar	34/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	300	118	182	300	118		182		UBND Xã Lơ Pang	
d.5	Huyện Đức Cơ					1.006	1.006	-	-	UBND Huyện Đức Cơ		
1	Sửa chữa cải tạo nhà văn hoá làng Dok Lăh, làng ghè, làng Đo xã Ia Dok	683/QĐ- UBND ngày 29/3/2023	334	271	63	271	271				UBND Xã Ia Dok	
2	Cải tạo nhà văn hoá-khu thể thao làng Lung Prông, xã Ia Kriêng	2228/QĐ- UBND ngày 30/10/2023	564	407	157	407	407				UBND Xã Đức Cơ	
3	Cải tạo nhà văn hoá làng Bua; Nhà văn hoá-thể thao làng Triết, xã Ia Pnôn	782/QĐ- UBND ngày 17/4/2024	656	328	328	328	328				UBND Xã Ia Pnôn	
d.6	Huyện Ia Grai					1.189	779	-	410	UBND Huyện Ia Grai		
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Khốp	Quyết định số 103/QĐ- UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Ia Gráng	595	390	205	595	390		205		UBND xã Ia Grai	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	ODA	Ngân sách tỉnh				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Hlüh	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Ia Grăng	595	390	205	595	390		205			UBND xã Ia Grai
d.7	Huyện Chư Prông					302	265	-	37	UBND Huyện Chư Prông		
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Sân bóng chuyền làng Tu 1 xã Ia Ga	2404/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	302	265	37	302	265		37			UBND xã Ia Pia
d.8	Huyện Chư Sê					559	315	-	244	UBND Huyện Chư Sê		
1	Dự án: Cải tạo nhà văn hoá – khu thể thao làng Tung Ké xã Ayun	78/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	93	52	41	93	52		41			UBND Xã Ai Bả
2	Xã Ai Bả : Cải tạo nhà văn hoá làng Ia Doa (8152871)	64/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	93	52	41	93	52		41			UBND Xã Ai Bả
3	Xã HBông		93	52	41	93	52		41			UBND Xã Ia Hnư
4	Xã Ia Ko		187	107	80	187	107		80			UBND Xã Ia Ko
5	Cải tạo nhà văn hoá làng Mung Hlüh	112/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	93	52	41	93	52		41			UBND Xã Chư Sê
d.9	Huyện Krông Pa					3.380	3.067	-	313	UBND Huyện Krông Pa		
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngọc, buôn Ma Giai xã Đất Bàng, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDréh xã Ia Druh, buôn Thành Công xã Chư Dráng.	QĐ 219/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND huyện Krông Pa	2.000	2.000	-	1.331	1.331		-			UBND Xã Ia Druh
2	Nhà văn hoá - khu thể thao b. Chư Bang xã Chư Gu, b. Du xã Chư Răam, thôn Hưng Phú xã Ia Rsum, b. Ia Jíp xã Chư Dráng, b. Ia Rho xã Đất Bàng, b. Djuh xã Chư Ngọc và b. Ia Hly xã Krông Năng		3.044	2.731	313	2.050	1.737		313			UBND Xã Phú Túc
d)	Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN					4.752	4.752	-	-			
d.1	Huyện Kbang					379	379	-	-	UBND Huyện Kbang		
1	Phòng Văn hoá thông tin					379	379					UBND ax Đăk Rong
d.2	Huyện Kông Chro					1.450	1.450	-	-	UBND Huyện Kông Chro		
1	8146993 - Hệ thống đài truyền thanh xã Đăk Pling (ứng dụng công nghệ thông tin)					350	350					UBND xã Đăk Song
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN thị trấn Kông Chro					4	4					UBND xã Kông Chro
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Yang Trung					2	2					UBND xã Kông Chro
4	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã Kông Yang					5	5					UBND xã Ya Ma
5	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN xã An Trung					5	5					UBND xã Chư Krey
6	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đăk Pơ Pho					108	108					UBND xã Chơ Long
7	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đăk Tơ Pang					108	108					UBND xã Ya Ma
8	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Ya Ma					109	109					UBND xã Ya Ma
9	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Yang Nam					109	109					UBND xã Kông Chro
10	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đăk Pling					108	108					UBND xã Đăk Song
11	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Chư Krey					109	109					UBND xã Chư Krey
12	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Chơ Giông					108	108					UBND xã Chơ Long
13	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đăk Kơ Ning					109	109					UBND xã Srô
14	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đăk Song					108	108					UBND xã Đăk Song
15	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã SRô					108	108					UBND xã Srô
d.3	Huyện Mang Yang					1.800	1.800	-	-	UBND Huyện Mang Yang		
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN					437	437					UBND xã Kon Chiêng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương trong nước	Trong đó				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			ODA	Ngân sách tỉnh			
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN					579	579				UBND xã Lơ Pang	
3	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN					360	360				UBND xã Ayun	
4	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN					283	283				UBND xã H'ra	
5	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị trong vùng ĐBDTTS&MN					141	141				UBND xã Mang Yang	
đ.4	Huyện Đức Cơ					369	369	-	-	UBND Huyện Đức Cơ		
5	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92	92				UBND xã Ia Krêl	
6	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92	92				UBND xã Pnon	
7	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92	92				UBND xã Đức Cơ	
8	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92	92				UBND xã Ia Dok	
đ.5	Huyện Ia Grai					73	73	-	-	UBND Huyện Ia Grai		
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN					73	73				UBND xã Ia Chia	
đ.6	Huyện Chư Prông					171	171	-	-	UBND Huyện Chư Prông		
1	Phòng Văn hóa và Thông tin					171	171				UBND xã Ia Boóng	
đ.7	Huyện Chư Sê					510	510	-	-	UBND Huyện Chư Sê		
1	Xã AI Bả : Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ điểm ứng dụng CNTT xã AI bả thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 10 (8156130)	66/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	170	170		170	170				UBND Xã AI Bả	
2	Xã HBông (tên DA: Mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT tại Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Rìng, xã H Bông). MDA: 8152874	136/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	170	170		170	170				UBND Xã Ia Hru	
3	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ điểm ứng dụng CNTT xã Ia Bông thuộc Tiểu dự án 2 - Dự án 10	126/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	170	170		170	170				UBND Xã Chư Sê	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					340.913	290.442	-	50.471			
a)	Dự án BQL huyện chuyển về BQL khu vực					129.682	86.236	-	43.446			
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình, KĐang đi Kon Gang	787/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	3.333		3.000	3.000			3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên Quốc lộ 19 (đoạn từ thị trấn Đak Đoa đi qua xã Tân Bình và xã KĐang, L=16,8km)	788/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	7.778		7.000	7.000			7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
3	Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	2564/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Chủ tịch UBND huyện	13.500	13.500		13.500	13.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
4	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang	167/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	21.375	17.500		3.875	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
5	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Long Khom, huyện Kbang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.500	11.500	3.000	14.500	11.500		3.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
6	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành, xã Ia Dreng	1276/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	4.950		4.500	4.500			4.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
7	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm, xã Ia Hla	1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.896		6.269	6.269			6.269	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
8	Trường tiểu học và Lương Thế Vinh, xã Ya Hoi; hạng mục: Nhà đa năng, 01 tầng và các hạng mục phụ	183/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	6.000		6.000	6.000			6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
9	Đường giao thông nông thôn xã Cư An, xã Tân An	184/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	4.723		4.723	4.723			4.723	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
10	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	16.800	2.771	19.571	16.800		2.771	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
11	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000	9.100		9.100	9.100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
12	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện	561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	7.867	4.585		4.585	4.585			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
13	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao	562/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.300	1.609	1.361	2.970	1.609		1.361	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
14	Trường THCS Ngô Gia Tự xã Ia Vê. Hàng mục: Nhà 03 tầng (03 phòng học lý thuyết + 06 phòng học bộ môn) và các HMP.	2175/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	9.400	9.400		8.000	8.000			Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Chư Prông	
15	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	3.642	947	4.589	3.642		947	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
b)	Thành phố Pleiku					7.578	7.578	-	-	UBND Thành phố Pleiku		
1	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho Hợp tác xã Mật ong Phương Di Bee theo 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ		2.530	2.530		2.530	2.530				UBND xã Gào	
2	Hệ thống mương thoát nước Thôn Tiên Sơn 2 từ nhà Ông Đình Thân đến đường Đào Duy Từ	211/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	900	631		631	631				UBND xã Biển Hồ	
3	Đường giao thông nông thôn làng Tềng 2 (Từ nhà ông Nùm đến nhà ông Dấu)	212/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	505	400		400	400				UBND xã Biển Hồ	
4	Đường giao thông nông thôn làng Tềng 2 (Từ nhà ông Dầu đến nhà ông Dô)	213/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	280	231		231	231				UBND xã Biển Hồ	
5	Đường từ nhà ông Trung đến nhà ông Bông, Thôn 2, xã An Phú	259/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	871	631		631	631				UBND phường An Phú	
6	Bê tông xi măng từ nhà Lui đến giáp nhà Rơ Chăm Vinh làng Thong Ngô	249/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	695	538		538	538				UBND xã Gào	
7	Xây dựng bờ kè đường giao thông nông thôn làng Nhao 2	248/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	380	93		93	93				UBND xã Gào	
8	Đường giao thông nông thôn Làng D đoàn từ nhà Siu Thắng đến nhà ông Rơ Chăm Tin và ông RChăm Y	76/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	756	631		631	631				UBND Xã Gào	
9	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn lô 2 thôn 2 - 3 (điểm đầu giáp đất ông Lò Văn Mai, điểm cuối giáp đường Cao Bằng)	240/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	2.955	631		631	631				UBND phường Diên Hồng	
10	Mở rộng đường, làm hệ thống thoát nước đường Đào Duy Anh (đoạn từ đường Trần Văn Bình đến giáp đất Khu quy hoạch cầu sắt)	230/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	1.996	631		631	631				UBND phường Pleiku	
11	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn Trương Định (Từ Nguyễn Chí Thanh đến ngã 4 Trương Định, L=1400m)	215/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	787	631		631	631				UBND phường An Phú	
c)	Thị xã An Khê					2.865	945	-	1.920	UBND Thị xã An Khê		
1	Mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung đã có	146/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4.249	945		945	945				UBND xã Cửu An	
2	Đường từ trường TH&THCS Đỗ Trạc (cơ sở 2) đến giáp đường tránh phía bắc thị xã An Khê	59/QĐ-UBND ngày 29/4/2024	4.238		1.920	1.920			1.920		UBND xã Cửu An	
d)	Thị xã Ayun Pa					2.524	2.524	-	-	UBND Thị xã Ayun Pa		
1	Đường giao thông nông thôn Bón Krái (từ đường liên xã đi vào trường Đình Tiến Hoàng), xã Ia Rbol	113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 07/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	572	508		508	508				UBND xã Ia Rbol	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Krái, xã Ia Rbol	114/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 06/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	93	83		83	83				UBND xã Ia Rbol	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Rung Ma Doan, xã Ia Rbol	115/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 05/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	93	83		83	83				UBND xã Ia Rbol	
4	Đường giao thông nông thôn Quyết Thắng, xã Ia Sao	103/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	831	648		648	648				UBND xã Ia Sao	
5	Đường giao thông nông thôn Bón Hoang I, xã Ia Sao	102/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	380	267		267	267				UBND xã Ia Sao	
6	Đường giao thông nông thôn Bón Jư Ma Nai, xã Ia Riô	90a/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	780	627		627	627				UBND xã Ia Sao	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTDT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA			
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Lập, xã Ia Rô	90c/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	88	79	79	79				UBND xã Ia Sao	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Jư Ma Nai, xã Ia Rô	90b/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	88	79	79	79				UBND xã Ia Sao	
9	Đường giao thông nông thôn bốn Hiao, xã Chư Băh	61/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	214	150	150	150				UBND xã Ia Rbol	
d)	Huyện Chư Prông				\$9.030	\$9.030	-	-	UBND Huyện Chư Prông		
1	Đường giao thông nội thôn làng Riêng. Hạng mục: Nền, mặt đường	255/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	410	382	382	382				UBND xã Ia Boóng	
2	Trường mẫu giáo Hương Dương và Trường TH Nguyễn Bá Ngọc. Hạng mục: Nhà vệ sinh + mái che.	265/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	400	400	400	400				UBND xã Chư Prông	
3	Đường giao thông thôn 7. Hạng mục: Nền, mặt đường.	224/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	1.111	1.000	1.000	1.000				UBND xã Bàu Cạn	
4	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Lạc. Hạng mục: Nền, mặt đường.	253/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.000	930	930	930				UBND xã Bàu Cạn	
5	Đường giao thông nội đồng thôn Thanh Bình. Hạng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.363	1.268	1.268	1.268				UBND xã Bàu Cạn	
6	Đường giao thông thôn Tân Lạc. Hạng mục: Nền, mặt đường.	254/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	269	250	250	250				UBND xã Bàu Cạn	
7	Đường giao thông thôn Thanh Bình. Hạng mục: Nền, mặt đường.	256/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	486	452	452	452				UBND xã Bàu Cạn	
8	Trường Mẫu Giáo Sao Mai. Hạng mục: Phòng học và HMP.	201/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.327	1.327	1.327	1.327				UBND xã Ia Tôt	
9	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Lập. Hạng mục: Nền, mặt đường.	305/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	321	300	300	300				UBND xã Ia Pia	
10	Đường giao thông nông thôn làng Lú. Hạng mục: Nền, mặt đường.	306/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	937	876	876	876				UBND xã Ia Pia	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Bình Nguyên. Hạng mục: Nền, mặt đường.	307/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	835	780	780	780				UBND xã Ia Pia	
12	Đường giao thông nông thôn làng Xom pôt. Hạng mục: Nền, mặt đường.	308/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	385	360	360	360				UBND xã Ia Pia	
13	Trạm y tế xã Ia Pia. Hạng mục: Mái che và sân bê tông.	309/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	200	200	200	200				UBND xã Ia Pia	
14	Đường giao thông làng Lú. Hạng mục: Sửa chữa mặt đường láng nhựa	310/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	265	248	248	248				UBND xã Ia Pia	
15	Đường giao thông thôn Nhơn Hà. Hạng mục: Nền, mặt đường.	199/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	517	470	470	470				UBND xã Ia Tôt	
16	Trường mẫu giáo Âu Cơ. Hạng mục: Hàng rào thoáng.	200/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	180	180	180	180				UBND xã Ia Tôt	
17	Nhà văn hóa xã. Hạng mục: Nhà Thư viện và HMP	209/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	605	550	550	550				UBND xã Ia Tôt	
18	Đường giao thông thôn Cát Mỹ, Tân Thủy, O Ngol, Phú Cát, Đồng Hải. Hạng mục: Nền, mặt đường.	267/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.885	3.614	3.614	3.614				UBND xã Ia Pia	
19	Nghĩa trang nhân dân xã. Hạng mục: Đường nối bờ, cổng hàng rào.	268/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	415	386	386	386				UBND xã Ia Pia	
20	Nhà văn hóa thôn Cao Lạng. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	184/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	333	300	300	300				UBND xã Ia Lầu	
21	Nhà văn hóa thôn Lũng Ván. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	182/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	333	300	300	300				UBND xã Ia Lầu	
22	Nhà văn hóa thôn Hoà Bình. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	183/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	444	400	400	400				UBND xã Ia Lầu	
23	Đường giao thông làng Đê Sơ. Hạng mục: Nền, mặt đường	91/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	568	528	528	528				UBND xã Ia Boóng	
24	Đường giao thông làng Siu, làng Nôt. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	92/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.071	996	996	996				UBND xã Ia Boóng	
25	Các nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã (thôn Xuân Me, làng Nôt). Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP.	90/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	619	576	576	576				UBND xã Ia Boóng	
26	Đường giao thông khu vực làng Rìng (tuyến kênh N1 + N2). Hạng mục: Nền, mặt đường	154/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.226	1.140	1.140	1.140				UBND xã Ia Mơ	
27	Đường giao thông sản xuất khu vực làng Rìng. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống bản	155/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.589	1.478	1.478	1.478				UBND xã Ia Mơ	
28	Trường Mẫu Giáo Hoa Pơ Lang (điểm trường làng Hnáp). Hạng mục: Hàng rào, nhà xe, giếng nước và HMP.	156/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	695	695	695	695				UBND xã Ia Mơ	
29	Đường giao thông làng Tung + làng Sung O - Boóng Nga, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	197/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.041	1.000	1.000	1.000				UBND xã Ia Boóng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
30	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa điểm trường trung tâm và các điểm trường làng.	195/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	950	950		950	950				UBND xã Ia Boong	
31	Trường TH và THCS Kim Đồng (làng Tung, Sung O - Boong Nga và làng Grang). Hạng mục: Hàng rào.	196/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	650	650		650	650				UBND xã Ia Boong	
32	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Kim Đồng (điểm trường trung tâm). Hạng mục: 01 phòng đa năng + HMP	194/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.400	1.400		1.400	1.400				UBND xã Ia Boong	
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Hồ. Hạng mục: Nhà văn hóa và HMP	179/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	700	630		630	630				UBND xã Bàu Cạn	
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết. Hạng mục: Nhà văn hóa và HMP	180/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	700	630		630	630				UBND xã Bàu Cạn	
35	Đường giao thông trên địa bàn xã Bàu Cạn. Hạng mục: Nền, mặt đường	181/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	822	740		740	740				UBND xã Bàu Cạn	
36	Trung tâm thể thao xã. Hạng mục: Khán đài, sân bóng chuyền và hạng mục phụ.	260/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.223	2.000		2.000	2.000				UBND xã Chư Prông	
37	Trung tâm văn hóa thể thao xã. Hạng mục: Sân bóng đá mini, quảng trường, hồ nước, sân bê tông và HMP.	93/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	3.327	3.094		3.094	3.094				UBND xã Ia Lầu	
38	Đường giao thông thôn 5. Hạng mục: Nền, mặt đường	94/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	151	141		141	141				UBND xã Ia Lầu	
39	Công trình xử lý môi trường cấp xã Ia Pior. Hạng mục: San dọn mặt bằng, cống, đường nội bộ và HMP.	97/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.075	1.000		1.000	1.000				UBND xã Ia Lầu	
40	Đường giao thông thôn Tân Thanh. Hạng mục: nền, mặt đường	96/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	220	198		198	198				UBND xã Ia Lầu	
41	Đường giao thông thôn Yên Hưng. Hạng mục: nền, mặt đường	95/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	453	408		408	408				UBND xã Ia Lầu	
42	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ ông Phùng V. Hùng đến nhà ông Phương phó thôn). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	260/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.065	1.022		1.022	1.022				UBND xã Ia Pia	
43	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ hội trường thôn đến nhà ông Lê Minh Tạo). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	261/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	260	250		250	250				UBND xã Ia Pia	
44	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Sầm Văn Chương đến nhà Sầm Thị Hảo). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	262/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	520	499		499	499				UBND xã Ia Pia	
45	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà bà Lan Kinh đến nhà ông Lông), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	263/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	520	499		499	499				UBND xã Ia Pia	
46	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ đường TL665 đến nhà ông Thông). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	264/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	352	338		338	338				UBND xã Ia Pia	
47	Hệ thống nước sạch thôn Đồng Tâm	265/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	2.800	2.688		2.688	2.688				UBND xã Ia Pia	
48	Trường Mẫu giáo 19-5 (điểm trường làng Tor Bang). Hạng mục: 01 phòng học và HMP.	44/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	600	600		600	600				UBND xã Ia Tờ	
49	Trường Tiểu học Phan Bội Châu (điểm trường làng Tor Bang, làng Anh). Hạng mục: 02 nhà học 02 phòng và HMP.	45/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.000	2.000		2.000	2.000				UBND xã Ia Tờ	
50	Đường giao thông nội thôn làng Tor Bang. Hạng mục: Nền, mặt đường	50/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.578	2.478		2.478	2.478				UBND xã Ia Tờ	
51	Đường giao thông nội đồng làng Tor Bang. Hạng mục: Nền, mặt đường	51/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.560	1.500		1.500	1.500				UBND xã Ia Tờ	
52	Đường giao thông nông thôn thôn Cát Tân. Hạng mục: Nền, mặt đường	52/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.080	2.000		2.000	2.000				UBND xã Ia Tờ	
53	Đường giao thông nội đồng làng Klá. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	238/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	980	941		941	941				UBND xã Chư Prông	
54	Đường giao thông nội đồng làng Klá (nhánh 2). Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	239/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	963	924		924	924				UBND xã Chư Prông	
55	Đường giao thông nông thôn làng Nù. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	240/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	2.124	2.039		2.039	2.039				UBND xã Chư Prông	
56	Đường giao thông nội đồng làng Nù. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	241/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.402	1.346		1.346	1.346				UBND xã Chư Prông	
57	Đường giao thông nội đồng làng Lán. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	242/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	563	540		540	540				UBND xã Chư Prông	
58	Trung tâm thể thao làng Lán. Hạng mục: Sân bóng chuyền và HMP.	244/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	700	672		672	672				UBND xã Chư Prông	
59	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn. Hạng mục: 40 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	246/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	208	200		200	200				UBND xã Chư Prông	
60	Hệ thống đài truyền thanh xã	245/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	609	585		585	585				UBND xã Chư Prông	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chính	Ghi chú	
		Số QĐ/CTDT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh				
				Ngân sách trung ương								Ngân sách tỉnh
61	Đường giao thông nội đồng làng Chư Kô. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	155/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.699	3.440	3.440	3.440				UBND xã Ia Púch		
62	Đường giao thông nội đồng làng Brang. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	153/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.335	1.242	1.242	1.242				UBND xã Ia Púch		
e)	Huyện Chư Puh				6.537	6.537	-	-	UBND Huyện Chư Puh			
1	Đường làng Chư Pô 2 (Nhánh 1: tuyến qua nhà ông Rah Lan Búk; Nhánh 2: tuyến qua nhà ông Siu Jon)		484	484	484	484				UBND xã Chư Puh		
2	Đường giao thông thôn Phú Vinh		484	484	484	484				UBND xã Ia Le		
3	Đường giao thông trục thôn Kénh Hmek (đoạn 2)		295	295	295	295				UBND xã Ia Le		
4	Đường giao thông nông thôn thôn 6		189	189	189	189				UBND xã Ia Le		
5	Đường giao thông thôn Tao Kô (từ đất Siu H'Me đến đất ông Phạm Hữu Co)		484	484	484	484				UBND xã Ia Hnú		
6	Đường giao thông thôn Plei Đung, xã Ia Hnú		484	484	484	484				UBND xã Ia Hnú		
7	Đường giao thông nông thôn Tung Chréh		484	484	484	484				UBND xã Ia Hnú		
8	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Đoàn Văn Minh đến nhà ông Nguyễn Tiến Hiếu		520	520	520	520				UBND xã Ia Ko		
9	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Trương Văn Giang đến đường 6C mới		400	400	400	400				UBND xã Ia Ko		
10	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Lê Văn Thành đến đội 4-đội 1		700	700	700	700				UBND xã Ia Ko		
11	Đường giao thông nông thôn nhánh 1: từ nhà ông Nguyễn Văn Hình đến suối Ia Năng, nhánh 2: từ nhà ông Nguyễn Văn Phương đến nhà bà Kpuih H' Phien		624	624	624	624				UBND xã Ia Ko		
12	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Lữ Văn Bật vào khu sản xuất		714	714	714	714				UBND xã Ia Ko		
13	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Huỳnh Văn Khỏe đến nhà ông Nguyễn Văn Lữ		275	275	275	275				UBND xã Ia Ko		
14	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Quang Long đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải rẽ trái, rẽ bên phải đến nhà ông Bùi Văn Tin		400	400	400	400				UBND xã Ia Ko		
g)	Huyện Chư sê				7.256	7.256	-	-	UBND Huyện Chư sê			
1	Đường giao thông ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam - 8138360	18/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	300	279	279	279				UBND Xã Ai Bă		
2	Đường giao thông giao thông nội đồng làng Klah, dài 200m - 8143430	27/QĐ-UBND ngày 2/4/2025	224	208	208	208				UBND Xã Ai Bă		
3	Đường ngõ xóm làng B lút G riêng - 8138359	19/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	300	279	279	279				UBND Xã Ai Bă		
4	Đường giao thông làng Dơ Nông Ô	118/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	538	500	500	500				UBND Xã Ai Bă		
5	Đường giao thông làng Dơ Nông Ô dài 283,73m	119/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	224	208	208	208				UBND Xã Ai Bă		
6	Đường giao thông làng Chư Ruột Sul	117/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	538	500	500	500				UBND Xã Ai Bă		
7	Xã H'Bông (Tên DA: Xây dựng và cải tạo Nhà văn hoá làng Kueng Xi Nghiệp, xã H'Bông) Mã DA: 8154681	149/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	223	208	208	208				UBND Xã Ia Hnú		
8	Đường giao thông nông thôn làng O Bung-Hạng mục: Nền, Mặt đường bê tông xi măng đá 2x4 mức 250, dày 16cm, rộng 3m	QĐ Số: 87 /QĐ-UBND; Ngày 16/04/2025	672	625	625	625				UBND Xã Ia Ko		
9	Đường giao thông làng Tel, dài 250m	65/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	231	208	208	208				UBND Xã Ia Ko		
10	Đường giao thông làng Nhả, dài 255m	110/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	231	208	208	208				UBND Xã Chư Sê		
11	Đường giao thông làng Pang, dài 269m	QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	231	208	208	208				UBND Xã Chư Sê		
12	Đường giao thông làng Del, dài 877m	QĐ số 42/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	755	680	680	680				UBND Xã Chư Sê		
13	Đường trục chính nội đồng làng Greo pết dài 266m	QĐ số 04 ngày 20/01/2025	231	208	208	208				UBND Xã Chư Sê		
14	Đường giao thông làng Ia pết dài 260m	Số 79/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	231	208	208	208				UBND Xã Chư Sê		
15	Đường giao thông nông thôn làng Lê Ngol	35/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	486	437	437	437				UBND Xã Bơ Ngoong		
16	Đường giao thông nông thôn làng Nu đi làng Ka	36/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	231	208	208	208				UBND Xã Bơ Ngoong		
17	Đường giao thông nông thôn làng Khôi Zét	37/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	564	507	507	507				UBND Xã Bơ Ngoong		

TT	Danh mục dự án	Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách trung ương trong nước			
18	Đường giao thông làng Hố lang dài 260m	52/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	231	208	208	208				UBND Xã Bờ Ngoong	
19	Đường giao thông thôn 16	số 106 ngày 10/3/2025	711	640	640	640				UBND Xã Bờ Ngoong	
20	Đường giao thông làng Phầm Ô	102/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	666	619	620	620				UBND Xã Bờ Ngoong	
21	Đường giao thông làng Phầm Ngòi	103/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	116	108	108	108				UBND Xã Bờ Ngoong	
h)	Huyện Đức cơ				25.681	23.888		1.793	UBND huyện Đức cơ		
1	Xây mới Chợ xã	Quyết định số 267/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	1.917	1.783	1.783	1.783				UBND Xã Ia Krêl	
2	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng (Thôn Đoàn Kết, thôn Đồng Tâm 1)	Quyết định số 268/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	600	558	558	558				UBND Xã Ia Krêl	
3	Đường giao thông làng Yit Tú (Các nhánh đường nội thôn)	Quyết định số 269/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	645	600	600	600				UBND Xã Ia Krêl	
4	Sửa chữa trạm y tế xã	Quyết định số 270/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	300	300	300	300				UBND Xã Ia Krêl	
5	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng (Thôn Quyết Thắng, Thôn Thống Nhất)	Quyết định số 272/QĐ-UBND, ngày 23/12/2024	600	558	558	558				UBND Xã Ia Krêl	
6	Đường giao thông thôn Mook Trêl (đoạn từ nhà ông Nhã đến nghĩa địa thôn Mook Trêl)		686	630	56	686	630		56	UBND xã Ia Dom	
7	Trường THCS Trần Quốc Toàn		5.200	4.200	1.000	5.200	4.200		1.000	UBND Xã Đức Cơ	
8	Đường giao thông nội làng Grôn (Từ trung tâm làng đi làng Phong)		1.042	1.000	42	1.042	1.000		42	UBND Xã Đức Cơ	
9	Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng		1.086	1.015	71	1.086	1.015		71	UBND Xã Đức Cơ	
10	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh		3.400	3.400		6.400	6.400			UBND Xã Ia Dok	
11	Trường THCS Lê Lợi		2.723	2.264		2.723	2.264		459	UBND Xã Ia Dok	
12	Đường vào khu bãi xử lý rác tái tập trung và vào khu sản xuất đối 320 (Đoạn từ nhà mù đội 12 đến bãi xử lý rác thải tập trung)	124/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	4.129	3.964	165	4.129	3.964		165	UBND xã Ia Phôn	
13	Trường Mầm non Hoa Cúc (Điểm trường làng Nủ - Điểm trường làng Tung)	198/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	616	616	616	616				UBND xã Ia Nan	
i)	Huyện Ia Pa				11.617	11.617			UBND Huyện Ia Pa		
1	Nghĩa trang xã Kim Tân			700	700	700	700			UBND Xã Ia Pa	
2	Đường bê tông xi măng nội thôn Đồng Sơn (nhà ông Cường đến đất ông Minh), xã Kim Tân			1.733	1.733	1.733	1.733			UBND Xã Ia Pa	
3	Đường bê tông nội đồng Bón Trôk, xã Ia Trôk (tuyến từ kênh B22 chạy theo kênh B22-5)			1.200	1.200	1.200	1.200			UBND Xã Ia Pa	
4	Đường giao thông nội đồng Quý Tân, xã Ia Trôk gồm 3 nhánh			660	660	660	660			UBND Xã Ia Pa	
5	Đường giao thông nội đồng Bón Tống Se, xã Ia Trôk (Tuyến từ đất Rcom Phư chạy theo kênh B22)			1.200	1.200	1.200	1.200			UBND Xã Ia Pa	
6	Đường giao thông nội đồng Bón Thâm, xã Ia Trôk (Tuyến từ đất bà Ksor H'Nga nối tiếp bê tông cũ đến kênh B22)			992	992	992	992			UBND Xã Ia Pa	
7	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H' Briu, xã Chư Mố tuyến 1 (Từ rẫy ông Nay Giáo đến rẫy Rahlán Tr)			1.157	1.157	1.157	1.157			UBND Xã Ia Tul	
8	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H' Briu, xã Chư Mố tuyến 2 (Từ rẫy Ksor Wat đến khu Tơ Nul)			954	954	954	954			UBND Xã Ia Tul	
9	Đường Cấp phối nội đồng thôn Ama Lim, xã Chư Mố (Từ rẫy Ksor Khiêm đến đường Đức Long)			505	505	505	505			UBND Xã Ia Tul	
10	Mương chống ngập úng nội thôn A Ma Đa, xã Chư Mố (Từ Y tế xã đến hồ ông Múi)			93	93	93	93			UBND Xã Ia Tul	
11	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Oi Hưông, xã Chư Mố (từ rẫy Rmah Lợi đi đường Đức Long)			1.343	1.343	1.343	1.343			UBND Xã Ia Tul	
12	Đường bê tông xi măng nội thôn Ama Rin 3, xã Ia Mron			540	540	540	540			UBND Xã Ia Tul	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông xi măng tuyến từ Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ đến Bón Biah A, xã Ia Tul			540	540	540	540			UBND Xã Ia Tul	
k)	Huyện Ia Grai				18.861	15.549		3.312	UBND Huyện Ia Grai		
1	Cơ sở hạ tầng trung tâm Y tế huyện	988/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	14.900	10.430	2.365	12.795	10.430		2.365	UBND xã Ia Grai	
2	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	3.642	947	4.589	3.642		947	UBND xã Ia Grai	
3	Nhà văn hoá làng Bô	124/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	300	200	200	200				UBND xã Ia Hnưng	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách trung ương trong nước	ODA	Ngân sách tỉnh			
4	Nhà văn hoá thôn Lập Thành	125/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	656	436		436	436				UBND xã Ia Hrưng	
5	Đường giao thông nông thôn làng Ôrê 2 (đoạn từ nhà ông Rơ Mah Meng đến nhà ông Ksor Breh)	140/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	490	441		441	441				UBND xã Ia Grai	
6	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn làng Ôrê 1	141/QĐ-UBND, ngày 09/9/2022	445	400		400	400				UBND xã Ia Grai	
l)	Huyện Khang					33.215	33.215	-	-			
1	8094059-Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (từ đầu xóm Đăk ChCầu đi khu sản xuất đầm suối Cúc, suối Hnăng, suối Krong)	66/QĐ-UBND 24/06/2024	1.717	1.717	1.717	1.717	1.717				UBND Xã Krong	
2	8149359- Đường đi khu sản xuất làng sừng (từ cuối đường bê tông đi khu sản xuất xóm Đăk Trầu)	116/QĐ-UBND (24/03/2025)	1.600	1.600		1.600	1.600				UBND Xã Krong	
3	Đường đi khu sản xuất làng Klu (nối tiếp tuyến đường DTTS&MN năm 2025 đi khu sản xuất xóm Lur); Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	114/QĐ-UBND (24/03/2025)	568	568		568	568				UBND Xã Krong	
4	Nhà văn hóa thôn 1, xã Nghĩa An	106/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	111	100		100	100				UBND xã Kông Bờ La	
5	Nhà văn hóa thôn 2, xã Nghĩa An	107/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	111	100		100	100				UBND xã Kông Bờ La	
6	Đường từ làng Kuao qua ngầm Ba Lưc	105/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	256	216		216	216				UBND xã Kông Bờ La	
7	Công trình: Đường nội thôn 4 đoạn từ nhà Bình diện đến giáp đường liên xã nhà ông Sáu hăng - Mã 8143308	107/QĐ-UBND ngày 05/05/2025	778	700		700	700				UBND Xã Sơn Lang	
8	Thủy lợi Đăk Tô Ôc; Hàng mục: Công trình đầu mối; kiên cố kênh và công trình trên kênh	34/QĐ -UBND ngày 25/03/2025	1.248	1.200		1.200	1.200				UBND xã Đak Rong	
9	Đường nội đồng đi khu sản xuất Đăk Tô Pót; Hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	27/QĐ -UBND ngày 13/03/2025	886	852		852	852				UBND xã Đak Rong	
10	Sân lắp sân vận động, các công trình phụ trợ trung tâm xã(Chưa mở mã)		615	590		590	590				UBND xã Đak Rong	
11	Nhà văn hoá làng Kon Khleng (Chưa mở mã)		833	800		800	800				UBND xã Đak Rong	
12	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Hbang		-	-		-	-				UBND Xã Tô Tung	
13	Nhà rông làng Bờ - Chư Pâu (Chư Pâu) và nhà rông làng Mơ Hven - Ôr (Ôr)		128	120		120	120				UBND Xã Tô Tung	
14	Đường trục chính nội đồng đi khu sản xuất tập trung Đăk Tô Pót		852	852		852	852				UBND Xã Tô Tung	
15	Dự án Đường liên xã từ làng Pngăl, xã Kông Long Khong đi thôn 5, xã Đăk HLơ	217/QĐ-UBND ngày 30/08/2022	36.500		30.011	-	-				UBND xã Kông Bờ La	
16	Trung tâm văn hoá- thể thao huyện Khang	167/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	17.500	17.500				UBND xã Kbang,	
17	Mở rộng, nâng cấp đường trung tâm xã Lơ Ku	140/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	9.434	6.300	2.734	6.300	6.300				UBND xã Kbang,	
m)	Huyện Kông Chro					7.974	7.974	-	-		UBND Huyện Kông Chro	
1	Đường nội đồng làng Hra xã Kông yang			1.664	1.597	1.597	1.597				UBND xã Ya Ma	
2	Khu thể thao làng Tnang			198	190	190	190				UBND xã Kông Chro	
3	Trường TH&THCS An Trung (Khu Trung Tâm)			1.260	1.260	1.260	1.260				UBND xã Chư Krey	
4	Đường giao thông nội thôn 6			888	852	852	852				UBND xã Chư Krey	
5	Đường nội đồng làng Hmê Đăk; Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước			888	852	852	852				UBND xã Ya Ma	
6	Xây mới đường trục xã làng Húp - Hra xã Kông Yang			1.795	1.723	1.723	1.723				UBND xã Ya Ma	
7	Đường nội đồng làng Hle Hlang đi làng Tnang; Hàng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước			521	500	500	500				UBND xã Kông Chro	
8	Nhà văn hóa xã An Trung			1.042	1.000	1.000	1.000				UBND xã Chư Krey	
n)	Huyện Mang Yang					11.222	11.222	-	-			
1	Xây dựng chợ Kon Thup	58A/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	3.250	3.250		3.250	3.250				UBND xã Lơ Pang	
2	Đường giao thông nông thôn làng Chuk (nối tiếp đường KCHKM năm 2023 đi khu sx)	53/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	220	220		220	220				UBND xã Lơ Pang	
3	Đường giao thông nông thôn làng Chuk (từ nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Chăn)	55/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	110	110		110	110				UBND xã Lơ Pang	
4	Đường giao thông nông thôn làng Groi (đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Quân đến nhà bà Dương Thị Khoản)	56/QĐ-UBND ngày 05/04/2025	795	795		795	795				UBND xã Lơ Pang	
5	Đường nối tiếp đường bê tông xi măng năm 2022 đi khu sản xuất làng Đơ Nâu	234/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	935	935		935	935				UBND xã Lơ Pang	
6	Đường đi khu sản xuất Thôn Phú Danh; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	175/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	1.774	1.774		1.774	1.774				UBND xã Hra	
7	Đường đi khu sản xuất Thôn Phú Yên; Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	2.093	2.093		2.093	2.093				UBND xã Hra	

TT	Danh mục dự án	Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư dự án		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	ODA	Ngân sách trung ương trong nước			
8	Đường UBND thông nông thôn xã H'ra; đoạn từ Đường từ nhà ông Phú vào làng Kon Hoa dài 900m; Đoạn vào sân vận động xã 100m	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	930	930	930	930				UBND xã H'ra	
9	Sân vận động xã	33/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	292	292	292	292				UBND xã H'ra	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Đoàn Kết	98/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	446	446	446	446				UBND xã Ayun	
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng Nhơn Bông	99/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	189	189	189	189				UBND xã Ayun	
12	Sửa chữa nhà văn hoá thôn Nhơn Tân	40/QĐ-UBND ngày 05/04/2025	189	189	189	189				UBND xã H'ra	
o)	Huyện Phú Thiện				16.872	16.872	-	-	UBND Huyện Phú Thiện		
1	Mua sắm máy móc phục vụ sản xuất kinh doanh		3.413	2.730	2.730	2.730				UBND Xã Chư A Thái	
2	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Mĩ và thôn Kẽ Tân, xã Ia Sol		727	654	654	654				UBND Xã Phú Thiện	
3	Đường giao thông thôn Đoàn Kết		607	546	546	546				UBND Xã Chư A Thái	
4	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Ayun Hạ		2.812							UBND Xã Chư A Thái	
5	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Ksing, xã Ia Piar		702	631	631	631				UBND Xã Phú Thiện	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Mơ Nai Trang, xã Ia Piar		300							UBND Xã Phú Thiện	
7	Khảo sát và lập quy hoạch chi tiết cụm dân cư trên địa bàn xã		603	542	542	542				UBND Xã Chư A Thái	
8	Đường giao thông nội đồng thôn Plei Lók, xã Ia Ake		1.145	484	484	484				UBND Xã Chư A Thái	
9	Đường giao thông nông thôn thôn Plei Táng, xã Ia Ake		634	570	570	570				UBND Xã Chư A Thái	
10	Duy tu sửa chữa nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Ia Ake		1.663							UBND Xã Chư A Thái	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Chroh Poman, xã Chroh Poman		210	189	189	189				UBND Xã Ia Hiao	
12	Đường giao thông nông thôn thôn Tân Phú xã Ia Hiao		245							UBND Xã Ia Hiao	
13	Đường giao thông nội đồng thôn Số Ma Hang B và thôn Thống Nhất, xã Ia Peng		1.111	1.000	1.000	1.000				UBND Xã Ia Hiao	
14	Đường giao thông nội đồng thôn Thống Nhất, xã Ia Peng		2.780	2.500	2.500	2.500				UBND Xã Ia Hiao	
15	Đường giao thông nội đồng thôn Bình Trang, xã Ia Peng		500	450	450	450				UBND Xã Ia Hiao	
16	Đường giao thông nội đồng Thanh Trang, xã Ia Peng		1.151	1.036	1.036	1.036				UBND Xã Ia Hiao	
17	Đường giao thông nội đồng vào khu sản xuất của hợp tác xã thủy cầm Ia Peng Phú Thiện		3.240	2.590	2.590	2.590				UBND Xã Ia Hiao	
18	Kênh nội đồng N7-3-3 thuộc cánh đồng Chư A Thái và N7-3-4-1 thuộc cánh đồng Kĩ		3.688	2.950	2.950	2.950				UBND Xã Phú Thiện	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				37.354	33.958	-	3.396			
a)	Huyện Kông Chro				37.354	33.958	-	3.396	UBND Huyện Kông Chro		
1	Ngầm tràn bắt qua suối Sa Rô đi khu sản xuất làng Sơ Rơ, làng Vêh				5.000	5.000				UBND xã Chư Krey	
2	Đường ra khu sản xuất Thôn 2				1.772	1.772				UBND xã Srô	
3	Ngầm tràn vào khu sản xuất Thôn 3				2.500	2.500				UBND xã Chơ Long	
4	Trường mầm non 30/4				2.300	2.300				UBND xã Chơ Long	
5	Đường nội thôn làng Trùng - Măng				500	500				UBND xã Ya Ma	
6	Khu trung tâm thể thao xã				700	700				UBND xã Ya Ma	
7	Đường nội đồng làng TBung				1.900	1.900				UBND xã Đăk Song	
8	Đường ra khu sản xuất thôn 6				1.050	1.050				UBND xã Chư Krey	
9	Đường ra khu sản xuất làng Broch Siêu				1.000	1.000				UBND xã Chư Krey	
10	Đường nội đồng thôn 2				2.000	2.000				UBND xã Ya Ma	
11	Đường nội đồng làng Hle Hlang đi làng TNang				1.000	1.000				UBND xã Kông Chro	
12	Trường TH&THCS Cao Bá Quát; Hạng mục: Phòng học 06 phòng và các trang thiết bị khác				2.900	2.900				UBND xã Đăk Song	
13	Trường Mầm Non 17-3 (điểm làng Rơng Trĩa)				1.070	1.070				UBND xã Kông Chro	
14	Trường TH&THCS Lê Lợi				1.993	1.993				UBND xã Ya Ma	
15	Trường PTDTBT TH&THCS Yang Nam				1.988	1.988				UBND xã Kông Chro	
16	Đường nội đồng làng Hiên				1.800	1.800				UBND xã Srô	
17	Đường nội đồng làng Brăng				200	200				UBND xã Ya Ma	
18	Nhà văn hóa xã				600	600				UBND xã Ya Ma	
19	Đường bê tông nội tổ dân phố Plei Nghe				3.396			3.396		UBND xã Kông Chro	
20	Đường nội đồng làng Hinh Dong				1.200	1.200				UBND xã Ya Ma	
21	Nhà văn hóa làng Broch siêu				1.000	1.000				UBND xã Chư Krey	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chính	Ghi chú
		Số QĐ/CTĐT, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư dự án			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			ODA	Ngân sách tỉnh				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh							
22	Đường nội thôn Láng Trùng 1					400	400				UBND xã Ya Ma	
23	Đường nội thôn Láng Hòn					585	585				UBND xã Ya Ma	
24	Trường TH&THCS Lê Văn Tám (điểm trường Kúc Gmỏi, thôn 4)					500	500				UBND xã Chợ Long	7A

Handwritten signature





ĐIỀU CHUYỂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
	TỔNG SỐ				5.627.114			
A	CÁC DỰ ÁN RÚT VỀ TỈNH				3.371.310			
1	Vốn đầu tư tập trung				367.421			
a)	Huyện Đak Đoa				36.004			
1	Trụ sở UBND-UBND xã Glar, huyện Đak Đoa	3068a/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	12.000	11.902	11.774	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
2	Quảng trường huyện Đak Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	8.313	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
3	Đường Lê Lợi, thị trấn Đak Đoa	2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	6.400	5.760	5.760	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
4	Đường Trần Phú, thị trấn Đak Đoa	2916/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	7.800	7.170	7.170	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
5	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ xã Ia Băng	3029/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.600	3.000	2.900	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
6	Đường ra khu sản xuất cảnh đồng làng Đê Somei, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa	3030/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.800	87	87	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
b)	Thị xã Ayun Pa				37.218			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	6.509	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	3.218	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
3	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	78/QĐ-UBND 26/12/2024	8.945	8.945	6.027	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 môn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	9.461	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
5	Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ)	82/QĐ-UBND 31/12/2024	2.500	2.500	2.500	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
6	Sửa chữa các công trình năm 2025	11/QĐ-UBND 01/04/2025	1.154	1.154	1.154	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
7	Trường mầm non Hoa Hồng	65/QĐ-UBND 14/12/2023	4.350	4.350	2.350	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
8	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				6.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã Ayun Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
c)	Huyện Chư Prông				9.110			
1	Trường THCS Quang Trung xã Ia Me	1640/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	9.910	9.910	9.110	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
d)	Huyện Phú Thiện				18.113			
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền (Địa điểm mới)	1188/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.500	12.500	10.700	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	240	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
3	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương, thị trấn Phú Thiện (giai đoạn 3)	1019/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	8.000	8.000	3.890	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chrôh Ponan	1802/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.200	4.200	240	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
5	Cầu dân sinh thôn Đoàn Kết xã Ayun Ha (qua kênh chính Ayun Hạ)	1803/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	2.100	2.100	2.050	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Phú Thiện (Điểm QH mới)	1801/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	11.000	11.000	493	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
7	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
d)	Huyện Kbang				29.790			
1	Trung tâm Y Tế Huyện Kbang	1102/QĐ-UBND 15/12/2023	110.000	10.000	2.450	UBND huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
2	Mương tiêu thủy thị trấn (đoạn Nguyễn Du đến đường LV Tám)	86/QĐ-UBND 29/10/2024	8.000	8.000	8.000	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
3	Trường TH và THCS xã Sơ pai	87/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	4.000	4.000	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
4	Đường Lê Văn Tám, thị trấn Kbang (Cầu Lê Văn Tám- Đồng trường sơn)	171/QĐ-UBND 28/12/2023	14.950	14.950	8.840	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
5	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				6.500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Kbang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
e)	Huyện Chư Pưh				12.186			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1255/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.500	4.500	4.500	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Nhom Hòa, huyện Chư Pưh	1209/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	4.400	4.400	4.400	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
3	Đập dâng Tao Ôr, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	1254/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.000	3.000	3.000	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla	1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.896	627	286	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
g)	Huyện Krông Pa				140			
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	140	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
h)	Huyện Ia Grai				27.307			
1	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	8.857	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
2	Dự án Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc	1239/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	14.500	14.500	433	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
3	Đài tưởng niệm và nhà truyền thống xã Ia Hrug	1763/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	1.600	1.600	1.600	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
4	Nước sinh hoạt tự chảy làng Ngai Yô	1759/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.300	5.300	4.030	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
5	Dự án Trường mẫu giáo 2/9 xã Ia O	1754/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.200	1.200	1.200	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
6	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Chia	1762/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	5.000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
7	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Pêch	1761/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.300	5.300	5.300	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
8	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	887	887	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
i)	Huyện Chư Păh				22.996			
1	Hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Ia Ly	497A/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	11.000	11.000	11.000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
2	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	4.550	4.050	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
3	Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	1192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.718	3.718	3.718	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Ly (Đường QH D6, đường dự kiến tại lô đất 08)	47/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	500	500	500	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai thị trấn Phú Hòa (đoạn Quang Trung - Kpã Klong)	Số 282/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.400	1.400	1.400	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
6	Sửa chữa cầu treo thị trấn Phú Hòa	Số 283/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.850	1.850	1.850	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
7	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	478	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
k)	Huyện Đức Cơ				17.317			
1	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty	3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	14.900	14.900	107,532	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
2	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	3.897	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
3	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	43/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2416/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.000	4.000	3.800	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	7.573	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	1.940	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
l)	Huyện Kông Chro				31.123			
1	Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2026				123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Huệ đến Nguyễn Trãi)	79/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	3.300	3.300	3.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Trường Mầm non Phong Lan	84/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.500	1.500	1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Trường THCS Quang Trung	80/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
5	Trường TH&THCS Kông Yang	82/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
6	Trường TH&THCS An Trung	81/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
7	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Yang Nam	86/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.800	3.800	3.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
8	Trụ sở làm việc xã Đăk Pơ Pho	83/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	104	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
9	Trụ sở làm việc xã Yang Nam	87/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.300	3.300	220	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
10	Trụ sở làm việc xã Đăk Kơ Níng	85/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	104	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
11	Đường Võ Thị Sáu	45/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 67/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	1.250	1.250	1.250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
12	Mở rộng Đường Lê Lai (điểm đầu tiếp giáp với ĐT667 đi Nguyễn Văn Trỗi)	43/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 65/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.250	1.250	1.250	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
13	Đường quy hoạch C1 và B2 (đoạn từ đường C1 đến đường Anh Hùng Núp)	44/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 66/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.172	1.172	1.172	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
14	Mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng (đường Lê Lai đoạn trước Điện lực Kông Chro đi xã Kông Yang)	42/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 60/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	1.180	1.180	1.180	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước thị trấn Kông Chro	46/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.220	1.220	1.220	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
16	Đường Quy hoạch Đ6 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến đường Nguyễn Văn Trỗi) và đường quy hoạch Đ3 (đoạn từ QH Đ6 đến đường sau Huyện đội)	49/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	5.941,00	5.941,00	3.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
17	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (CS2)	64/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.000,00	5.000,00	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
m)	Huyện Ia Pa				26.078			
1	Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mố	132/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	11.500	5.750	5.750	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
2	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Võ Thị Sáu nối dài khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 76/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	700	350	350	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
3	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Hai Bà Trưng khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 75/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.100	550	550	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
4	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Ia Trok	Số 72/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.700	850	850	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
5	Xây dựng giếng khoan khu dân cư thôn 1, xã Pơ Tô	Số 70/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1.000	500	500	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
6	Trường Mầm non Tuổi Thơ, xã Ia Trok	Số 80/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	3.200	1.600	1.600	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
7	Mương chống ngập úng nội thôn AMA Lim-xã Chư Mố	Số 37/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
8	Mương chống ngập úng nội thôn Oi H'Trong-xã Chư Mố	Số 38/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
9	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pơ Tô (Đoạn từ đất bà Tâm đến đất ông Trọng)	Số 39/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
10	Hệ thống điện chiếu sáng xã Ia Kđam	Số 34/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.056	1.028	1.028	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
11	Sửa chữa mặt đường BTXM đường liên xã phía Đông sông Ba	Số 35/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.100	1.050	1.050	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
12	Sửa chữa mặt đường BTXM đường Hai Bà Trưng	Số 36/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
13	Sửa chữa đường Hùng Vương	Số 33/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
14	Sửa chữa đường Quang Trung	Số 32/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
15	Sửa chữa đường Trần Hưng đạo	Số 31/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
16	Thay thế kênh tám lát kênh N2A bằng kênh hộp Trạm bơm điện Bôn Jú, xã Ia Broái	Số 45/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
17	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Ia Tul	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
18	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Chư Mồ	Số 43/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
19	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Chư Mồ	Số 44/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
20	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Ia Tul	Số 41/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
21	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul	Số 42/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
22	Thay thế kênh tám lát kênh chính bằng kênh hộp Trạm bơm điện Bôn Jú, xã Ia Broái	Số 46/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
n)	Thành phố Pleiku				33.200			
1	Mương thoát nước đầu nối từ đường Nguyễn Thế Lịch xuống cánh đồng Iasol	392/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 155/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3776/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.400	2.400	2.400	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	13.800	13.800	5.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
3	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	113/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 84/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 399/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	11.800	11.800	11.800	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
4	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				14.000	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
o)	Huyện Đak Pơ				2.906			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	2.295	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
2	Sân nền chợ Hà Tam	2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.710	1.710	611	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
p)	Huyện Chư Sê				55.049			
1	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, xã Albà	Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.000	11.000	11.000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
2	Trường TH Nguyễn Tri Phương, xã Ia Glai	Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.000	3.000	2.715	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
3	Trường mẫu giáo 17/3 xã Ia HLốp, huyện Chư Sê	Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	7.000	7.000	6.858	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
4	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D2, D7) xã Ia Pal, huyện Chư Sê	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	4.000	4.000	2.681	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
5	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	7.500	7.500	4.230	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
6	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn 5 (Đường QH D1) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	950	950	949	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
7	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.050	1.050	1.019	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
8	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D1, D2, D7) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	1.300	1.300	1.085	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
9	Bồi thường Hỗ trợ GPMB		17.812	17.812	17.812	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
10	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				6.700	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Chư Sê	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
q)	Huyện Mang Yang				8.883			
1	Hội trường huyện Mang Yang	1223/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện	30.000	30.000	7.557,6800	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dong, huyện Mang Yang	249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	1.818	1.818	975	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				350	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Mang Yang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
II	Tiền sử dụng đất				2.878.413			
a)	Huyện Đak Đoa				6.404			
1	Trụ sở HĐND-UBND xã Glar, huyện Đak Đoa	3068a/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	12.000	11.902	128	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
2	Quảng trường huyện Đak Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	3.476	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
3	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ xã Ia Bàng	3029/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.600	3.000	100	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
4	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.700	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Đak Đoa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
b)	Thị xã Ayun Pa				3.983			
1	Nhà làm việc công an xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	222/QĐ-UBND 07/11/2024	1.500	1.500	500	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường mầm non Hoa Hồng	65/QĐ-UBND 14/12/2023	4.350	4.350	1.483	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã Ayun Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
c)	Huyện Phú Thiện				13.218			
1	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	222	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương, thị trấn Phú Thiện (giai đoạn 3)	1019/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	8.000	8.000	4.000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chrôh Poman	1802/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.200	4.200	872	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
4	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	2.029	2.029	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
5	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000		2.600	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
6	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện	561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	7.867		2.495	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
7	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				1.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
d)	Huyện Mang Yang				10.141			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
1	Đường quy hoạch D2, đoạn đường tiếp giáp chợ xã Đak Djang (khu quy hoạch OQH 6, OQH 7, TTHC xã Đak Djang)	1581/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện	2.200	2.200	2.200	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
2	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyau, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087	3.045	3.045	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Ayun, huyện Mang Yang	348/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện	1.680	1.680	124	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang	347/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện	2.980	2.980	122	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
5	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				4.650	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Mang Yang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
d)	Huyện Kbang				400			
1	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang	167/QĐ-UBND 18/12/2023	25.000		400	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
e)	Huyện Krông Pa				6.846			
1	Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah	231/NQ-HĐND ngày 07/10/2024	5.220	1.653	1.653	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
2	Đường quy hoạch D11 + Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Phú túc	263/NQ-HĐND, ngày 06/03/2025	4.845	4.845	4.820	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	373	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
g)	Huyện Ia Grai				41.470			
1	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	6.133	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
2	Dự án Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc	1239/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	14.500	14.500	14.067	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
3	Nước sinh hoạt tự chảy làng Ngai Yô	1759/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.300	5.300	1.270	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	55.000	15.000	15.000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
5	Trường mẫu giáo 7/5	1760/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	5.000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
h)	Huyện Chư Păh				68.457			
1	Hồ thị trấn Phú Hòa	616/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	89.500	39.500	39.500	UBND huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
2	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000	4.000	4.000	UBND huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
3	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	4.550	500	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	1.232	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
5	Trường THCS Nghĩa Hưng	1185/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.275	3.275	3.275	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
6	Đường liên xã Hòa Phú - Ia Ka	1184/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.000	2.000	2.000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (D27, D8)	48/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	700	700	700	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
8	Hệ thống điện chiếu sáng và cải tạo, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nghĩa Hưng	09/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	4.250	4.250	4.250	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
9	Đường vào thao trường huyện	1177/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	2.500	2.500	2.500	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
10	Đường khu dân cư khối phố 3 thị trấn Phú Hòa	Số 285/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	3.880	3.880	3.880	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
11	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Phú Hòa	Số 281/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.120	1.120	1.120	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
12	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				5.500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Chư Păh	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
i)	Thị Xã An Khê				16.148			
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhâm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai). Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	2.218	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
2	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				13.930	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã An Khê	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
k)	Huyện Đức Cơ				73.793			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000	23.000	20.300	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
2	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty.	3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	14.900	14.900	14.700	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
3	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	2.443	2.443	2.400	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	4.703	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	460	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	4.370	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và đường Trần Phú (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Siu Biềh) thị trấn Chư Ty	143/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2243/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	3.600	3.600	3.600	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
8	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường: Cù Chính Lan; Ngõ Mây; Nguyễn Khuyến; Nguyễn Bình Khiêm	69/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2419/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.600	4.600	4.460	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
9	Đường Quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7 (phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn) thị trấn Chư Ty	276/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2420/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	13.000	13.000	10.400	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
10	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh thị trấn Chư Ty	277/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2421/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.500	4.500	4.400	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
11	Hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	275/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2422/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.800	2.800	2.800	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
12	Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Kla	279/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2405/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	1.200	1.200	1.200	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
l)	Huyện Kông Chro				5.817			
1	Vía hè đường Kpă Kong (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Quy hoạch Đ2)	48/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	400	400	400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chỉ tiêu đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
2	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	698	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	2.178	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Đường Quy hoạch Đ6 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến đường Nguyễn Văn Trỗi) và đường quy hoạch Đ3 (đoạn từ QH Đ6 đến đường sau Huyện đội).	49/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	5.941,00	5.941,00	2.541	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
m)	Thành phố Pleiku				2.625.061			
1	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn - Nguyễn Trung Trực)	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 449/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; 559/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	450.164	250.164	100.000	UBND TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Trụ sở HĐND -UBND Thành phố	76/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 437/QĐ-UBND ngày 14/04/2023	150.000	110.000	110.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
3	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024	25.000	25.000	21.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
4	Đường Nguyễn Thị Định (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	151/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 311/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2098/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; 3908/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.356	13.356	13.356	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
5	Đường Nguyễn Hữu Huân (đoạn đường Phan Đình Phùng - đường Lê Thị Hồng Gấm)	159/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 265/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; 302/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 416/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	19.083	19.083	19.083	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
6	Đường Lý Chính Thắng	149/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 310/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2081/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 3896/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	28.066	28.066	28.066	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
7	Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023	24.000	24.000	24.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	398.399	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
9	Trường THCS Nguyễn Việt Xuân	337/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2123/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	16.500	16.500	16.500	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
10	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	13.900	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
11	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	15.500	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
12	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	28.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
13	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 503/QĐ-BQL ngày 02/8/2023; 145/QĐ-BQL ngày 28/5/2024	12.000	12.000	10.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
14	Trường THCS Ngô Gia Tự	343/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 554/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	19.500	19.500	19.500	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
15	Cải tạo và nâng cấp công viên Diên Hồng (khu vực hồ B)	389/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 154/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 4147/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	17.000	17.000	17.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
16	Cổng, hàng rào và sân bê tông Nhà điều hành Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú	388/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 156/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3212/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.552	1.552	1.552	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
17	Sửa chữa hệ thống nhà vệ sinh, âm thanh, điện Hội trường 19/5; Hệ thống điện phòng họp Ban thường vụ nhà làm việc văn phòng	390/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 148/QĐ-BQL ngày 04/6/2024; 3362/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	1.939	1.939	1.939	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
18	Nhà nghỉ chân ngắm cảnh cho du khách tại khu vực thắng cảnh Biển Hồ	127/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 419/NQ-HĐND ngày 03/10/2024	13.404	13.404	13.404	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
19	Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thánh Tôn)	333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; 339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024	45.000	45.000	45.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
20	Đường Trần Nhật Duật	334/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1942/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 201/QĐ-BQL ngày 04/7/2024	35.819	35.819	35.819	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
21	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	35.853	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
22	Thảm bê tông nhựa và làm mới vỉa hè đường Hùng Vương	405/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	57.400	57.400	10.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
23	Đường Lê Lai (đoạn Đường Hùng Vương - đường Hai Bà Trưng)	407/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 445/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	18.520	18.520	15.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
24	Đường Lữ Gia (đoạn đường Trường Sơn - Nhà máy xi măng Gia Lai)	408/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4053/QĐ-UBND ngày 07/12/2024	8.900	8.900	8.900	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
25	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu.	116/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 86/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 400/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3982/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	9.800	9.800	9.800	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
26	Trường TH&THCS Anh hùng Vũ.	119/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 89/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 401/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4094/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	17.000	17.000	8.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
27	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 90/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3983/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	13.800	13.800	5.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
28	Đường Mai Thúc Loan (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	150/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 81/QĐ-BQL ngày 08/3/2024; 3973/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	9.980	9.980	9.980	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
29	Đường Hà Huy Tập (đoạn đường Phạm Ngọc Thạch - đường Lê Văn Hưu)	166/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 80/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 403/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4110/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	41.600	41.600	10.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
30	Đường Tăng Bạt Hổ	755/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	18.521	18.521	17.560	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
31	Cổng thôn 5 xã Gào	288/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	23.400	23.400	23.400	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
32	Đầu tư trang thiết bị Trụ sở HĐND & UBND TP Pleiku	417/NQ-HĐND ngày 03/10/2024; 4140/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	28.750	28.750	28.750	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
33	Đầu tư hạ tầng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh tại khu vực đất đã thu hồi các công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai và Công ty cổ phần thương mại Gia Lai	294/NQ-HĐND, 21/12/2022	11.000	11.000	11.000	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Pleiku	Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Pleiku	
34	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	226/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.800	1.499.800	1.499.800	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Pleiku	Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Pleiku	
n)	Huyện Đak Pơ				6.674			
1	San nền chợ Hà Tam	2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.710	1.710	549	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
2	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi trụ sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	710	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
3	Nhà tiếp dân và phòng họp HĐND và UBND huyện Đak Pơ	2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.700	5.700	5.415	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
III	Nguồn vốn khác ngân sách huyện				125.477			
a)	Thị xã Ayun Pa				7.333			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	991	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	1.341	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
3	Nhà làm việc công an xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	222/QĐ-UBND 07/11/2024	1.500	1.500	1.000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bốn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	2.000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
5	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã Ayun Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
b)	Huyện Chư Prông				7.603			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
1	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phụng, thôn Pior 1 xã Ia Pior	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084	4.669	4.669	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585	2.934	2.934	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
c)	Huyện Phú Thiện				9.100			
1	Cải tạo, mở rộng Hội trường chung	1469/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	5.000	5.000	5.000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện	1804/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.000	3.000	100	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				4.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
d)	Huyện Kbang				5.994			
1	Đường Lê Văn Tâm, thị trấn Kbang (Cầu Lê Văn Tâm- Đồng trường sơn)	171/QĐ-UBND 28/12/2023	14.950	14.950	5.994	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
d)	Huyện Krông Pa				9.867			
1	Đường Kpá KLong (đoạn từ Lê Văn Tâm- Hùng Vương)	195/NQ-HĐND, ngày 23/11/2023	3.500	3.500	3.367	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
2	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				6.500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Krông Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
e)	Thị xã An Khê				17.562			
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhâm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bỏ vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	11.062	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
2	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: Sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, nhà học 08 phòng và xây mới các hạng mục phòng mỹ thuật, phòng học đa chức năng, nhà đa năng, nhà bảo vệ, hệ thống phòng cháy chữa cháy	2372/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	6.500	6.500	6.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
g)	Huyện Kông Chro				16.751			
1	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023; 65/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	24.000	4.000	4.000	UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Cải tạo hệ thống nước thị trấn Kông Chro	71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.138	1.138	1.138	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Nâng cấp, cải tạo đường liên thôn làng Hưnh Đăk	47/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	350	350	350	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	1.822	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
5	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	2.622	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
6	Đường Trần Phú (đoạn Kpá Klong đi thác Ya Rung)	32/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 49/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	650	650	650	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
7	Đường Nguyễn Huệ nối dài	31/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 39/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	1.169	1.168,83	1.168,83	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
8	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				5.000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Kông Chro	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
h)	Thành phố Pleiku				38.372			
1	Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư		12.602	12.602	11.971	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024	25.000	25.000	4.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	1.801	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
4	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	3.600	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
5	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	2.500	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
6	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	4.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
7	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	8.500	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
8	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 372/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	12.000	12.000	2.000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
i)	Huyện Đak Pơ				4.700			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	435	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
2	Sân nền chợ Hà Tam	2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.710	1.710	490	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
3	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi tru sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	2.790	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
4	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống nước tưới chảy láng Đéchugang	143/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	700	700	700	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
5	Nhà tiếp dân và phòng họp HĐND và UBND huyện Đak Pơ	2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.700	5.700	285	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
k)	Huyện Mang Yang				500			
1	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Mang Yang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
l)	Huyện Đak Đoa				5.199			

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách huyện	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách huyện				
1	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				3500	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Đak Đoa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
2	Đường ra khu sản xuất cánh đồng làng Đê Somei, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa	3030/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.800		1.699	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	Kinh phí hỗ trợ từ NSTW thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
m)	Huyện Chư Păh				2.496			
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng làng Hreng, xã Hòa Phú	Số 286/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	2.496		2.496	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Păh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	Kinh phí hỗ trợ từ NSTW thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
B	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN VỀ XÃ				2.255.804			
I	Vốn đầu tư tập trung				1.772.579			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
II	Tiền sử dụng đất				483.224			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định

28



Phụ lục 08

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA TỈNH GIA LAI (MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Định	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (mới)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	47.211.575	22.706.294	69.917.869	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.540.338	12.032.055	46.572.393	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	30.660.265	11.606.898	42.267.163	
1	Vốn đầu tư tập trung	3.141.300	4.663.600	7.804.900	
-	Vốn phân cấp xã, phường	857.716	1.772.579	2.630.295	
-	Vốn tỉnh bố trí	2.283.584	2.891.021	5.174.605	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	26.162.000	6.099.198	32.261.198	
-	Vốn phân cấp xã, phường	12.130.995	483.224	12.614.219	
-	Vốn tỉnh bố trí	14.031.005	5.615.973	19.646.978	
3	Vốn xổ số kiến thiết	737.602	794.000	1.531.602	
4	Bội chi ngân sách	619.363	50.100	669.463	
II	NGUỒN TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	104.975		104.975	
III	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	368.799		368.799	
IV	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, NGUỒN THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	2.489.170		2.489.170	
V	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB CỦA DỰ ÁN ĐƯỜNG QL 19 VÀ CÁC DỰ ÁN CỦA BAN GPMB	354.138		354.138	
VI	NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH	562.991	299.681	862.671	
VII	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN		125.477	125.477	
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	12.671.237	10.674.239	23.345.476	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	10.565.537	9.553.871	20.119.408	
I.1	Vốn SNTW hỗ trợ có mục tiêu	7.993.916	5.822.326	13.816.242	
I.2	Kinh phí trung ương hỗ trợ khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai năm 2021	150.000		150.000	
I.3	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	353.000	362.000	715.000	
I.4	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	800.000		800.000	
I.5	Vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2020, 2022, 2023		380.000	380.000	
I.7	Các chương trình MTQG	1.268.621	2.989.545	4.258.166	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	462.105	1.540.203	2.002.308	



TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Định	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Gia Lai (mới)	Ghi chú
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	348.396	289.172	637.568	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	458.120	1.160.170	1.618.290	
II	VỐN ODA	2.105.700	1.120.368	3.226.068	

Handwritten signature